

TỪNG BƯỚC HIỆN THỰC HÓA NHIỆM VỤ ĐO LƯỜNG KINH TẾ SỐ



LTS: Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi số mạnh mẽ và kinh tế số đang thể hiện vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Để đo lường kinh tế số, ngày 12/11/2021, Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 2 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê (Luật Thống kê sửa đổi năm 2021). Luật Thống kê sửa đổi năm 2021 đã bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 21 nhóm với 230 chỉ tiêu, trong đó có 22 chỉ tiêu thống kê phản ánh chuyển đổi số và kinh tế số. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022. Để hiểu rõ thêm những nội dung và các khía cạnh liên quan tới đo lường kinh tế số, phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện đã có bài phỏng vấn bà Nguyễn Thị Hương - Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê xung quanh vấn đề này.

Phóng viên: Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi số mạnh mẽ và kinh tế số đang thể hiện vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Xin Bà cho biết để đo lường đóng góp của kinh tế số (KTS), Tổng cục Thống kê (TCTK) đã triển khai những công việc gì?

Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK:

Hiểu một cách đơn giản, kinh tế số bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế dựa vào hoặc được tăng cường đáng kể bằng cách sử dụng các yếu tố đầu vào kỹ thuật số, bao gồm công nghệ kỹ thuật số, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, dịch vụ kỹ thuật số và dữ liệu. Để đo lường đóng góp của KTS hay xác định được bức tranh tổng thể về đóng góp của KTS cần phải triển khai một khối lượng công việc đồ sộ, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực.

Ngay sau khi Luật Thống kê sửa đổi năm 2021 được thông qua,

TCTK đã xây dựng, đề xuất cơ quan có thẩm quyền hoàn thiện môi trường thể chế (pháp lý) là cơ sở cho việc thu thập, tổng hợp, biên soạn và công bố các chỉ tiêu về KTS, cụ thể:

- Quy định 22 chỉ tiêu thống kê về chuyển đổi số, KTS trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê;

- Quy định rõ về khái niệm, nội dung, phương pháp tính, phân tổ, kỳ công bố và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp của 22 chỉ tiêu này tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ.

- Quy định danh mục 50 chỉ tiêu thống kê KTS tại Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với 5 nhóm.

Các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh cũng đã được phân công trong việc thu thập, tổng hợp và công bố các chỉ tiêu KTS. Đối với

50 chỉ tiêu thống kê KTS tại Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT, TCTK được giao chủ trì thu thập, biên soạn 27 chỉ tiêu; Bộ Thông tin và Truyền thông 16 chỉ tiêu; Bộ Giáo dục và Đào tạo: 03 chỉ tiêu; Bộ Công Thương: 01 chỉ tiêu; Bộ Y tế: 02 chỉ tiêu; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: 01 chỉ tiêu.

Đối với các chỉ tiêu được phân công, TCTK đã tiến hành lồng ghép việc thu thập, tổng hợp vào các cuộc điều tra thống kê hiện hành; thu thập, tổng hợp thông tin từ các nguồn số liệu sẵn có để tính toán thử nghiệm chỉ tiêu "Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước".

Phóng viên: Xin Bà cho biết trong quá trình đo lường KTS, Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh có vai trò như thế nào?

Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK:

Để triển khai công tác thống kê, lượng hóa các hoạt động liên quan đến KTS cần xác định vai trò

cụ thể của từng Bộ ngành và địa phương để có sự phân công và phối hợp mạnh mẽ, chặt chẽ nhằm sắp xếp các nguồn lực và thời gian.

Trong quá trình thống kê, đo lường đóng góp của KTS, vai trò của từng Bộ, ngành và địa phương được xác định cụ thể:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK) chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan: (1) Thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu thống kê KTS được phân công, bảo đảm cung cấp số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời và đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế; (2) Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình tích hợp, lưu trữ, khai thác số liệu thống kê KTS; (3) Hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê KTS; (4) Phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan rà soát danh mục và nội dung các chỉ tiêu thống kê để kịp thời đề nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn.

Bộ Thông tin và Truyền thông và các Bộ, ngành có liên quan: Căn cứ vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê KTS thực hiện lồng ghép, thu thập,

tổng hợp những chỉ tiêu được phân công, cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK) để tổng hợp, biên soạn. Phối hợp chặt chẽ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK) trong sửa đổi, bổ sung Hệ thống chỉ tiêu thống kê KTS khi có yêu cầu, chủ trương từ các cơ quan quản lý của Đảng, Chính phủ.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK) và chỉ đạo, điều hành các Sở, ban, ngành ở địa phương thực hiện thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu (hoặc phân tổ chỉ tiêu) thống kê KTS trong phạm vi được phân công.

Phóng viên: *Xin Bà cho biết khó khăn, thách thức trong quá trình đo lường đóng góp của KTS đối với nền kinh tế?*

Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK:

Có thể nhận thấy, việc đo lường đóng góp của KTS đối với nền kinh tế sẽ đối diện với nhiều thách thức, điển hình như:

Thứ nhất, thách thức trong việc thống nhất định nghĩa, khái niệm và nội hàm của kinh tế số. Hiện nay, kinh tế số có nhiều

khái niệm, quan điểm và cách tiếp cận khác nhau dẫn tới sự khác biệt lớn trong kết quả tính toán quy mô kinh tế số và đóng góp của kinh tế số trong GDP. Điều này cản trở việc so sánh giữa các quốc gia về hiện trạng phát triển kinh tế số.

Thứ hai, thách thức liên quan đến xác định các nguồn số liệu biên soạn quy mô kinh tế số. Để biên soạn đầy đủ quy mô của các hoạt động KTS, các nguồn dữ liệu từ điều tra, báo cáo, hồ sơ hành chính theo phương pháp truyền thống không thể bao quát toàn bộ các hoạt động KTS. Trong tương lai, chúng ta cũng cần nghiên cứu, sử dụng thêm các nguồn dữ liệu phi truyền thống như: Dữ liệu lớn (big data), dữ liệu trực tuyến...

Thứ ba, thách thức trong xác định các hoạt động kinh tế số trong từng ngành kinh tế. Xu hướng phát triển và ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh tế và đời sống xã hội ngày càng tăng dẫn tới khó khăn trong việc xác định và bóc tách hoạt động KTS theo ngành kinh tế.

Thứ tư, thách thức đối với cập nhật và phản ánh các sản phẩm số trong chi phí đầu vào, chi phí đầu tư cho hoạt động sản xuất. Công nghệ số, kỹ thuật số đã cho phép sản xuất và phân phối hàng hóa nhanh nhất, nhiều nhất tới người sản xuất và người sử dụng. Do đó nó đang trở thành một yếu tố quan trọng của sản xuất, tương tự như vốn vật chất và vốn vô hình. Việc hạch toán và phân chia giá trị của sản phẩm số vào chi phí trung gian hay tích lũy tài sản cần thống nhất với chuẩn mực của hạch toán kế toán, phù hợp với quy định của Hệ thống tài khoản quốc gia.

Phóng viên: *Để bảo đảm thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê về KTS đầy đủ, kịp thời, chính xác phục vụ quản lý,*



điều hành của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, xin Bà cho biết định hướng triển khai thực hiện đo lường KTS trong thời gian tới?

Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK:

Việc thực hiện đo lường kinh tế số là công việc khó khăn, phức tạp cần được tiến hành thận trọng, khoa học, gắn lý luận với thực tiễn và sử dụng nhiều nguồn lực. Là cơ quan được giao chủ trì thực hiện đo lường kinh tế số, TCTK đã có những định hướng triển khai đo lường KTS như sau:

Về định hướng chung:

- Tăng cường năng lực thống kê trong đo lường KTS theo tiêu chuẩn quốc tế (hệ thống tài khoản quốc gia, cán cân thanh toán quốc tế (BOP), tiêu chuẩn phân ngành, mã VSIC, ...); bổ sung các khái niệm mới, sản phẩm, dịch vụ mới trên nền tảng số vào rổ hàng hóa và trọng số tính CPI, PPI, GDP...; nâng cao hiệu quả phối kết hợp, cung cấp thông tin, số liệu về kinh tế số và mức độ chuyển đổi số; áp dụng phương pháp và công cụ thống kê hiện đại để đo lường KTS.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thống kê. Xây dựng ứng dụng nền tảng thu thập và xử lý, ứng dụng chính thức dữ liệu lớn tích hợp với kho dữ liệu vi mô tập trung thống nhất và bổ sung các ứng dụng thống kê sử dụng công nghệ dữ liệu lớn vào kho ứng dụng hỗ trợ hoạt động thống kê.

Đối với các chỉ tiêu KTS, tiếp tục lồng ghép việc thu thập, tổng hợp vào các cuộc điều tra hiện hành. Theo đó, nội dung được lồng ghép phải đảm bảo thu thập đủ thông tin để tính toán tỷ trọng của KTS trong từng ngành kinh tế, cũng như tỷ trọng của toàn bộ KTS trong GDP của cả nước. Do vậy, để tính toán được đầy đủ, chính xác, cần có sự tham gia của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong việc cung cấp thông tin đầu vào để biên soạn các chỉ tiêu phản ánh KTS ở cả phía cung và phía cầu.

Phóng viên: Trân trọng cảm ơn Bà!

TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC THỐNG KÊ TẠI VIỆT NAM

TS. Hoàng Thị Thanh Hà

Vụ trưởng Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế - TCTK

Vai trò của hợp tác quốc tế về thống kê

Hợp tác quốc tế là trụ cột quan trọng góp phần nâng cao năng lực, vị thế của các cơ quan thống kê quốc gia. Chính vì thế, “Mười nguyên tắc cơ bản về thống kê nhà nước của Liên hợp quốc”, văn bản được xem là cơ sở cho hoạt động thống kê nhà nước của Hệ thống thống kê toàn cầu, đã dành riêng Nguyên tắc số 10 để cập đến hợp tác quốc tế. Theo đó, nguyên tắc số 10 nêu rõ “*Hợp tác song phương và đa phương về thống kê góp phần hoàn thiện hệ thống thống kê nhà nước ở tất cả các quốc gia*”.

Tại Việt Nam, Luật Thống kê, văn bản pháp lý cao nhất về công tác thống kê, dành riêng điều 52 để quy định nội dung hợp tác quốc tế về thống kê. Cụ thể:

Khoản 1 điều 52 nêu rõ “*Hợp tác quốc tế về thống kê nhằm bảo đảm số liệu thống kê đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, nâng cao vị thế thống kê Việt Nam trong khu vực và trên thế giới*”.

Khoản 2 điều 52 liệt kê các hoạt động chủ yếu trong hợp tác quốc tế về thống kê gồm: a) Chia sẻ thông tin thống kê; b) Ứng dụng phương pháp thống kê; c) Đào tạo nhân lực; d) So sánh quốc tế; đ) Thu hút nguồn lực; e) Ứng dụng khoa học và công nghệ.

Khoản 3 điều 52 nêu rõ trách nhiệm của các bộ, ngành trong triển khai thực hiện hợp tác quốc tế về thống kê. Theo đó, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, điều phối hoạt động hợp tác quốc tế trong hoạt động thống kê nhà nước. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về thống kê đối với ngành, lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

Như vậy, hợp tác quốc tế là hoạt động không thể thiếu đối với sự phát triển của bất kỳ cơ quan thống kê quốc gia nào và điều này được công nhận trong các văn bản pháp lý ở cấp toàn cầu cũng như quốc gia.

Các hoạt động hợp tác trọng tâm của ngành Thống kê trong thời gian qua

Nhận thức được vai trò quan trọng của hợp tác quốc tế, trong những năm qua, Tổng cục Thống kê không ngừng tăng cường, phát triển và mở rộng các hoạt động trong lĩnh vực này. Thống kê Việt Nam ngày càng hội nhập sâu, rộng vào hoạt động của Thống kê thế giới, góp phần thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển của Đảng và Nhà nước.

Hoạt động hợp tác song phương của ngành Thống kê được duy trì, thúc đẩy và nâng lên tầm cao mới. Bên cạnh hoạt động hợp tác với các đối tác truyền thống như Cơ quan Thống kê Lào, Cơ quan Thống kê Cam-pu-chia, Thống kê Việt Nam tích cực mở rộng hợp tác với các quốc gia có trình độ thống kê tiên tiến, hiện đại. Tổng cục Thống kê đã ký Biên bản ghi nhớ hợp tác song phương với Cơ quan Thống kê các nước như: Liên bang Nga, Hung-ga-ri, Hàn Quốc, Mông Cổ, Nhật Bản, Hà Lan, I-ta-li-a,... nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

Trong bối cảnh nguồn lực quốc tế hỗ trợ các hoạt động của Thống kê Việt Nam ngày càng bị cắt giảm đáng kể, các điều kiện tài trợ cũng khắt khe hơn khi Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập trung bình, Tổng cục Thống kê đã không ngừng nỗ lực, tích cực vận động các nguồn tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật từ các quốc gia

có nền thống kê phát triển như Đan Mạch, I-ta-li-a, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ,... và hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á,... để nâng cao năng lực thống kê, góp phần vào quá trình hiện đại hóa ngành Thống kê.

Hoạt động hợp tác đa phương luôn được quan tâm, chú trọng. Tổng cục Thống kê tích cực và chủ động tham gia vào hoạt động của các tổ chức và diễn đàn thống kê khu vực và thế giới như Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc (UNSC), Ủy ban Kinh tế - Xã hội châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP), Viện Thống kê châu Á - Thái Bình Dương (SIAP), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Hiệp hội quốc tế về thống kê chính thức (IAOS), Hiệp hội Tổng điều tra quốc gia và Thống kê Liên khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Hoa Kỳ (ANCSDAAP)...

Để nâng cao vị thế của Thống kê Việt Nam trên trường quốc tế, Tổng cục Thống kê đã cử nhiều công chức tham gia vào các Ban chỉ đạo,

Nhóm công tác quốc tế về thống kê như: Ban chỉ đạo Chương trình cải thiện Thống kê kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương; Ban chỉ đạo về thống kê Nông nghiệp; Nhóm chuyên trách về đơn vị thống kê thuộc Nhóm công tác liên cơ quan về tài khoản quốc gia; Chương trình so sánh quốc tế cho khu vực châu Á - Thái Bình Dương của Ngân hàng Phát triển châu Á; Nhóm Washington về người khuyết tật, Nhóm chuyên gia về Khung đảm bảo chất lượng quốc gia của Liên hợp quốc; Nhóm chuyên gia liên ngành về Thống kê giới của Thống kê Liên hợp quốc; Nhóm Praia về Thống kê năng lực quản trị; Nhóm công tác về rà soát các tiêu chuẩn thống kê khu vực phi chính thức của Tổ chức Lao động quốc tế; Nhóm những người Bạn của Chủ tịch về Toàn cầu hóa; các Nhóm công tác của ASEAN... Các công chức của Thống kê Việt Nam luôn thể hiện trách nhiệm cao khi tham gia hoạt động của các Ban chỉ đạo, Nhóm công tác này.

Năm 2022, lần đầu tiên Tổng cục Thống kê tham gia ứng cử



và trúng cử vào Hội đồng điều hành của Viện Thống kê châu Á-Thái Bình Dương nhiệm kỳ 2022-2025. Đây là cơ hội để Việt Nam tăng cường hợp tác, thể hiện cam kết mạnh mẽ với khu vực trong lĩnh vực thống kê, qua đó góp phần phục vụ các mục tiêu phát triển đất nước, nâng cao vị thế của Việt Nam nói chung và ngành Thống kê Việt Nam nói riêng trên trường quốc tế.

Việt Nam đã tiếp nhận có hiệu quả các hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế, góp phần áp dụng các phương pháp thống kê tiên tiến cũng như xây dựng và củng cố cơ sở vật chất - kỹ thuật của Ngành. Nhiều công chức của Thống kê Việt Nam đã tham gia các khóa đào tạo về thống kê, quản lý, công nghệ thông tin, ngoại ngữ ... trong và ngoài nước từ nguồn tài trợ của quốc tế. Nhiều đoàn công chức của ngành Thống kê đã được cử đi khảo sát, trao đổi kinh nghiệm thống kê tại nhiều nước trên thế giới. Qua đó, trình độ của đội ngũ thống kê ở cả trung ương và địa phương ngày càng nâng cao. Đặc biệt, kể từ năm 2020, khi đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh mẽ, toàn thế giới áp dụng giãn cách xã hội, ngành Thống kê đã nhanh chóng thích ứng, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong trao đổi thông tin, cử công chức tham gia các khóa đào tạo bằng nhiều hình thức như trực tuyến, trực tiếp, hoặc kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

Hợp tác quốc tế của ngành Thống kê ngày càng đi vào chiều sâu, thực chất, với những thay đổi quan trọng cả về nội dung và phương thức hợp tác. Tổng cục Thống kê không chỉ tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật với các quốc gia có trình độ thống kê phát triển mà còn từng bước thực hiện hỗ trợ, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm

với thống kê các quốc gia trong khu vực. Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và trao đổi kiến thức, kinh nghiệm giữa Tổng cục Thống kê với các Cơ quan Thống kê: Cam-pu-chia, Lào, Băng-la-đét, My-an-ma, Nê-pan, Man-đi-vơ... trên nhiều lĩnh vực như tài khoản quốc gia, thống kê dân số, lao động, thống kê giới, xây dựng và thực hiện Chiến lược phát triển thống kê quốc gia, Luật Thống kê, phổ biến thông tin thống kê... mang lại hiệu quả thiết thực và được cơ quan thống kê các nước đánh giá cao.

Trong khu vực ASEAN, Thống kê Việt Nam luôn chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh, tăng cường quan hệ với các đối tác, duy trì và củng cố vai trò quan trọng của ASEAN. Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hội nhập thống kê ASEAN đầu tiên của Việt Nam. Đề án được triển khai thực hiện cho giai đoạn 2016 - 2020 nhằm giúp Thống kê Việt Nam hội nhập toàn diện, đủ năng lực để đáp ứng cơ bản yêu cầu và có sự hài hòa, tương thích với Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN, đưa Thống kê Việt Nam thuộc nhóm các nước có nền thống kê phát triển trong khu vực ASEAN. Tổng cục Thống kê đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành tích cực triển khai thực hiện các hoạt động của Đề án và đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần nâng cao năng lực, hội nhập toàn diện, thể hiện trách nhiệm cao của Việt Nam trong việc duy trì sự ổn định và phát triển của thống kê khu vực.

Năm 2020, với vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường, chưa có tiền lệ, Thống kê Việt Nam đã chủ trì,

phối hợp với Cơ quan Thống kê ASEAN và các quốc gia thành viên tổ chức thành công nhiều hoạt động quan trọng, trong đó có Kỳ họp thứ 10 của Ủy ban Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN (ACSS10) và các sự kiện liên quan theo hình thức trực tuyến. Qua đó, Thống kê Việt Nam thể hiện tốt vai trò dẫn dắt, kết nối các hoạt động của cộng đồng Thống kê ASEAN, nâng cao vị thế, vai trò, thể hiện tính chuyên nghiệp của đội ngũ công chức Thống kê Việt Nam với các quốc gia trong khu vực và cộng đồng Thống kê quốc tế.

Tổng cục Thống kê đã chủ trì đăng cai nhiều hội nghị quốc tế quy mô lớn như Hội nghị Thủ trưởng cơ quan thống kê các quốc gia Đông Nam Á lần thứ 11 (ASHOM 11) năm 2010, Kỳ họp Ủy ban châu Á - Thái Bình Dương về thống kê nông nghiệp (APCAS 24) năm 2012, Hội nghị Hiệp hội quốc tế về thống kê chính thức (IAOS 2014) năm 2014, Hội nghị Tổng điều tra Dân số thế giới lần thứ 29 (PCC29) năm 2018, Hội thảo phổ biến thông tin về các hoạt động của Ủy ban Thống kê cộng đồng ASEAN năm 2018, Hội thảo Tham vấn điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ năm 2020, Lễ Công bố báo cáo đầu kỳ và cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển bền vững của ASEAN năm 2020, Hội nghị Ủy ban Hệ thống thống kê cộng đồng ASEAN lần thứ 10 (ACSS10) năm 2020, và một số cuộc họp khác trong khuôn khổ Thống kê ASEAN trong năm 2020, Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm quốc tế về sử dụng dữ liệu hành chính phục vụ công tác thống kê dân số năm 2022.

Tổng cục Thống kê thường xuyên cung cấp thông tin thống kê tới các tổ chức quốc tế như: Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc, Cơ quan Thống kê ASEAN, IMF,

WB, FAO, ESCAP, ILO, ADB,... và Đại sứ quán của nhiều nước tại Việt Nam. Đến nay, Thống kê Việt Nam đã từng bước đáp ứng các nhu cầu thông tin thống kê của quốc tế, góp phần giúp Chính phủ Việt Nam hoàn thành tốt nghĩa vụ như cung cấp số liệu thống kê phục vụ giám sát thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG); điều phối quốc gia trong Hệ thống phổ biến số liệu chung; đảm bảo số liệu để tham gia Chương trình so sánh quốc tế; cung cấp số liệu và hỗ trợ Cơ quan Thống kê ASEAN xây dựng các ấn phẩm của ASEAN về các lĩnh vực thống kê chuyên ngành như thương mại quốc tế về hàng hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại quốc tế về dịch vụ, báo cáo Hệ thống giám sát tiến độ hội nhập cộng đồng ASEAN... phục vụ các lãnh đạo ASEAN trong xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng.

Định hướng phát triển hợp tác quốc tế trong thời gian tới

Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (gọi tắt là Chiến lược 2021-2030) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2021. Mục tiêu tổng quát của Chiến lược 2021-2030 nêu rõ *"Hiện đại hóa Thống kê Việt Nam theo hướng đổi mới sáng tạo, phát triển nhanh và vững chắc với hệ thống tổ chức phù hợp; nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp; công nghệ hiện đại; sản xuất, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế; hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia tập trung, thống nhất, thông suốt, chất lượng và hiệu quả; đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin thống kê ngày càng tăng. Phấn đấu đến năm 2030,*

Thống kê Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ASEAN và đến năm 2045 trở thành hệ thống thống kê hiện đại trên thế giới".

Để đạt được mục tiêu trên đòi hỏi lĩnh vực hợp tác quốc tế không ngừng đổi mới, sáng tạo, triển khai quyết liệt, mạnh mẽ các hoạt động sau:

Thứ nhất, mở rộng, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế, thống kê nước ngoài trong lĩnh vực thống kê.

Mở rộng, nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác quốc tế thông qua tiếp tục duy trì quan hệ hợp tác với các cơ quan thống kê, tổ chức quốc tế, đối tác phát triển; tăng cường tìm kiếm đối tác, đề xuất nhu cầu hợp tác, xúc tiến hợp tác song phương, đa phương; huy động hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các đối tác, các quốc gia có trình độ thống kê phát triển để nâng cao năng lực và triển khai các lĩnh vực thống kê Việt Nam quan tâm và ưu tiên, đặc biệt các lĩnh vực Thống kê Việt Nam cam kết tham gia cũng như toàn cầu hướng tới.

Hình thành đội ngũ công chức tinh thông nghiệp vụ, giỏi ngoại ngữ, đủ năng lực để cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm thống kê cho các quốc gia trên thế giới cũng như khu vực ASEAN, tham gia vào các Ban chỉ đạo, Nhóm công tác của Thống kê Liên hợp quốc, thống kê khu vực, các Nhóm công tác trong khuôn khổ hợp tác thống kê ASEAN, đặc biệt là các lĩnh vực thống kê mới.

Thứ hai, nâng cao chất lượng công tác thống kê nói chung và thống kê nước ngoài nói riêng, đảm bảo so sánh quốc tế.

Tích cực tham gia vào các hội thảo, diễn đàn thống kê thế giới và khu vực để nắm bắt kịp thời, đầy đủ các xu hướng phát triển mới về thống kê. Đẩy mạnh

áp dụng phương pháp luận theo chuẩn mực quốc tế trong biên soạn số liệu thống kê, đảm bảo tính so sánh. Tăng cường biên soạn và phổ biến thông tin thống kê của Việt Nam và quốc tế, đáp ứng tối đa yêu cầu của mọi đối tượng dùng tin.

Nghiên cứu, thu thập, phổ biến các đánh giá, xếp hạng của các tổ chức quốc tế đối với Thống kê Việt Nam nhằm xác định vị trí của Thống kê Việt Nam trong khu vực và trên thế giới, từ đó đẩy mạnh khả năng đáp ứng số liệu của Việt Nam trên các lĩnh vực thống kê khác nhau nhằm nâng cao vị thế của Thống kê Việt Nam.

Thứ ba, đổi mới cách thức quản lý, điều phối các dự án, các nguồn tài trợ nước ngoài cho Tổng cục Thống kê.

Ngày 23/02/2022, Quy chế quản lý và thực hiện các chương trình, dự án có sử dụng nguồn tài trợ nước ngoài của Tổng cục Thống kê đã được ban hành. Ngày 24/11/2022, Tổng cục Thống kê tiếp tục ban hành Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế của Tổng cục Thống kê. Đây là hai văn bản pháp lý quan trọng trong lĩnh vực hợp tác quốc tế nhằm giúp Tổng cục Thống kê quản lý tập trung, thống nhất, hiệu quả các hoạt động hợp tác quốc tế, các dự án, chương trình, hỗ trợ do cơ quan thống kê các nước, các tổ chức quốc tế, đối tác phát triển cung cấp cho ngành Thống kê.

Hy vọng trong thời gian tới, hoạt động thống kê nói chung, cũng như lĩnh vực hợp tác quốc tế trong hoạt động thống kê nói riêng ngày càng hiệu quả, đi vào chiều sâu, góp phần nâng cao chất lượng thống kê Nhà nước và nâng tầm vị thế Thống kê Việt Nam trong cộng đồng thống kê quốc tế./

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG ĐIỀU PHỐI THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Nguyễn Đình Khuyến

Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và quản lý chất lượng thống kê - TCTK

Điều phối hoạt động thống kê nhà nước đã được cụ thể hóa trong Luật Thống kê; đặc biệt, sau khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành được ban hành đã tạo môi trường pháp lý đầy đủ cho hoạt động thống kê nhà nước. Nhờ đó, hoạt động thống kê nhà nước nói chung và công tác điều phối trong hoạt động thống kê nhà nước nói riêng ngày càng được tăng cường. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, hoạt động điều phối thống kê nhà nước cũng bộc lộ những bất cập cần được khắc phục.

Xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê

Một trong những điểm nổi bật trong hoạt động điều phối thống kê được thực hiện có hiệu quả nhất là xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê, giúp công tác thống kê được triển khai thống nhất, đồng bộ, toàn diện từ Trung ương đến địa phương. Đây được xác định là những cơ sở pháp lý quan trọng để hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia đồng bộ, thống nhất giữa Trung ương với địa phương; giữa Bộ ngành với Tổng cục Thống kê và giữa các Sở ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện với cơ quan thống kê cấp tỉnh.

Tại khoản 3, Điều 62 Luật Thống kê quy định: “Cơ quan thống kê trung ương là cơ quan thống kê quốc gia, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý nhà nước về thống kê, điều phối hoạt động thống kê, tổ chức các hoạt động thống kê và cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội cho các tổ chức, cá nhân”.

Trong quá trình xây dựng các văn bản pháp luật, Tổng cục Thống kê đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện nghiêm chỉnh quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thông qua các hoạt động chính cụ thể như: Thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng văn bản; Tổ chức các cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập; tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo khoa học để lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương về nội dung của các văn bản; Gửi xin ý kiến bằng văn bản đối với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức; Hoàn thiện và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Thời gian vừa qua đã xây dựng và ban hành được hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thống kê ngày càng hoàn thiện, đồng bộ điều chỉnh mọi mặt của hoạt động thống kê, cụ thể:

Luật của Quốc hội: Luật thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015; Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật thống kê ngày 12/11/2021;

Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương...

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân; Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam; Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam; Quyết định số 11/2018/QĐ-TTg ngày 01/3/2018 ban hành bảng phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam; Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định Chương trình điều tra thống kê quốc gia.



Thông tư của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Thông tư số 13/2019/TT-BKHĐT ngày 31/12/2019 quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh; Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT ngày 30/7/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia; Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê; Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT ngày 31/12/2021 quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số; Thông tư số 12/2021/TT-BKHĐT ngày 31/12/2021 quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê logistics; Thông tư số 22/2022/TT-BKHĐT ngày 09/12/2022 ban hành hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước.

Thực hiện Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành, các Bộ, ngành đã xây dựng hoàn thiện cơ chế chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác thống kê: Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành; Chế độ báo cáo thống kê cấp Bộ, ngành, chẳng hạn như: Thông tư số 09/2022/TT-BNV ngày 16/12/2022 ban hành hệ thống

chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ; Thông tư số 20/2019/TT-BYT ngày 31/7/2019 ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Y tế...

Chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ thống kê cho các bộ, ngành, địa phương

Đối với nhóm chức năng này, có rất nhiều nhiệm vụ đã được hoàn thành thông qua việc tập huấn nghiệp vụ; góp ý, thẩm định về việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê và các bảng phân ngành thống kê thuộc thẩm quyền của các cơ quan này.

Riêng đối với việc thẩm định số liệu thống kê của Bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Tổng cục Thống kê đã đạt được những thành công ban đầu trong lĩnh vực này. Đơn cử, nhiều năm qua đã thực hiện thẩm định số liệu điều tra Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp và thẩm định kết quả điều tra thống kê quốc gia thương mại điện tử của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo quy định của Luật Thống kê về công tác thẩm định, trong thời gian vừa qua,



Tổng cục Thống kê đã có nhiều cố gắng để triển khai thực hiện, nhưng do số người có chuyên môn sâu về điều tra của đơn vị chịu trách nhiệm chính thẩm định điều tra ở Tổng cục Thống kê còn có hạn, khối lượng công việc nhiều, thời gian thực hạn ngắn nên chất lượng thẩm định còn có những hạn chế nhất định.

Đối với cơ chế phối hợp và chia sẻ cơ sở dữ liệu hành chính: Hiện nay, vai trò của dữ liệu hành chính trong sản xuất số liệu thống kê chính thức ngày càng tăng nên cần có sự phân công rõ trách nhiệm giữa cơ quan thống kê và các cơ quan quản lý dữ liệu hành chính, thường xuyên rà soát để đảm bảo tính liên tục của việc sử dụng các nguồn dữ liệu quan trọng. Thực tiễn các nước cho thấy, việc tiếp cận các nguồn dữ liệu hành chính cần có quy định của pháp luật. Theo đó, tại Luật Thống kê đã quy định rõ: (1) Cơ quan thống kê có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hành chính xác định các nội dung dữ liệu trong việc cung cấp dữ liệu trong cơ sở dữ liệu cho hoạt động thống kê nhà nước; (2) Cơ quan thuộc Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có quyền khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu từ nguồn dữ liệu hành chính do cơ quan nhà nước quản lý cho mục đích của hoạt động thống kê; có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích thống kê đối với phần cơ sở dữ liệu từ nguồn dữ liệu hành chính được chia sẻ; bảo đảm bảo mật thông tin được chia sẻ theo đúng quy định của pháp luật; (3) Cơ quan nhà nước quản lý cơ sở dữ liệu từ nguồn dữ liệu hành chính có trách nhiệm cung cấp dữ liệu, thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuộc Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước.

Thực hiện định hướng khai thác cơ sở dữ liệu hành chính cho mục đích thống kê như đã được quy định, trong thời gian vừa qua (2015-2022), công tác phối hợp và chia sẻ thông tin giữa thống kê bộ, ngành và Tổng cục Thống kê ngày càng được quan tâm và đi vào thực chất hơn trong các bước của quy trình thống kê: Thu thập, tổng hợp, phổ biến thông tin, trao đổi nghiệp vụ thống kê, cụ thể:

Hầu hết các bộ, ngành thực hiện tốt việc cung cấp thông tin thống kê về tình hình phát triển của ngành, lĩnh vực quản lý cho Tổng cục Thống kê thông qua thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Nhiều bộ, ngành đã chia sẻ, cung cấp kịp thời các thông tin chuyên ngành, số liệu từ các cuộc điều tra do bộ, ngành chủ trì để Tổng cục Thống kê có thêm thông tin biên soạn báo cáo, số liệu phục vụ điều hành của Chính phủ.

Tổng cục Thống kê đã chủ động và ký các Quy chế phối hợp, chia sẻ thông tin với các bộ, ngành: Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Ủy ban Dân tộc, Ban Kinh tế Trung ương, Tổng cục Thuế, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Tổng cục Hải quan; Trường Đại học Kinh tế quốc dân; Bộ Nội vụ...

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, quá trình thực hiện phối hợp trong công tác thống kê vẫn còn những tồn tại, bất cập:

Một là, trong hệ thống thống kê tập trung: Các chỉ tiêu thống kê

quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được tổng hợp, rất nhiều chỉ tiêu không đáp ứng tần suất công bố theo yêu cầu hoặc mức độ phân tổ theo yêu cầu. Số liệu của nhiều chỉ tiêu quan trọng do địa phương công bố không thống nhất với số liệu do Tổng cục Thống kê công bố, nguyên nhân một phần do không ít địa phương, sự quan tâm của lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh tới các hoạt động thống kê chưa đầy đủ, chưa tương xứng với tầm quan trọng, vị trí và vai trò của công tác thống kê. Chỉ một số chính quyền tỉnh đã ban hành các văn bản có liên quan đến công tác phối hợp về thống kê tại địa phương.

Hai là, đối với Bộ, ngành: Còn có chênh lệch về số liệu thống kê giữa Tổng cục Thống kê và các Bộ, ngành do không thống nhất về thời điểm thống kê, về phạm vi thu thập số liệu và về khái niệm, định nghĩa, phương pháp tính chỉ tiêu... Nguyên nhân là do nhận thức về tầm quan trọng của công tác thống kê ở một số Bộ, ngành còn chưa được đầy đủ. Một số cơ quan chưa có tổ chức thống kê, chưa bố trí đủ nhân lực tương xứng với hoạt động thống kê. Công tác thống kê chưa được quan tâm đúng mức nên việc thu thập, tổng hợp, cung cấp số liệu, thông tin ngành và lĩnh vực đều có những hạn chế.

Ba là, sự phối hợp, chia sẻ dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước chưa hoàn thiện và vẫn tồn tại các thách thức cần được giải quyết. Đó là:

Còn một số bộ, ngành vẫn chưa thực hiện hoạt động phối hợp, chia sẻ thông tin với Tổng cục Thống kê thông qua việc ký kết các Quy chế chia sẻ, phối hợp thông tin. Đặc biệt là việc thực hiện cung cấp, chia sẻ dữ liệu

hành chính qua chia sẻ, đồng bộ và tích hợp cơ sở dữ liệu hành chính. Đây là một nội dung rất quan trọng nhằm nâng cao tính hiệu quả, hiệu lực và giảm chi phí trong việc sử dụng cơ sở dữ liệu hành chính sẵn có.

Hoạt động phối hợp, chia sẻ thông tin giữa bộ, ngành với Tổng cục Thống kê còn chưa nhịp nhàng; thiếu đồng bộ... Một số bộ, ngành gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê chậm, thiếu thông tin, không bảo đảm phạm vi số liệu và thời gian quy định. Một số Quy chế phối hợp không có hướng dẫn triển khai Quy chế đến các địa phương.

Chất lượng thông tin trao đổi: Một số vấn đề về đảm bảo chất lượng dữ liệu phát sinh trong quá trình phối hợp, chia sẻ như việc khó khăn trong xác định loại hình kinh tế (một số đơn vị sự nghiệp bị xác định là doanh nghiệp nhà nước...); Số lượng các bản ghi ở hai cơ sở dữ liệu chưa trùng khớp (ví dụ: báo cáo tài chính giữa Tổng cục Thuế và Tổng cục Thống kê chênh lệch khá lớn).

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê tuy có nhiều cải tiến nhưng còn thiếu đồng bộ. Các cơ sở dữ liệu quản lý chuyên ngành vẫn trong tình trạng rời rạc, ít cập nhật, chưa tích hợp chung thành một hệ thống cơ sở dữ liệu thống nhất của Ngành, chưa tương xứng với khối lượng công việc phải thực hiện, gây khó khăn trong khâu thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin, ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng báo cáo và công tác phổ biến, chia sẻ thông tin thống kê. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê ở địa phương còn hạn chế, một số báo cáo còn được thực hiện một cách bán thủ công hoặc thủ công...

Bốn là, đối với hoạt động quản lý chất lượng thống kê công tác: Do còn hạn chế về nguồn nhân lực và thời gian, thiếu các quy định cụ thể dẫn đến việc tổ chức, điều phối thực hiện tiêu chuẩn quản lý và đánh giá chất lượng thông tin thống kê trong thời gian vừa qua vẫn chưa được tiến hành hiệu quả.

Đánh giá chung

Đối với Hệ thống tổ chức thống kê tập trung

Về cơ bản việc thực hiện chức năng phân công, phối hợp về công tác phương pháp chế độ giữa các đơn vị từ Trung ương xuống địa phương là khá tốt, do phần lớn người làm thống kê có trình độ chuyên môn và chịu sự quản lý tập trung theo hệ thống ngành dọc nên đã tạo điều kiện để thực hiện sự phối hợp này. Mọi hoạt động liên quan đến phương pháp chế độ của cấp dưới đều do cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn và cấp dưới có trách nhiệm thi hành. Vì vậy, Tổng cục Thống kê và các đơn vị trực thuộc đều cố gắng thực hiện đúng chức năng phối hợp thống kê của mình theo các văn bản của nhà nước quy định. Tuy nhiên, để hiệu quả hơn, cần ban hành các quy định cụ thể về công tác phối hợp, cách thức, quy trình, chế tài trách nhiệm phối hợp...

Phối hợp giữa Hệ thống tổ chức thống kê tập trung và tổ chức thống kê bộ, ngành

Tuy không nằm trong Hệ thống tổ chức thống kê tập trung, song Thống kê các bộ, ngành luôn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin thuộc hệ thống thống kê. Nói chung, sự phối hợp, chia sẻ giữa Tổng cục Thống kê và Thống kê bộ, ngành vẫn thường xuyên được duy trì, có những mặt được đổi mới theo hướng tăng cường hợp tác và chia sẻ thông tin. Tổng cục Thống kê

có trách nhiệm trong việc phối hợp công tác như hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ, hỗ trợ và chia sẻ thông tin đối với thống kê các bộ, ngành. Tuy nhiên, công việc vẫn chỉ dừng lại ở mức độ Tổng cục Thống kê phân công các đơn vị phụ trách, phối hợp với các bộ, ngành, còn văn bản cụ thể quy định phối hợp như thế nào thì vẫn chưa có. Về phía các bộ, ngành đã tích cực phối hợp với Tổng cục Thống kê trong công tác phương pháp chế độ, chia sẻ thông tin thống kê của bộ, ngành quản lý cho Tổng cục Thống kê. Việc cung cấp các thông tin phục vụ thực hiện báo cáo nhanh về tình hình kinh tế - xã hội phục vụ các phiên họp thường kỳ của Chính phủ hàng tháng cũng đã được Thống kê bộ, ngành thực hiện tương đối tốt, kể cả việc cung cấp các thông tin khác để Tổng cục Thống kê biên soạn Niên giám thống kê tóm tắt và Niên giám thống kê đầy đủ.

Tuy nhiên, sự phối hợp, thẩm định, giám sát của Tổng cục Thống kê theo luật định còn chưa được đầy đủ theo yêu cầu. Vẫn còn tình trạng một số cơ quan thực hiện điều tra chồng chéo nên đưa ra các số liệu khác nhau về cùng một chỉ tiêu; một số chỉ tiêu do bộ, ngành thu thập rất khác so với số liệu của Tổng cục Thống kê, do khác nhau về khái niệm và nội dung chỉ tiêu. Giữa Tổng cục Thống kê và một số bộ, ngành chưa có được quy chế phối hợp một cách cụ thể, chi tiết và tiếp cận tới một số lĩnh vực còn khó khăn, nhất là lĩnh vực tài chính, tiền tệ do các quy định bảo mật hiện hành. Những tồn tại này vừa lãng phí nguồn lực của nhà nước, vừa dẫn đến sự chênh lệch số liệu do việc đưa ra số liệu khác nhau về cùng một chỉ tiêu làm cho người dùng tin thiếu sự tin tưởng vào số liệu thống kê...



Đối với sự phối hợp trong nội bộ thống kê Bộ, ngành

Tại nhiều Bộ, ngành, những năm gần đây, việc phối hợp và hợp tác giữa các bộ phận thống kê chuyên trách và các đơn vị khác trong nội bộ cơ quan đã có những tiến bộ đáng kể, nhất là sau khi Luật Thống kê ra đời, cụ thể là:

Tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thành lập Trung tâm Tin học và Thống kê, tuy nhiên, chức năng phối hợp của Trung tâm chưa được thể chế hóa rõ ràng. Tại Bộ Tài chính đã thành lập Cục Tin học và Thống kê tài chính và Cục này đã được giao nhiệm vụ phối hợp cụ thể, rõ ràng. Bộ Y tế đã thành lập Phòng Thống kê y tế thuộc Vụ Kế hoạch - Tài chính, tuy nhiên, chức năng phối hợp vẫn chưa được quy định rõ. Tại Bộ Công Thương đã có bộ phận thống kê, đó là Phòng Thống kê thuộc Vụ Kế hoạch. Bộ phận này đã tích cực phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ và với Tổng cục Thống kê. Tại Bộ Nội vụ, Vụ Kế hoạch - Tài chính được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc thực hiện công tác thống kê. Tại Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, vấn đề phối hợp thống kê đã được xác định khá rõ với việc thành lập Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin.

Tuy nhiên, mức độ phối hợp thống kê tại các bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức địa phương tùy thuộc rất nhiều vào sự quan tâm của chính quyền, lãnh đạo của các tổ chức đó. Trong bối cảnh tổ chức bộ máy thống kê thiếu thống nhất, thiếu đồng bộ, năng lực còn có những hạn chế dẫn đến công tác phối hợp thống kê trong nội bộ thống kê bộ, ngành còn có những hạn chế là điều không thể tránh khỏi.

Đối với sự phối hợp thống kê tại các địa phương

Đến nay, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị trực thuộc Cục Thống kê đều đã thực hiện đúng chức năng phối hợp thống kê của mình theo quy định. Riêng đối với các Phòng nghiệp vụ tại các Cục Thống kê, việc phối hợp đã được giao thực hiện trực tiếp với Sở, ngành liên quan.

Trong những năm gần đây, tại nhiều cơ quan ở địa phương, sự phối hợp và hợp tác giữa thống kê và các đơn vị trong các Sở, ngành đã có nhiều tiến bộ đáng kể. Tại một số tỉnh như Lạng Sơn, Bắc Giang, Hưng Yên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Ninh Thuận, Cần Thơ, Cục Thống kê đã ký bản thỏa thuận Quy chế phối hợp và chia sẻ thông tin với một số sở, ngành, như: Sở Công Thương;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn... nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu thập thông tin và sử dụng thống nhất số liệu thống kê. Đến nay, công tác phối hợp tiếp tục được duy trì. Thông qua việc trao đổi số liệu định kỳ hàng tháng, quý năm và cập nhật thông tin kịp thời từ các sở, ngành đã góp phần làm cho chất lượng số liệu thống kê ngày càng được nâng lên, đáp ứng việc cung cấp thông tin cho Tổng cục Thống kê và phục vụ yêu cầu quản lý tại địa phương.

Tuy nhiên, hầu như tất cả những điều bất cập xảy ra đối với thống kê Bộ, ngành ở Trung ương về điều phối công tác thống kê thì đồng thời cũng xảy ra đối với thống kê địa phương (trừ Hệ thống thống kê tập trung). Không ít Sở, ngành cấp tỉnh không có người làm công tác thống kê chuyên trách, thậm chí không có người được đào tạo về thống kê, mặc dù Cục Thống kê đã cố gắng nhiều trong việc thực hiện phối hợp với thống kê các Sở, ngành trong tỉnh. Bên cạnh một số Sở, ngành ở địa phương có sự quan tâm đẩy mạnh công tác thống kê và đã đạt được những thành tích đáng kể, thì còn không ít Sở, ngành mà ở đó công tác thống kê chưa được đặt đúng tầm với thời đại phát triển mới và hội nhập kinh tế quốc tế...

Để hoạt động thống kê thực sự phát huy hiệu quả, góp phần quan trọng vào công tác hoạch định chính sách, quản lý điều hành tại các cấp chính quyền trung ương và địa phương, tại các bộ, sở, ban ngành thì sự quan tâm chỉ đạo của các cấp lãnh đạo, sự đầu tư thích đáng về nguồn lực, đặc biệt là thực hiện tốt công tác điều phối hoạt động thống kê nhà nước... là những yếu tố căn bản tạo dựng môi trường hoạt động thống kê hiệu quả./



SỬ DỤNG DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ LÀ XU THẾ TẤT YẾU

Dữ liệu hành chính đã được Việt Nam luật hóa trong Luật Thống kê năm 2015, theo đó Dữ liệu hành chính là dữ liệu của cơ quan nhà nước được ghi chép, lưu giữ, cập nhật trong các hồ sơ hành chính dạng giấy hoặc dạng điện tử (Khoản 6, Điều 3, Luật Thống kê năm 2015).

Các nước sử dụng thành công dữ liệu hành chính trong công tác thống kê chính thức

Các nước trong khối Scandinavia như: Na-Uy, Thụy Điển, Đan Mạch và Phần Lan đã sử dụng dữ liệu hành chính (DLHC) trong công tác thống kê từ rất sớm và khá thành công. Cụ thể: Ở Na-Uy tiềm năng của việc sử dụng DLHC và các bản ghi đăng ký hành chính đã được nhận ra từ những 1969. Từ đó, Thống kê Na-Uy đã sử dụng kết hợp giữa DLHC và dữ liệu điều tra trong công tác thống kê. Tại Đan Mạch, DLHC được xây dựng căn cứ vào Sổ Đăng ký Cá nhân Trung tâm (CPR), Đăng ký kinh doanh (CVR) và Sổ Đăng ký Nhà ở và Hộ Gia đình (BBR). Thống kê Phần Lan (văn phòng thống kê trung ương) thu thập gần như tất cả (chiếm khoảng 93%) dữ liệu từ các nguồn hành chính. Từ năm 1990, Phần Lan cũng đã hoàn toàn dựa vào DLHC để thực hiện điều tra dân số và nhà ở. Ngay trong các văn bản quy phạm pháp luật của mình, Phần Lan cũng dựa trên nguyên tắc cốt lõi là khai thác và tận dụng tối đa nguồn DLHC để đưa ra các quyết sách.

Bên cạnh các nước trong khối Scandinavia, hiện nay trên thế giới việc nghiên cứu ứng dụng khai thác DLHC trong sản xuất số liệu thống kê đã và đang dần được chú trọng, có nhiều nghiên cứu



Sử dụng dữ liệu hành chính trong công tác thống kê đã có từ thế kỷ XVIII

Dữ liệu hành chính (DLHC) và sử dụng DLHC trên thế giới thực chất đã có từ lâu. Theo một nghiên cứu được công bố của tác giả Svein Nordbotten, thuộc đại học Bergen - Na Uy, từ thế kỷ XVIII, khi Cơ quan thống kê chính thức đầu tiên được thành lập thì các hồ sơ nhân khẩu, dữ liệu thuế, kế toán công dữ liệu, dữ liệu sức khỏe, dữ liệu xã hội, dữ liệu y tế và dữ liệu trường học được tổng hợp để phân tích các 'loại' thống kê để mô tả sự thịnh vượng của đất nước. Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, hợp tác quốc tế về thống kê chính thức được khởi xướng. Trong giai đoạn này, số liệu thống kê được tính toán chủ yếu dựa trên DLHC (dữ liệu không phải vì mục đích thống kê), sau đó được bổ sung bằng dữ liệu chỉ thu thập cho các mục đích thống kê như: Điều tra dân số và điều tra mẫu thống kê.

và đã được áp dụng thành công ở một số nước Châu Á (Singapore, Nhật Bản). Trong quá trình sản xuất số liệu thống kê nhân khẩu học của Singapore, thông tin nhân khẩu học cơ bản về dân số Singapore và cơ sở dữ liệu thống kê về nhà ở dân cư, cả hai đều lấy

dữ liệu từ nhiều nguồn hành chính. Điều tra dân số Singapore năm 2020 trước thách thức của đại dịch COVID-19, Cục Thống kê Singapore đã thực hiện chiến lược tích hợp thông tin có sẵn từ các cơ quan chính phủ khác và sử dụng DLHC để kiểm tra tính nhất quán



và xác nhận kết quả điều tra dân số, giúp giảm gánh nặng của người trả lời. Ở Nhật Bản, hồ sơ hành chính đã được sử dụng như một dữ liệu có giá trị nguồn từ lâu.

Sử dụng dữ liệu hành chính trong công tác thống kê là xu thế tất yếu

Trong một tài liệu gần đây của Ủy ban kinh tế - xã hội châu Á-Thái Bình Dương (ESCAP) nghiên cứu về việc sử dụng DLHC trong điều tra dân số và nhà ở đã nhận định, đây là xu hướng mới nổi ở châu Á và Thái Bình Dương. Có 47 trong số 58 quốc gia thành viên và liên kết của ESCAP đã sử dụng DLHC trong Tổng điều tra dân số chu kỳ 2020.

Hàn Quốc đến năm 2000, Tổng điều tra dân số vẫn tiến hành theo phương pháp truyền thống với việc thu thập thông tin hoàn toàn thông qua bảng hỏi. Đến năm 2015, Hàn Quốc đã tiến hành Tổng điều tra dân số với phương pháp kết hợp với sổ hộ khẩu (Resident Registration Register - RRR). Ngoài ra, thống kê Hàn Quốc còn sử dụng sổ đăng ký thống kê dựa trên thông tin từ 25 sổ đăng ký hành chính và tạo ra một bộ dữ liệu vi mô cho tổng điều tra dân số dựa trên sổ đăng ký.

Tương tự như Hàn Quốc, năm 2010, tổng điều tra dân số của Indonesia vẫn theo cách truyền thống. Đến năm 2020, Indonesia đã sử dụng dữ liệu dân số từ hệ thống đăng ký dân số của mình để hiện đại hóa phương pháp điều tra. Để tạo điều kiện cho cơ quan thống kê Indonesia có quyền truy cập vào nguồn DLHC phục vụ cho công tác thống kê, một số công cụ lập pháp đã được ban hành hoặc sửa đổi tập trung vào cung cấp cho Cơ quan Thống kê Indonesia những thông tin cần thiết truy cập dữ liệu từ Hệ thống đăng ký dân số.

Australia, Indonesia, Hàn Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ là những ví dụ về các quốc gia sử dụng kết hợp DLHC trong tổng điều tra dân số.

Ở Việt Nam, hiện Tổng cục Thống kê sử dụng 3 nguồn dữ liệu chính: Dữ liệu từ điều tra thống kê,

DLHC và chế độ báo cáo thống kê. Trong 3 nguồn này thì việc biên soạn các chỉ tiêu thống kê chủ yếu được lấy từ dữ liệu điều tra thống kê và dữ liệu từ các báo cáo thống kê. Riêng nguồn DLHC hiện nay chủ yếu khai thác gián tiếp

Ưu điểm khi sử dụng Dữ liệu hành chính

Giảm chi phí: Nguồn DLHC là nguồn dữ liệu lớn, đa dạng và sẵn có vì vậy nếu các cơ quan thống kê khi khai thác sử dụng nguồn dữ liệu này để sản xuất số liệu thống kê nhà nước thì sẽ tiết kiệm được chi phí với việc thu thập dữ liệu thống kê thông qua các cuộc điều tra bởi sẽ không mất thêm các khoản chi phí khác ngoại trừ các khoản phụ phí hoặc chi phí liên quan đến làm sạch dữ liệu.

Giảm tải gánh nặng của thu thập thông tin thống kê: Khi khai thác nguồn DLHC sẵn có sẽ giúp giảm tải gánh nặng đáng kể so với quy trình khai thác sản xuất số liệu thống kê truyền thống như: Giảm gánh nặng về nguồn nhân lực và thủ tục hành chính; giảm gánh nặng đối với người được phỏng vấn trong các cuộc điều tra.

Tính kịp thời và mức độ thường xuyên, liên tục của số liệu: Thông tin thu thập từ các cuộc điều tra chuyên môn luôn có độ trễ nhất định do để triển khai một cuộc điều tra thống kê cần phải được tiến hành đúng theo trình tự, đảm bảo đúng và đầy đủ tất cả các khâu. Trái lại, với nguồn DLHC thì các thông tin đã sẵn có không cần phải tiến hành các khâu: chuẩn bị, tập huấn và triển khai thu thập thông tin.

DLHC là dữ liệu được thu thập có tính liên tục, trực tiếp. Các nguồn DLHC luôn được cập nhật thường xuyên hàng năm, hàng quý, hàng tháng và thậm chí hàng ngày, hàng giờ tùy thuộc vào nhu cầu về nguồn dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Có độ bao phủ rộng, thông tin đa dạng và phân tổ được theo nhiều tiêu thức: DLHC được thu thập dựa trên quy định của pháp luật phục vụ công tác quản lý của các cơ quan hành chính của tất cả từ các cơ quan, tổ chức đến các cá nhân, chính vì thế, DLHC sẽ có độ bao phủ rộng. Ở nhiều quốc gia trên thế giới hay ở một số lĩnh vực cụ thể, DLHC có tính bao phủ gần như 100% dân số giúp có thể phân tổ cũng như đảm bảo độ tin cậy ở cấp nhỏ.

Giảm sai số trong điều tra thống kê: Trong nghiên cứu thống kê có hai loại sai số là "sai số phi chọn mẫu" và "sai số chọn mẫu". Cả hai loại sai số này sẽ được khắc phục bằng việc khai thác nguồn DLHC sẵn có.

thông qua báo cáo thống kê, cũng như sử dụng kết hợp với nguồn dữ liệu điều tra.

Hiện, Tổng cục Thống kê đã hợp tác với Tổng cục Hải quan trong việc xây dựng quy trình, biểu mẫu và thử nghiệm sử dụng dữ liệu hải quan để sản xuất số liệu thống kê xuất nhập khẩu.

Các cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về đăng ký doanh nghiệp đã kết nối liên thông với CSDL của Tổng cục Thuế nhằm trao đổi, chia sẻ thông tin về đăng ký doanh nghiệp, tình trạng hoạt động, số liệu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp... theo thời gian thực (realtime).

Ngoài ra, hoạt động đăng ký hộ tịch hiện đang được thực hiện tại Việt Nam, điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi giúp chuyển dịch việc sản xuất một số chỉ tiêu thống kê nhất định từ điều tra thống kê sang sử dụng hồ sơ hành chính, đặc biệt việc sử dụng duy nhất một mã định danh cá nhân sẽ giúp Tổng cục Thống kê xây dựng kho dữ liệu chuỗi thời gian theo chiều dọc (longitudinal time series) trong lĩnh vực thống kê xã hội.

Dù đạt được một số kết quả đáng ghi nhận, song việc sử dụng DLHC trong công tác thống kê hiện nay vẫn gặp một số khó khăn, thách thức. Đó là, trước hết, nguồn DLHC ở Việt Nam hiện đang nằm trải rộng ở tất cả các cơ quan, bộ, ngành gây khó khăn trong việc khai thác nếu không có chế tài cũng như mô hình/quy trình khai thác thích hợp.

Hai là, các bộ, ngành chưa triển khai đồng bộ tất cả các cơ sở dữ liệu (CSDL), cũng như chưa kết nối các thông tin. Chẳng hạn Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện được hầu hết các CSDL

về cán bộ; CSDL ngành về giáo dục mầm non, phổ thông, về giáo dục đại học...; Bộ Nội vụ đã hoàn thành việc xây dựng CSDL về công chức, viên chức, đang tập huấn cho những người làm công nghệ thông tin của các bộ, ngành. Bộ Công an quản lý dữ liệu dân cư... Tuy nhiên, việc chia sẻ với các bộ, ngành, kết nối chia sẻ trên NGSP (Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương) hoặc cung cấp cho người dân/doanh nghiệp thì chưa được thực hiện hoặc thực hiện lẻ tẻ...

Ba là, các CSDL quốc gia và các CSDL chuyên ngành hiện nay đều chưa có một quy định, hay cơ chế chia sẻ cụ thể, chi tiết và đầy đủ đối với cơ quan thống kê.

Có thể thấy, sử dụng DLHC cho mục đích thống kê đang trở thành xu thế chung trên toàn thế giới cũng như ở Việt Nam. Nền thống kê nước ta hiện nay sẽ bị hạn chế và không bắt kịp xu thế nếu chỉ dựa trên hệ thống sản xuất số liệu thống kê hiện có. Ngoài việc cần phải thích ứng liên tục với các yêu cầu mới, để giảm gánh nặng thống kê nhà nước, hiện ngành Thống kê đang nghiên cứu thay thế các quy trình sản xuất số liệu thống kê tốn kém và công kênh bằng các quy trình sản xuất tích hợp giúp tiết kiệm chi phí, thời gian; kết hợp với việc sử dụng mới và mở rộng các nguồn dữ liệu hiện có, dựa nhiều hơn vào các DLHC sẵn có từ các cơ quan Chính phủ. Để làm được điều này, chỉ riêng ngành Thống kê là không đủ, cần sự chung tay từ tất cả các cấp chính quyền trung ương, địa phương và các bộ, ngành./

(Nguồn: Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng CNTT thống kê - TCTK)

Thực tế phát triển của Khu công nghiệp (KCN) cho thấy, các KCN đã có những đóng góp tích cực vào tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam, thông qua việc thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; khơi dậy và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, bổ sung nguồn vốn quan trọng trong tổng vốn đầu tư xã hội; gia tăng kim ngạch xuất khẩu, góp phần mở rộng thị trường quốc tế, thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu; đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách và tạo việc làm. Những năm gần đây, trung bình hằng năm, vốn FDI trong khu công nghiệp, khu kinh tế chiếm khoảng 35-40% tổng vốn FDI đăng ký tăng thêm của cả nước; nếu tính riêng trong lĩnh vực chế biến, chế tạo thì vốn FDI trong khu công nghiệp, khu kinh tế chiếm từ 70-80% tổng vốn đăng ký cả nước ở cùng lĩnh vực.

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến cuối năm 2022, cả nước đã thành lập được trên 400 KCN (gồm cả KCN trong Khu kinh tế) với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 125 nghìn ha. Trong đó có gần 300 KCN đã đi vào hoạt động, tỉ lệ lấp đầy đạt 71%.

Các KCN, KKT trên cả nước đã thu hút được trên 9,7 nghìn dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với tổng vốn đăng ký đạt 194,7 tỷ USD, vốn thực hiện 109,8 tỷ USD; gần 1,4 nghìn dự án đầu tư trong nước, với tổng vốn đăng ký 1.461 tỷ đồng, vốn thực hiện 533 tỷ đồng. Các dự án đầu tư trong KCN, KKT đóng góp khoảng 55% tổng kim ngạch xuất khẩu; đóng góp 11,7% tổng thu ngân sách nhà nước... tạo hàng triệu việc làm cho lao động trực tiếp và gián tiếp.

Bên cạnh những đóng góp trực tiếp nêu trên, việc hình thành và phát triển khu công nghiệp đã có tác động lan tỏa đến các khu vực



Phát triển KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM Kênh hút vốn FDI



TS. Phùng Thị Mỹ Linh

Trường Đại học Lao động Xã hội

khác của nền kinh tế, trong đó có việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; phát triển mạnh mẽ ngành công nghiệp, góp phần đưa Việt Nam từng bước tham gia chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu; phát triển đô thị; thúc đẩy liên kết ngành và liên kết vùng; bảo vệ môi trường sinh thái; mở rộng quan hệ đối ngoại... Phát triển mô hình khu công nghiệp đã góp phần tích cực trong việc hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích đổi mới thủ tục hành chính. Việc ban hành Nghị định 35/2022 ND-CP "Quy định về Quản lý Khu Kinh tế, Khu Công nghiệp" để ra "phương hướng xây dựng, phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế; đầu tư hạ tầng, thành lập, hoạt động, chính sách phát triển và quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế" đã định hướng xây dựng khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, khu công nghiệp

sinh thái, giảm tiêu hao năng lượng, hạn chế khí phát thải nhà kính, chú trọng trách nhiệm xã hội và được quản trị theo mô hình Chính phủ số. Đây chính là xu hướng mới trong phát triển các khu công nghiệp ở nước ta hiện nay và cũng là những yêu cầu bắt buộc để các doanh nghiệp đạt hiệu quả cao hơn trong việc thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài.

Theo phân tích của các chuyên gia, có 3 yếu tố cho thấy việc đầu tư vào các KCN Việt Nam hấp dẫn hơn so với các nước trong khu vực.

Thứ nhất, là đồng VND mất giá ít hơn so với đồng tiền của các nước trong khu vực như Indonesia, Thái Lan, Ấn Độ và Malaysia và các thị trường trọng điểm khác của Châu Á - Thái Bình Dương như Nhật Bản.

Thứ hai, các chính sách thu hút FDI của Việt Nam cũng giúp thu hút các nhà đầu tư bằng cách đưa ra nhiều ưu đãi như miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu hoạt động, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp

trong 5 năm tiếp theo và các ưu đãi hỗ trợ doanh nghiệp khác.

Thứ ba, giá cho thuê đất khu công nghiệp tại Việt Nam vẫn ở mức thấp so với các nước ASEAN, cụ thể thấp hơn 30 - 36% so với Indonesia và Thái Lan.

Tuy nhiên, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 30/3/2023 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 7,8 tỷ USD, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 3 tháng đầu năm 2023 ước đạt 4,32 tỷ USD, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy, Việt Nam vẫn đang phải cạnh tranh thu hút FDI với các quốc gia khác trong khu vực. Vì vậy, dù có những lợi thế về vị trí địa lý, giá thuê đất thấp, chi phí năng lượng cạnh tranh và lao động lành nghề, Việt Nam vẫn có thể bị giảm sức hấp dẫn trong việc thu hút dòng vốn FDI

do dòng vốn được rót vào các ngành điện tử tại các quốc gia khác trong khu vực - là ngành quan trọng sẽ định hình bối cảnh đầu tư các khu vực Đông Nam Á.

Bên cạnh việc cạnh tranh với các nước khác, biến động của thị trường trong nước như chi phí đền bù tăng mạnh, nguồn cung bị hạn chế cũng ảnh hưởng lớn tới việc phát triển KCN, vì khiến biên lợi nhuận của các dự án mở mới bị thu hẹp trong dài hạn do không còn lợi thế quỹ đất giá rẻ. Nguyên nhân của việc nguồn cung bị hạn chế là do khó khăn trong công tác đền bù giải tỏa mặt bằng, đặc biệt đối với việc chuyển đổi đất trồng cao su sang đất khu công nghiệp. Ngoài ra, Nghị quyết số 115/NQ-CP ban hành ngày 05/09/2022 về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Quy hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 yêu cầu hạn chế và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, đặc biệt khi chuyển đổi sang đất công nghiệp cũng là yếu tố hạn chế nguồn cung. Các chuyên gia dự đoán, giá đất khu công nghiệp khu vực phía Nam sẽ tăng với tốc độ chậm lại ở mức 1 - 2%, khi nguồn cung bất động sản tại các thành phố cấp 1 (TPHCM, Bình Dương, Đồng Nai, Long An) hạn chế, và nguồn cung mới tại các thành phố cấp 2 (Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh,...) chỉ tăng 5 - 6% so với

cùng kỳ. Còn tại khu vực phía Bắc, Hải Phòng và Bắc Ninh sẽ tiếp tục dẫn đầu về nguồn cung đất công nghiệp cho thuê, theo đó Khu công nghiệp Tiến Thành (Hải Phòng) và Gia Bình 2 (Bắc Ninh) với diện tích lần lượt là 410 ha và 250 ha sẽ đi vào hoạt động vào năm 2023 với giá cho thuê trung bình tại các khu công nghiệp khu vực phía Bắc có thể sẽ tăng 1 - 2% trong năm.

Ngày 09/01/2023, Quốc hội đã ban hành "Nghị quyết số 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, giai đoạn 2021-2030, phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đạt 7,0%. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD/người. Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ đạt trên 50%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt trên 40%, khu vực nông, lâm, thủy sản đạt dưới 10%. Giai đoạn 2031 - 2050, phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đạt 6,5-7,5%/năm. Đến năm 2050, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 27.000-32.000 USD/người. Để đạt được những mục tiêu trên thì một trong những giải pháp được các chuyên gia đề cập đến là đẩy mạnh phát triển kinh tế thông qua thu hút vốn FDI vào các khu công nghiệp.

Và cũng theo phân tích của các chuyên gia, điều kiện tiên quyết để thu hút vốn FDI vào các khu công nghiệp là cần phải có môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch, ít chi phí không chính thức, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp tâm huyết, trách nhiệm, đồng hành cùng nhà đầu tư, tạo nên uy tín, thương hiệu, niềm tin đối với nhà đầu tư. Bên cạnh đó là việc triển khai, rà soát quy hoạch trong các KCN phải được thực hiện bài bản với những chủ trương, định hướng mang tính đột phá, chiến lược, có tính dài hạn, hấp dẫn trong tạo lập, thu hút đầu tư... Nghị quyết 39/2021/QH về quy hoạch sử dụng đất quốc gia 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030 khẳng định: Đất xây dựng công nghiệp, dịch vụ sẽ còn tiếp tục tăng để đảm bảo mục tiêu đưa Việt Nam trở thành một nước phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập cao trên thế giới, dự báo đến năm 2025, đất khu công nghiệp tăng, đạt khoảng 152,8 nghìn ha; năm 2030 đất khu công nghiệp sẽ khoảng 210,9 nghìn ha, chiếm 0,64% tổng quỹ đất quốc gia; đất Khu kinh tế là 1649,5 nghìn ha.. Với những chủ trương, giải pháp và tầm nhìn xác định vai trò quan trọng của vốn FDI trong phát triển kinh tế ở các khu công nghiệp, chắc chắn kinh tế Việt Nam sẽ đạt được những kết quả như kế hoạch đặt ra./.





Tạo thêm sức lan tỏa THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TRONG NỀN KINH TẾ

TS. Lê Thị Quỳnh Nhung
Học viện Ngân hàng

Sức lan tỏa lớn

Thực hiện Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025, thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã tập trung xây dựng, hoàn thiện và triển khai nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong hoạt động thanh toán nhằm tạo sự chuyển biến sâu, rộng về TTKDTM trong nền kinh tế. Cùng với đó, hệ thống các tổ chức tín dụng bắt nhịp cùng cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật, công nghệ để nâng cấp, phát triển hạ tầng thanh toán hiện đại, tích cực triển khai các dịch vụ, công nghệ hiện đại với nhiều chương trình ưu đãi. Đến nay, TTKDTM đã tạo sức lan tỏa rộng lớn, phủ sóng khắp các trung tâm thương mại, siêu thị, nhà hàng cho đến các cá nhân buôn bán nhỏ lẻ, chợ dân sinh...

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong 11 tháng năm 2022, TTKDTM qua các hệ thống thanh toán đạt mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2021.

Số lượng giao dịch nội tệ qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng đạt trên 141,82 triệu giao dịch với giá trị đạt trên 177,23 triệu tỷ đồng, tăng tương ứng 0,56% về số lượng và 31,39% về giá trị giao dịch. Hệ thống chuyển mạch

tài chính và bù trừ điện tử xử lý hơn 3.770,15 triệu giao dịch với giá trị giao dịch đạt trên 38.101 nghìn tỷ đồng, tăng 99,79% về số lượng và 106,09% về giá trị. Tính đến cuối tháng 11/2022, toàn thị trường có gần 20,9 nghìn cây ATM, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2021, có hơn 404,7 nghìn máy POS thiết bị hỗ trợ thanh toán qua phương thức quét thẻ ngân hàng, tăng 28,09% so với cùng kỳ năm 2021.

Cũng trong 11 tháng đầu năm 2022, TTKDTM trong nền kinh tế đạt hơn 6,6 tỷ giao dịch với giá trị hơn 192,38 triệu tỷ đồng (tăng 85,6% về số lượng và 31,39% về giá trị); qua kênh Internet đạt hơn 1.192,67 triệu giao dịch với giá trị hơn 45,43 triệu tỷ đồng (tăng 89,36% về số lượng và 40,55% về giá trị); qua kênh điện thoại di động đạt hơn 3.941 triệu giao dịch với giá trị đạt gần 39,4 triệu tỷ đồng (tăng 116,1% về số lượng và 92,3% về giá trị); qua POS đạt hơn 564,54 triệu giao dịch, với giá trị đạt gần 932,93 nghìn tỷ đồng (tăng tương ứng 53,57% và 48,78% so với năm 2021). Riêng phương thức thanh toán QR Code có mức tăng trưởng rất ấn tượng nhờ sự tiện lợi, nhanh chóng và chính xác cho người dùng, đạt hơn 59,6 triệu giao dịch với giá trị hơn 58,4 nghìn tỷ đồng (tăng 182,5% về số lượng

Kết thúc Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 với những kết quả bước đầu, tháng 10/2021, Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 được ban hành theo Quyết định số 1813/QĐ-TTg tiếp tục tạo sự chuyển biến tích cực về thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế với mức tăng trưởng cao. Đến nay, phương thức thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) trở nên quen thuộc, hữu ích với người dân, doanh nghiệp khi các ngân hàng nắm bắt xu hướng, tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật, tích cực triển khai các dịch vụ, công nghệ hiện đại, với nhiều chương trình ưu đãi.

và 210,6% về giá trị). Bên cạnh đó, có khoảng 18,8 triệu tài khoản và thẻ được mở bằng eKYC (hình thức định danh điện tử).

Trong năm 2022, hệ sinh thái số với các sản phẩm, dịch vụ, phương thức thanh toán mới, an toàn, tiện lợi cũng được chú trọng phát triển mạnh, đem lại lợi ích, thiết thực cho người dân, doanh nghiệp. Nhiều dịch vụ, phương thức thanh toán mới như mở tài khoản/mở thẻ

bằng eKYC, thanh toán/rút tiền tại ATM, thanh toán QR Code, thẻ chip phi tiếp xúc, xác thực thanh toán sinh trắc học, mã hóa thông tin thẻ đã được tích hợp vào trong sản phẩm, dịch vụ để nâng cao tiện ích, an toàn bảo mật.

Tiếp nối đà tăng trưởng của năm 2022, hoạt động TTKDTM tiếp tục tăng trưởng khá trong ba tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ. Theo số liệu công bố của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại chuỗi sự kiện “Ngày không tiền mặt năm 2023” ngày 26/5 vừa qua, số lượng giao dịch qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng tăng 8,55% về giá trị. Số lượng giao dịch qua hệ thống chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử tăng 70,77% về số lượng và tăng 18,55% về giá trị.

Số lượng giao dịch qua POS tăng 37,57% về số lượng và tăng 32,09% về giá trị; giao dịch qua ATM tiếp tục giảm 2,37% về số lượng và giảm 4,02% về giá trị. Đến cuối tháng Ba, số lượng máy ATM và POS tiếp tục tăng lên 21,3 nghìn máy ATM và 430,6 nghìn máy POS; tăng tương ứng 3,88% và 26,34% so với cùng kỳ năm 2022.

Sau hơn một năm triển khai dịch vụ Mobile-Money, đến nay đã có đến 3,71 triệu tài khoản mobile money được mở với gần 8,88 nghìn điểm kinh doanh được thiết lập, 15,3 nghìn đơn vị chấp nhận thanh toán, trong đó 30% số tài khoản được mở ở vùng xa, hải đảo. Những giải pháp thanh toán mới, hiện đại, tiết kiệm chi phí như thanh toán qua mã phản hồi nhanh (QR code), thanh toán phi tiếp xúc (contactless)... cũng góp phần phổ biến thanh toán không tiền mặt đến với người dân và doanh nghiệp.

Các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt đã mang lại sự tiện lợi cho người tiêu dùng,

giúp người dân đảm bảo an toàn và có kế hoạch kinh doanh, chi tiêu trong quản lý tài chính hiệu quả hơn. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, phương thức thanh toán không dùng tiền mặt cũng còn tồn tại những hạn chế nhất định. Các chính sách về thanh toán chưa có đột phá đáng kể. Các tổ chức tài chính (gồm ngân hàng, trung gian thanh toán và ví điện tử) xây dựng hệ thống trang thiết bị thanh toán riêng tại một điểm chấp nhận thanh toán, dẫn đến tình trạng lãng phí do không tận dụng được hạ tầng chung. Còn thiếu đồng bộ giữa các trung gian thanh toán và các đơn vị cung ứng hàng hóa, dịch vụ...

Trên thực tế, sự phát triển TTKDTM khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa cũng còn hạn chế. Trên 90% giao dịch tại khu vực này vẫn là giao dịch tiền mặt. Nguyên nhân là do mạng lưới chấp nhận thẻ hiện mới chỉ phục vụ được 30% nhu cầu thực tế so với tổng nhu cầu của cả nước lên đến 1,2 triệu thiết bị. Chưa nhiều ngân hàng mạnh tay đầu tư cho hạ tầng chấp nhận thẻ do chi phí cao, lợi nhuận biên khá thấp. Ngoài ra, việc thay đổi thói quen sử dụng tiền mặt của người dân khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa cũng gặp nhiều khó khăn, bởi họ còn nhiều nghi ngại tính an toàn của các công nghệ mới, trong khi vấn đề gian lận trong thanh toán điện tử ngày càng gia tăng và tinh vi hơn.

Kết hợp hiệu quả

Để thúc đẩy, mở rộng TTKDTM, Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng tăng cường cơ chế phối hợp, “bắt tay” cùng các Bộ, ngành, đơn vị liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả các thỏa thuận, quy chế phối hợp, biên bản hợp tác, phối hợp song phương hoặc đa phương.

Cụ thể như NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) phối hợp với Công ty Cổ phần Di động trực tuyến M-Service; NHTM cổ phần Quân đội (MB) phối hợp với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel) triển khai thí điểm phát triển một số hình thức TTKDTM ở khu vực nông thôn tại Việt Nam, nhằm khai thác khách hàng tại địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Hướng tới khách hàng không có tài khoản thanh toán, NHNN phối hợp với các bộ, ngành liên quan chấp thuận cho 03 doanh nghiệp viễn thông (Tổng Công ty Viễn thông Mobifone, Tổng Công ty Truyền thông (VNPT-Media), Viettel) triển khai thí điểm dịch vụ Mobile-Money - một dạng ví điện tử viễn thông được sử dụng trên điện thoại di động để thực hiện các giao dịch không cần tài khoản ngân hàng. Kết quả, đến cuối tháng 9/2022, số tài khoản Mobile-Money được mở tại các doanh nghiệp thực hiện thí điểm là hơn 2,34 triệu tài khoản với hơn 8,2 nghìn điểm kinh doanh được thiết lập, đạt gần 15 triệu giao dịch với tổng giá trị hơn 929 tỷ đồng.

Đặc biệt, đồng hành cùng chương trình chuyển đổi số quốc gia, chính phủ điện tử, NHNN đã đẩy mạnh thanh toán điện tử trong khu vực chính phủ, dịch vụ hành chính công. Ví dụ như, NHNN đã phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc thúc đẩy thanh toán viện phí, học phí không dùng tiền mặt; chỉ đạo các NHTM, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, doanh nghiệp thực hiện thí điểm dịch vụ Mobile-Money tham gia hỗ trợ triển khai thanh toán trực tuyến lệ phí đăng ký xét tuyển đại học; Phối hợp với Bộ Công an

trong việc triển khai Đề án 06 (Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030); Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc thúc đẩy thanh toán lệ phí, học phí không dùng tiền mặt; Phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan triển khai thúc đẩy thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

Những hành động năm 2023

Để triển khai có hiệu quả Đề án phát triển TTKDTM giai đoạn 2021 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong năm 2023, NHNN tiếp tục tập trung chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch, trong đó tập trung thực hiện tốt một số nhóm giải pháp: (1) Xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về TTKDTM, trong đó tập trung hoàn thiện, trình Chính phủ ban hành Nghị định về TTKDTM; xây dựng, ban hành các Thông tư hướng dẫn Nghị định. Phối hợp với các bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu tại Đề án phát triển TTKDTM giai đoạn 2021 - 2025. (2) Nâng cấp, phát triển hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, hệ thống chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả và hỗ trợ kết nối dịch vụ của các ngân hàng với các hệ thống của các ngành, lĩnh vực, dịch vụ khác; (3) Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan thúc đẩy TTKDTM trong khu vực Chính phủ, dịch vụ hành chính công, nhất là trong lĩnh vực y tế, giáo dục; tham gia xây dựng

văn bản, chính sách, quy định, hướng dẫn cho việc kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; ứng dụng thẻ căn cước công dân gắn chip trong việc xác thực và định danh khách hàng.

Đặc biệt, sắp tới ngành Ngân hàng sẽ có thêm nhiều bước đột phá tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, giúp mạng lưới đại lý chấp nhận thanh toán không tiền mặt vươn xa hơn khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, để lấp đầy khoảng trống còn bỏ ngỏ ở khu vực này.

Nhằm tiếp tục đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, ngày 25/5 mới đây, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) vừa ban hành văn bản số 3956/NHNN-TT đề nghị các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện một số nội dung nhằm tiếp tục đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt và triển khai có hiệu quả Chương trình chuyển đổi số Quốc gia, Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, góp phần thực hiện mục tiêu tài chính toàn diện.

Theo đó, Ngân hàng Nhà nước đề nghị các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tiếp tục nghiên cứu, áp dụng các chương trình, chính sách ưu đãi về phí dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán đối với khách hàng, ưu tiên thực hiện miễn phí duy trì tài khoản, phí rút tiền mặt đối với các khách hàng thuộc nhóm đối tượng hưởng chính sách an sinh xã hội.

Các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nghiên cứu,

áp dụng chính sách ưu đãi hợp lý; phối hợp với các đơn vị chấp nhận thanh toán thực hiện các chương trình khuyến mại, quảng bá dịch vụ, tri ân khách hàng nhằm khuyến khích khách hàng thanh toán không dùng tiền mặt.

Xem xét thực hiện ưu đãi phí chiết khấu cho các đơn vị chấp nhận thanh toán tham gia, đồng hành cùng với ngân hàng trong các chương trình khuyến mại, quảng bá dịch vụ, tri ân khách hàng trong thời gian diễn ra sự kiện Chương trình Ngày không tiền mặt năm 2023.

Các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phối hợp với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức cung ứng hàng hóa, dịch vụ... nghiên cứu, áp dụng chính sách ưu đãi, khuyến mại hợp lý (giảm giá, chiết khấu, hoàn tiền, tích điểm thưởng, quay số,...) cho khách hàng sử dụng dịch vụ trung gian thanh toán. Các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đồng thời cung ứng dịch vụ Ví điện tử có chính sách ưu đãi hợp lý (miễn, giảm phí, phiếu quà tặng...) cho khách hàng đăng ký, liên kết thành công tài khoản Ví điện tử với thẻ ghi nợ nội địa, tài khoản thanh toán.

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cũng đề nghị, các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chủ động xây dựng các chương trình, chính sách ưu đãi của đơn vị mình, quảng bá tới khách hàng và phối hợp với các tổ chức, đơn vị liên quan để triển khai thực hiện.

Từ những kết quả nền tảng đã đạt được cùng các giải pháp trên, chắc chắn ngành Ngân hàng sẽ tiếp tục đạt thêm nhiều kết quả trong phát triển TTKDTM trong năm 2023./

PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TRONG KỶ NGUYÊN NĂNG LƯỢNG SẠCH

ThS. Nguyễn Quốc Đoàn - ThS. Phạm Thị Mai Duyên

Đại học Bách khoa Hà Nội

Để đảm bảo nguồn cung ứng điện lâu dài và giảm thiểu các tác động đến môi trường từ các nguồn năng lượng hoá thạch, thế giới đang bước vào kỷ nguyên năng lượng sạch với việc phát triển nguồn năng lượng tái tạo (NLTT) hướng tới phát triển bền vững. Việt Nam không nằm ngoài xu hướng của thế giới. Những năm qua, với tiềm năng lớn trong phát triển NLTT Việt Nam đã đạt kết quả tích cực đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày càng tăng nhanh, tuy nhiên để NLTT trở thành nguồn cung cấp quan trọng trong kỷ nguyên năng lượng sạch, Việt Nam cần tiếp tục có những giải pháp đột phá.

Phát triển năng lượng tái tạo trong kỷ nguyên năng lượng sạch

Phát triển năng lượng xanh hay còn gọi là NLTT đang dần chiếm vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế bền vững ở các nước và góp phần giảm tác động của hiệu ứng nhà kính và biến đổi khí hậu gây ra. Theo nghiên cứu của cơ quan năng lượng quốc tế (IEA), đến năm 2025, NLTT sẽ trở thành

nguồn sản xuất điện chính, cung cấp một phần ba lượng điện trên thế giới. Nhận thấy tầm quan trọng của NLTT, hàng loạt các chính sách, pháp luật được ban hành trong thời gian qua đã cho thấy chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong phát triển nguồn năng lượng này. Cụ thể, ngày 9/6/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 879/QĐ-TTg về phê duyệt

Chiến lược phát triển công nghiệp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 đã đưa ngành NLTT vào lĩnh vực ưu tiên phát triển; ngày 25/11/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2068/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đặc biệt, ngày 11/2/2020, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW về Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết 55-NQ/TW); tiếp đến ngày 2/10/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 140/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 55-NQ/TW và mới đây ngày 15/5/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 500/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) đã coi phát triển NLTT, năng lượng mới



là cơ hội để phát triển tổng thể hệ sinh thái công nghiệp năng lượng.

Với hệ thống chính sách, pháp luật được ban hành cùng sự vào cuộc tích cực của các Bộ, ngành, lĩnh vực NLTT đã có bước phát triển đáng kể. Trong giai đoạn 2016-2020 và các năm gần đây, phát triển năng lượng sạch góp phần bảo đảm được cân đối lớn về an ninh năng lượng quốc gia. Cung cấp điện cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội với chất lượng ngày càng cải thiện. Quy mô năng lượng sạch tăng, NLTT điện gió, điện mặt trời phát triển mạnh, từng bước góp phần vào việc giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính và tăng tính chủ động trong việc cung cấp điện. Đầu tư cơ sở hạ tầng năng lượng sạch phát triển mạnh mẽ và ngày càng hiện đại. Thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển năng lượng sạch ngày càng đa dạng. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được quan tâm và mang lại kết quả tích cực.

Theo Cục Điện lực và NLTT (Bộ Công Thương): Năm 2020, quy mô nguồn điện của Việt Nam tăng gần 2 lần so với năm 2015, đứng thứ 2 trong các nước ASEAN và thứ 23 thế giới. Tính đến cuối năm 2022, tổng công suất nguồn điện toàn hệ thống đạt khoảng 77.800 MW, điện thương phẩm đạt 242,3 tỷ kWh. Tỷ trọng phát điện của NLTT không ngừng tăng cao và tốc độ rất nhanh trong cơ cấu phát điện của hệ thống điện Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2022, từ 27% vào năm 2010 lên hơn 48% vào năm 2022. Năm 2022, điện sinh khối cũng được đẩy mạnh phát triển, trong đó có thể kể đến các dự án như: Điện sinh khối Hậu Giang 20 MW, điện sinh khối Trà Vinh 25 MW và hàng loạt các dự án điện sinh khối khác được đề xuất

xây dựng tại Quảng Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Thanh Hóa.

Với vị trí địa lý, đường bờ biển dài, đặc thù khí hậu nhiệt đới gió mùa và nền kinh tế nông nghiệp, Việt Nam có nguồn NLTT dồi dào và đa dạng để sản xuất năng lượng như: Thủy điện, điện gió, điện mặt trời, sinh khối, địa nhiệt, nhiên liệu sinh học... Theo các chuyên gia và nhiều tổ chức quốc tế, Việt Nam có đủ nguồn NLTT để xây dựng ngành điện quốc gia theo kịch bản phát triển năng lượng bền vững. Thực hiện mục tiêu trong Quy hoạch điện VIII, tỷ trọng NLTT trong tổng công suất điện dự kiến tăng từ 27% năm 2021 lên 29% trong năm 2025 và 40% vào năm 2045. Đồng thời, thực hiện các cam kết của Việt Nam đưa mức phát thải ròng về "0" vào năm 2050 và giảm 30% tổng phát thải khí metan vào năm 2030.

Giải pháp phát triển năng lượng tái tạo trong kỷ nguyên năng lượng sạch thời gian tới

Xu hướng chuyển dịch từ năng lượng hóa thạch sang các nguồn NLTT được xem là giải pháp và xu hướng tất yếu của ngành năng lượng trên thế giới trong kỷ nguyên năng lượng sạch nhằm hướng tới phát triển bền vững trong tương lai. Theo Công ty tư vấn quản trị toàn cầu McKinsey, đến năm 2026, công suất điện từ các nguồn NLTT sẽ tăng 80% so với năm 2020 và đến năm 2035, năng lượng sạch sẽ chiếm gần 2/3 lượng điện thế giới. Điều này cho thấy xu hướng chuyển dịch rất nhanh về năng lượng trên toàn cầu trong thời gian tới.

Để không bị tụt lại phía sau, Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Ban Chấp hành Trung ương đã đưa ra quan điểm chỉ đạo phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hoá các loại hình

năng lượng; ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn NLTT, năng lượng mới, năng lượng sạch. Mục tiêu cụ thể, tỷ lệ các nguồn NLTT trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15 - 20% vào năm 2030; 25 - 30% vào năm 2045. Mục tiêu phát triển NLTT trong Chiến lược phát triển NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015, tỷ lệ điện năng sản xuất từ NLTT trong tổng điện năng sản xuất toàn quốc đạt khoảng 32% vào năm 2030 và khoảng 43% vào năm 2050. Mục tiêu phát triển NLTT trong Quy hoạch điện VIII đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023, phát triển mạnh các nguồn NLTT phục vụ sản xuất điện, đạt tỷ lệ khoảng 30,9 - 39,2% vào năm 2030; Định hướng đến năm 2050 tỷ lệ NLTT lên đến 67,5 - 71,5%; Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, đủ khả năng tích hợp, vận hành an toàn hiệu quả nguồn NLTT quy mô lớn... Về phát triển hệ sinh thái công nghiệp và dịch vụ NLTT, dự kiến đến năm 2030, hình thành 2 trung tâm công nghiệp, dịch vụ NLTT liên vùng bao gồm sản xuất, truyền tải và tiêu thụ điện.

Để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển NLTT trong thời gian tới, Việt Nam tập trung vào các giải pháp chủ yếu như:

Một là, hoàn thiện pháp luật, chính sách hỗ trợ phát triển NLTT. Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia để áp dụng hoặc công bố áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia cho lưới điện đồng bộ với các nguồn điện sử dụng NLTT và các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các công trình, thiết bị khác liên quan

đến NLTT mà cần phải có tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia để áp dụng thống nhất trên toàn quốc.

Hai là, các giải pháp nâng cao tỷ lệ phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo. Theo đó, khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát triển và sử dụng hệ thống năng lượng mặt trời để đun nóng nước, hệ thống sưởi, làm lạnh sử dụng năng lượng mặt trời và hệ thống phát điện sử dụng năng lượng mặt trời. Các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu than cần nghiên cứu phát điện kết hợp sử dụng năng lượng sinh khối với nhiên liệu than. Bộ Công Thương quy định cụ thể tỷ lệ năng lượng sinh khối tối thiểu đối với từng nhà máy điện phù hợp với địa bàn các địa phương và theo từng giai đoạn.

Ba là, hỗ trợ tài chính cho phát triển và sử dụng NLTT. Thành lập Quỹ phát triển năng lượng bền vững sử dụng các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, nguồn thu từ phí môi trường đối với nhiên liệu hóa thạch, các nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các nguồn vốn hợp pháp khác nhằm hỗ trợ tài chính cho các hoạt động khuyến khích phát triển và sử dụng NLTT.

Bốn là, nâng cao năng lực quản lý phát triển nguồn NLTT ở các cấp; Khuyến khích và hỗ trợ các trường đại học, các cơ sở dạy nghề phát triển giáo trình và giảng dạy các môn học mới liên quan tới NLTT. Khuyến khích, hỗ trợ công tác nghiên cứu và phát triển NLTT trong các tổ chức nghiên cứu khoa học kỹ thuật. Xây dựng kế hoạch hợp tác với các tổ chức quốc tế trong việc phát triển nguồn nhân lực, đào tạo và tập huấn về NLTT. Khuyến khích và hỗ trợ phát triển các dịch vụ và các tổ chức tư vấn trong lĩnh vực NLTT.

Năm là, xây dựng chương trình để thúc đẩy sử dụng NLTT trong lĩnh vực phát điện, sử dụng năng lượng mặt trời, khí sinh học cho các hộ gia đình. Hình thành và phát triển thị trường công nghệ NLTT, tạo sự bình đẳng trên cơ sở cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, hỗ trợ thúc đẩy phát triển các dự án sản xuất, kinh doanh và dịch vụ NLTT.

Sáu là, tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp từ Trung ương đến địa phương, các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp, người dân và doanh nghiệp về tầm quan trọng, hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường to lớn trong việc phát triển và sử dụng NLTT hướng tới phát triển bền vững để từ đó có những hành động thiết thực đóng góp vào việc phát triển và sử dụng NLTT.

Bảy là, tăng cường hợp tác quốc tế để thu hút nguồn vốn và thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực NLTT. Chủ động tiếp nhận, làm chủ và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, thành tựu khoa học mới trong lĩnh vực phát triển và sử dụng nguồn NLTT trên thế giới để phát triển nhanh, mạnh và bền vững ngành NLTT ở Việt Nam./.

Thực trạng ngành Dệt may Việt Nam

Ngành dệt may là một trong những ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, giữ vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế, chiếm 12 - 16% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong năm 2022, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may và da giày đạt 71 tỷ USD, trong đó dệt may đóng góp 44 tỷ USD và da giày - túi xách đóng góp 27 tỷ USD.

Năm 2023 vẫn là một năm đầy khó khăn và thử thách đối với các doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Ngành dệt may đã đưa ra hai kịch bản tăng trưởng xuất khẩu. Kịch bản tích cực được hy vọng đạt kim ngạch xuất khẩu 47- 48 tỷ USD với kỳ vọng vào sự hồi phục của thị trường trong nửa cuối năm. Kịch bản kém tích cực dự kiến xuất khẩu dệt may tăng trưởng khoảng 45 - 46 tỷ USD. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong 5 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam ước đạt 12,32 tỷ USD, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm 2022. Kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 2,37 tỷ USD, giảm gần 20% so với cùng kỳ năm 2022. Dự kiến trong quý III, doanh nghiệp sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn do sức mua từ các thị trường lớn như Mỹ và EU giảm mạnh và nhiều doanh nghiệp vẫn chưa có đơn hàng sản xuất.

Sụt giảm đơn hàng: Sự suy giảm nhu cầu tiêu dùng trong bối cảnh suy thoái kinh tế với lạm phát cao tiếp tục ảnh hưởng rất xấu tới ngành dệt may. Về thị trường xuất khẩu, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là 3 thị trường có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất cho hàng dệt may Việt Nam tính đến hết tháng Hai năm 2023, chiếm 65,89% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, thị phần của Việt Nam tại các thị trường này đang có dấu hiệu chững lại và khó mở rộng nhanh. Thêm vào đó, một số mặt hàng có khả năng cạnh tranh của Bangladesh giá đang thấp hơn Việt Nam từ 20% đến 30% khiến cho đơn hàng về Việt Nam thêm khó. Nguyên nhân chính là do Bangladesh có khả năng tự sản xuất nguyên phụ liệu lên đến 90%, từ bông cho đến sợi và vải, trong khi Việt Nam phải nhập khẩu gần 80% nguyên phụ liệu từ nước ngoài



Giải pháp phát triển

DOANH NGHIỆP DỆT MAY VIỆT NAM HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TS. Vũ Thị La - ThS. Đoàn Thị Thu Hương
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

nền đơn hàng dệt may đang có xu hướng di chuyển sang Bangladesh.

Áp lực giá: Không chỉ gặp khó khăn về số lượng đơn hàng, mà giá của các đơn hàng hàng dệt may cũng đã giảm hơn 20%, thậm chí có những đơn hàng giảm tới 40-50%.

Khó khăn trong tuyển dụng lao động: Trong ngành dệt may, việc tuyển dụng và giữ chân lao động chất lượng cao đang gặp nhiều khó khăn. Mặc dù nhiều doanh nghiệp dệt may phải thu hẹp sản xuất và giảm số lượng lao động, nhưng việc tuyển dụng và giữ chân nhân viên giỏi vẫn là một thách thức đối với ngành này.

Khó khăn về vốn: Sự giảm cấp vốn từ các nguồn tài chính do tình hình kinh tế chung khó khăn và tác động của đại dịch Covid-19, các nguồn tài chính đối ngoại và trong nước có thể hạn chế cấp vốn cho các doanh nghiệp dệt may. Tình trạng giảm doanh thu và lợi nhuận của ngành dệt may có thể làm tăng rủi ro tín dụng,

Kể từ sau đại dịch Covid-19 đến nay, do ảnh hưởng chung của thị trường thế giới, ngành dệt may tại Việt Nam đang đối mặt với rất nhiều thách thức: Lượng hàng tồn kho tăng cao, đơn hàng sụt giảm và áp lực giảm giá đã gây ra những tác động nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh. Nhằm vượt qua những khó khăn này, các doanh nghiệp đã tìm kiếm và mở rộng thị trường, đầu tư vào máy móc, thiết bị và nâng cao trình độ lao động để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Bài viết tập trung phân tích thị trường dệt may Việt Nam và đưa ra một số giải pháp nhằm phát triển thị trường theo hướng bền vững.

khuyến các tổ chức tài chính thận trọng hơn trong việc cấp vay hoặc yêu cầu lãi suất cao hơn. Ngoài ra, các doanh nghiệp dệt may còn gặp khó khăn trong việc thu hồi các khoản nợ từ khách hàng do tình trạng khó khăn kinh tế.

Thách thức “xanh” yêu cầu sự phát triển bền vững: Trình độ sản xuất của ngành dệt may Việt Nam vẫn đang ở mức thấp. Do đó, trong những năm tới, Việt Nam sẽ đối mặt với nhiều khó khăn khi phải đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh lao động và môi trường của các thị trường khó tính như Mỹ, EU. Đến năm 2030, các sản phẩm dệt may xuất khẩu vào thị trường EU sẽ phải đáp ứng yêu cầu về tuổi thọ cao và khả năng tái chế, không chứa các chất độc hại và tuân thủ các quy định về xã hội và môi trường.

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ: Để cạnh tranh và tối ưu hóa quy trình sản xuất, các doanh nghiệp cần đầu tư vào công nghệ mới. Tự động hóa quy trình sản xuất



có thể giúp tăng năng suất, giảm lỗi và tiết kiệm chi phí lao động. Sử dụng trí tuệ nhân tạo và IoT có thể giúp theo dõi và quản lý tốt hơn hoạt động sản xuất, từ việc quản lý nguồn nguyên liệu đến vận hành máy móc.

Sự thay đổi trong thói quen mua sắm: Người tiêu dùng ngày nay mong muốn có trải nghiệm mua sắm tiện lợi, đa dạng và tùy chỉnh theo nhu cầu cá nhân. Doanh nghiệp cần xây dựng và tăng cường giải pháp trực tuyến, phát triển kênh bán hàng trực tuyến và tương tác trực tiếp với khách hàng thông qua các nền tảng trực tuyến.

Giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp dệt may Việt Nam phát triển bền vững

Để thúc đẩy doanh nghiệp dệt may Việt Nam phát triển bền vững, thời gian tới cần có những giải pháp sau:

Thứ nhất, tái cấu trúc thị trường xuất khẩu. Việc tái cấu trúc thị trường xuất khẩu sẽ giúp giảm phụ thuộc vào các thị trường chính, góp phần giảm rủi ro do biến động của thị trường và tăng cường khả năng thích ứng với nhu cầu của khách hàng trên thị trường. Việt Nam cần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để giảm thiểu phụ thuộc vào một số thị trường chính như Hoa Kỳ, châu Âu và Nhật Bản. Các thị trường mới bao gồm các nước trong khu vực ASEAN, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc và các nước thành viên khác trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Tái cấu trúc thị trường xuất khẩu mang đến cơ hội mở rộng và khám phá các thị trường mới. Ngoài ra các doanh nghiệp Dệt may cũng nên phát triển cả thị trường “nội địa” với các thương hiệu “Made in Việt Nam”.

Thứ hai, tái cấu trúc đa dạng hóa chuỗi cung ứng. Nguồn cung ứng ổn định giúp quá trình sản xuất diễn ra suôn sẻ và không bị gián đoạn do thiếu hụt nguyên liệu. Chất lượng nguyên liệu ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của sản phẩm cuối cùng. Việt Nam cần đa dạng hóa nguồn cung nguyên phụ liệu dệt may bằng cách tìm kiếm và phát triển mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp khác nhau. Ngoài Trung Quốc, Việt Nam nên tận dụng nguồn nguyên phụ liệu dồi dào từ Ấn Độ, Đài Loan, Hàn Quốc và các nước phát triển như châu Âu, Ý và Tây Ban Nha... giúp cho việc chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh mặt hàng có chất lượng cao và xuất khẩu sẽ thuận lợi hơn; Tăng tỷ lệ nội địa hóa nguyên phụ liệu nhằm giảm giá thành, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm.

Thứ ba, tái cấu trúc mô hình quản trị để tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động trong các doanh nghiệp dệt may.

Thứ tư, “Xanh hóa” ngành dệt may Việt Nam. Theo tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Thế giới (WWF) và Hiệp hội Dệt May Việt Nam (Vitas), khái niệm “xanh hóa” ngành dệt may mang ý nghĩa là ngành sẽ hoạt động theo hướng sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và giảm chất thải, loại bỏ các chất gây lo ngại và loại trừ phát sinh vi sợi, biến đổi cách thức thiết kế quần áo, bán và sử dụng sao cho có thể giảm thải ra tự nhiên, cải thiện triệt để khả năng tái chế bằng cách thay đổi thiết kế, thu hồi và tái sản xuất, hướng tới sử dụng nguồn nhiên liệu tái tạo.

Thứ năm, áp dụng công nghệ và quy trình tiên tiến. Sử dụng hệ thống điện mặt trời áp mái, hệ thống tái sử dụng nước, điện...

để giảm phát thải và tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên. Thay lò hơi dùng than đá trong các nhà máy nhuộm bằng các nguyên liệu sinh khối khác như trấu để giảm phát thải và nâng cao hiệu quả. Sử dụng phần mềm đo lường tác động môi trường trong quy trình sản xuất để đánh giá các loại nguyên liệu, công nghệ và quy trình tác động đến môi trường như thế nào.

Thứ sáu, nâng cấp máy móc, công nghệ và ứng dụng công nghệ thông tin. Đầu tư nâng cấp máy móc, công nghệ trong quy trình sản xuất để tăng hiệu suất và giảm lượng sử dụng tài nguyên. Mở rộng sử dụng rô-bốt trong việc trải và cắt vải giúp giảm nhân công tới 80% và tiết kiệm vật liệu 3%. Áp dụng công nghệ thông tin để thu thập và quản lý dữ liệu, giúp quá trình nhuộm ít phụ thuộc vào kỹ năng của người lập đơn công nghệ, ổn định chất lượng mẻ nhuộm và tăng tỷ lệ RFT (đúng ngay từ đầu) lên mức 95-98%./.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Tiến Trường (2022), Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra một diện mạo mới cho ngành Dệt may Việt Nam, <https://cicc.com.vn/en/cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-se-tao-ra-mot-dien-mao-moi-cho-nganh-det-may-viet-nam/>
2. Nguyễn Minh Phong (2022) "Xanh hóa" Công nghiệp Dệt may - Xu hướng và giải pháp cần có ở Việt Nam <https://tapchinganhang.gov.vn/xanh-hoa-cong-nghiep-det-may-xu-huong-va-giai-phap-can-co-o-viet-nam.htm>
3. Minh Đức (2023) Doanh nghiệp dệt may tái cơ cấu, chủ động vượt khó <https://nhandan.vn/doanh-nghiep-det-may-tai-co-cau-chu-dong-vuot-kho-post747011.html>

DÂN SỐ VIỆT NAM ĐẠT 100 TRIỆU NGƯỜI NĂM 2023 NGUỒN LỰC VỮNG VÀNG CHO THỜI KỲ PHÁT TRIỂN MỚI

ThS. Đỗ Thu Hương

Phó Trưởng bộ môn Thống kê, Trường Đại học Lao động Xã hội

Nguồn lực con người Việt Nam không ngừng tăng cả về số lượng và chất lượng

Đối với Việt Nam và các quốc gia trên thế giới, nguồn tài nguyên, của cải đích thực và quý giá nhất chính là con người. Ngược dòng lịch sử nhìn lại quá khứ, phong trào cách mạng giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo lên đến đỉnh cao và giành được thắng lợi vào tháng Tám năm 1945, khi ấy, dân số Việt Nam chỉ có trên 20 triệu người. Một quốc gia bị chiến tranh tàn phá, đi lên từ bối cảnh hoang tàn sau ách thống trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật, chịu sự phá hoại của nạn đói và chính sách “ngu dân” với trên 90% dân số mù chữ, Chính phủ Việt Nam lúc bấy giờ đã phải phát đi lời kêu gọi cứu đói và chiến dịch chống nạn mù chữ. Đến nay, Việt Nam đã trở thành nền kinh tế đứng thứ 40 trên thế giới, là một trong những quốc gia xuất khẩu gạo và một số nông sản hàng đầu, tham gia mạnh mẽ vào quá trình hội nhập kinh tế cả chiều rộng và chiều sâu; người dân Việt Nam phát triển cả thể lực và trí lực với chỉ số phát triển con người ngày càng cải thiện. Để đạt được những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội to lớn như hiện nay,

“Lấy dân làm gốc” là bài học lớn được đúc kết suốt chiều dài lịch sử nghìn năm dựng nước và giữ nước đã được Đảng và Nhà nước tin tưởng và vận dụng trong suốt gần 80 năm kiến thiết và xây dựng đất nước (kể từ khi giành độc lập). Năm 2023, dân số Việt Nam đạt mốc 100 triệu người và Việt Nam trở thành quốc gia đông dân thứ 15 trên thế giới, đây chính là nguồn lực mang sức mạnh “đẩy thuyền”, là động lực mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta thời kỳ hội nhập.

sự phát triển về quy mô, cơ cấu dân số Việt Nam đóng vai trò quan trọng, thậm chí còn được coi là yếu tố quyết định đến tăng trưởng kinh tế - xã hội của quốc gia. Nói cách khác, yếu tố cơ bản của tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội chính là nguồn nhân lực, mà nguồn nhân lực lại luôn gắn liền với sự biến đổi dân số cả về số lượng và chất lượng.

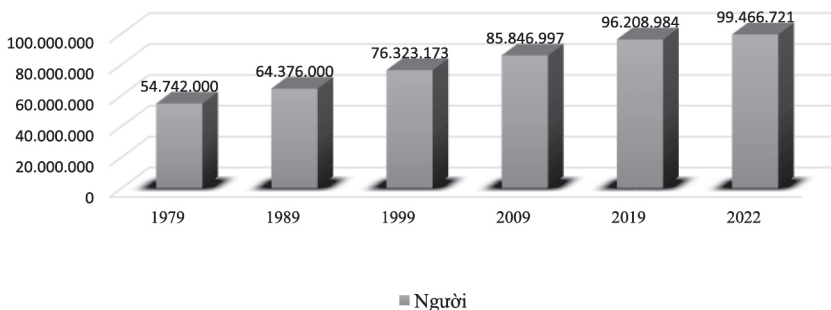
Trải qua 30 năm kể từ khi Việt Nam giành được độc lập dân tộc năm 1945 đến khi đất nước được thống nhất năm 1975, dân số Việt Nam từ 20 triệu người đã tăng hơn 2 lần lên 47,6 triệu người. Nửa cuối giai đoạn, vào năm 1961, Việt Nam có tỷ lệ tăng dân số rất cao, khoảng 3,9%; số con trung bình của mỗi phụ nữ Việt Nam là 6,3 con. Sau khi đất nước

thống nhất, cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch được đẩy mạnh nhằm bảo vệ sức khỏe bà mẹ và nâng cao chất lượng dân số. Từ năm 1976, chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình được triển khai mạnh mẽ trên phạm vi cả nước. Nhờ đó, số con trung bình của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đã giảm từ 5,25 con năm 1975 xuống 3,8 con năm 1989, chất lượng cuộc sống và con người ngày càng được nâng cao.

Từ khi đất nước thống nhất đến nay, dưới sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Tổng cục Thống kê đã thực hiện 5 cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở (Tổng điều tra) qua các năm 1979, 1989, 1999, 2009 và 2019. Kết quả các kỳ Tổng điều tra dân số và nhà ở nhằm thu thập thông tin cơ bản và chi tiết về dân số và nhà ở cả nước, làm cơ sở



Hình 1. Quy mô dân số Việt Nam qua các kỳ Tổng điều tra và năm 2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê

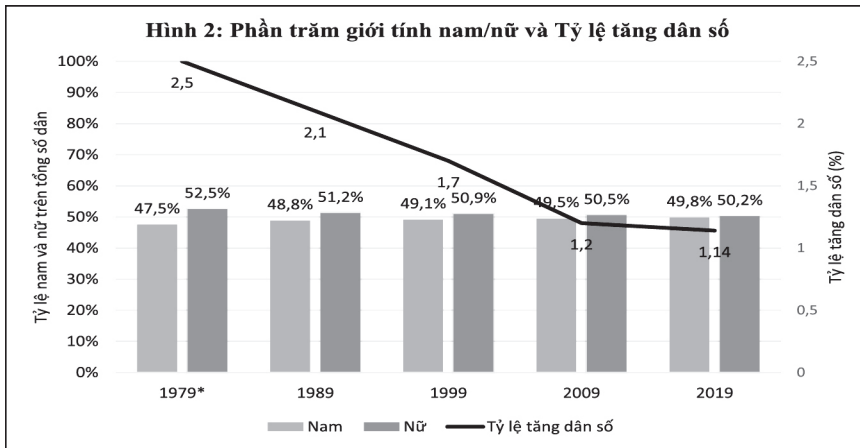
để đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng giai đoạn; từ đó tạo căn cứ để xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn tiếp theo.

Kết quả các cuộc Tổng điều tra cho thấy, giai đoạn 1979-2019, dân số Việt Nam liên tục tăng qua từng thời điểm. Mặc dù tỷ lệ tăng dân số giảm mạnh từ 2,5% năm 1977 xuống 1,2% năm 2009; đến năm 2019, tỷ lệ tăng dân số là 1,14%; năm 2021 là 1,11% và năm 2022 là 0,97% nhưng bình quân mỗi năm trong cả giai đoạn, Việt Nam vẫn tăng thêm khoảng 1 triệu người. Cứ sau 10 năm, dân số tăng thêm khoảng 10 triệu người, từ 54,74 triệu người năm 1979 lên 64,37 triệu người năm 1989, lần lượt đạt 76,32 triệu người, 85,84 triệu người, 96,20 triệu người và 99,46 triệu người qua các mốc năm 1999, 2009, 2019 và 2022. Đến năm 2023, dự kiến quy mô dân số cán mốc trên 100 triệu người, ghi dấu lịch sử đưa Việt Nam trở thành đất nước trăm triệu dân, chính thức là nước đông dân thứ 3 khu vực Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới.

Theo tính toán dựa vào kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 1999, các chuyên gia dự báo đến năm 2010, dân số Việt Nam đã đạt đến con số 100 triệu người. Tuy nhiên, nhờ các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước, Việt Nam đã khống chế chậm lại được 13 năm. Sự khống chế thành công tốc độ gia tăng dân số quá nhanh có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển bền vững trong tương lai của đất nước,

góp phần tăng GDP bình quân đầu người, tác động quan trọng vào tốc độ tăng trưởng kinh tế và thành tựu xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân. Theo dự báo của Liên hợp quốc, nếu Việt Nam thực hiện tốt Chương trình Dân số - kế hoạch hóa gia đình thì quy mô dân số sẽ ổn định ở mức 120 triệu người vào năm 2035 và GDP bình quân đầu người sẽ bằng 31,2 lần GDP bình quân đầu người năm 1990. Trong nhiều năm, dân số nữ Việt Nam luôn cao hơn dân số nam. Tuy nhiên, sự chênh lệch giới đã giảm dần qua các năm, từ 4,8% năm 1979 xuống còn 0,4% năm 2019. Năm 2022, dân số nam là 49,61 triệu người, chiếm 49,9%; dân số nữ là 49,85 triệu người, chiếm 50,1% (xem hình 2).

Có thể thấy, trải qua năm tháng, nguồn lực con người của Việt Nam không ngừng tăng lên về số lượng, tuổi thọ người dân, tầm vóc, thể lực con người ngày càng cải thiện. Trình độ học vấn phản ánh chất lượng nguồn lực con người của quốc gia không ngừng tăng cao. Tính đến thời điểm 01/4/2021, hai phần ba số dân từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam có trình độ học vấn từ THCS trở lên (chiếm 67%). Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 17,2% năm 2014 lên 19,2% năm 2019 và đạt 24,6% năm 2021; trong đó có 14% dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên. Bên cạnh đó, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam liên tục tăng trong những năm gần đây. Năm 2016, HDI của Việt Nam đạt 0,682, xếp thứ hạng 118 trên thế giới; năm 2019, HDI đạt 0,703, xếp hạng 117; đến năm 2021, HDI đạt 0,703



Nguồn: Tổng cục Thống kê

* Năm 1979 không có số liệu xác định tỷ lệ tăng dân số nên dùng số liệu tỷ lệ tăng dân số của năm 1977 là 2,5%.

và đến năm 2022, chỉ số HDI của Việt Nam đã đạt 0,726 và thuộc nhóm các nước có trình độ phát triển con người ở mức cao.

Dân số trong độ tuổi lao động của Việt Nam chiếm tỷ lệ khá cao. Từ năm 2007, với tỷ số phụ thuộc chung dưới 50%, nghĩa là cứ một người trong độ tuổi phụ thuộc (dưới 15 tuổi hoặc trên 60 tuổi) thì có hai người hoặc hơn trong độ tuổi lao động (từ 15-60 tuổi), như vậy, Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ cơ cấu “dân số vàng”.

Con người là nguồn lực quý báu để đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững

Những số liệu thống kê trên cho thấy nguồn lực con người Việt Nam đang ngày càng được cải thiện cả về số lượng và chất lượng. Đó là nguồn lực quý báu để đưa đất nước tăng trưởng nhanh và bền vững. Là quốc gia nằm trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam được đánh giá là nước đang phát triển năng động, giàu tiềm năng, có vị trí chiến lược quan trọng, lực lượng lao động dồi dào, thu nhập bình quân đầu người tăng và tham gia mạnh mẽ vào thị trường thế giới thông qua việc ký kết các Hiệp định thương mại tự do. Trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế toàn cầu ngày càng gay gắt, các nước đều coi nguồn nhân lực là lợi thế quốc gia, thì việc Việt Nam đạt trăm triệu dân trong năm 2023 là cơ hội để đất nước nâng cao vị thế trong khu vực và trên trường quốc tế. Theo đó, thị trường trăm triệu dân đem lại những cơ hội mới cho doanh nghiệp nội địa; đồng thời cũng tạo ra sức hấp dẫn rất lớn, thu hút doanh nghiệp nước ngoài quan tâm, tìm kiếm đối tác qua các kênh thương mại, đầu tư, văn hóa, ngoại giao...

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chính thức trở thành nước có quy mô dân số lớn, có cơ cấu “dân số vàng”, lực lượng lao động dồi dào. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong quý I/2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 52,2 triệu người, tăng 88,7 nghìn người so với quý trước và tăng hơn một triệu người so với cùng kỳ năm trước. Nhờ duy trì được mức sinh tiệm cận mức sinh thay thế, giúp tái cân bằng dân số và “trẻ hóa” lực lượng lao động, trong tổng số dân trong độ tuổi lao động hiện nay, có khoảng hơn một nửa ở độ tuổi dưới 34 tuổi. Đây là thế hệ thanh niên trẻ tuổi vừa là nguyên khí quốc gia, vừa là lực lượng

xung kích tham gia vào quá trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ, góp phần đưa đất nước tiến nhanh với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, hướng tới xã hội số, nền kinh tế số, góp phần đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Theo các nhà nhân khẩu học, cơ cấu “dân số vàng” thường kéo dài từ 30-35 năm, thậm chí là 40-45 năm. Với số dân đạt 100 triệu người như hiện nay, cùng với cơ cấu “dân số vàng” sẽ còn kéo dài trong khoảng 15-25 năm nữa, thêm vào nguồn lực con người là lực lượng lao động trẻ hùng hậu, có khả năng xoay chuyển nền kinh tế, hứa hẹn sẽ đem lại những cú bật nhanh và mạnh cho tăng trưởng kinh tế - xã hội đất nước.

Bên cạnh nguồn lực về lao động, trên 100 triệu dân thuộc 54 dân tộc trong lãnh thổ Việt Nam với bản sắc văn hóa đa dạng, đậm nét truyền thống còn đại diện cho nguồn lực văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc của đất nước trong thời kỳ hội nhập. Các dân tộc có lịch sử phát triển, bản sắc văn hóa riêng, thống nhất trong đa dạng, gắn bó ruột thịt với nhau trên một lãnh thổ chung, trải qua lịch sử lâu đời cùng nhau lao động, đấu tranh, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Qua đó 100 triệu người dân đại diện cho 54 nét văn hóa dân tộc trở thành sức mạnh văn hóa to lớn, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển đất nước, đồng thời ghi dấu ấn Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc trên bản đồ thế giới trong thời kỳ hội nhập. Cùng với sức mạnh phát triển kinh tế, lao động, văn hóa, quy mô dân số đạt đến 100 triệu người còn là thế mạnh, là tiềm năng vững chắc của Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ an ninh chính trị quốc gia.

Tầm quan trọng của nguồn lực con người đối với sự phát triển của đất nước, nhất là trong thời kỳ đổi mới được thể hiện qua quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong nhiều năm qua. Kế thừa quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, thực hiện lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”, trong tiến trình xây dựng và phát triển đất nước, đường lối của Đảng đã đặc biệt nhấn mạnh về nguồn lực con người, coi đó là động lực cốt yếu, là nội dung đột phá chiến lược để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Vấn đề con người được đề cập đầu tiên tại Đại hội lần thứ IV của Đảng và được nhắc đến trực tiếp, cụ thể trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thông qua tại Đại hội VII (năm 1991) và các kỳ Đại hội tiếp theo. Đại hội XI của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục nhất quán coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển. Cụ thể, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa (bổ sung, phát triển năm 2011) được Đại hội XI thông qua đã khẳng định: “Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển”. Qua đó cho thấy, nguồn lực quý báu nhất, có vai trò quyết định nhất là nguồn lực con người Việt Nam; nhân tố con người chính là nguồn sức mạnh nội sinh của dân tộc. Việt Nam cần phát huy lợi thế dân số, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài, chăm lo lợi ích chính đáng và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của mọi người dân, thực hiện công bằng xã hội.

Đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, việc Việt Nam có tranh thủ tận dụng thành công những thuận lợi, cơ hội và vượt qua thách thức, khó khăn mà quá trình đó đặt ra hay không phụ thuộc đáng kể vào con người. Nghị quyết số 21/NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới của Hội nghị Trung ương 6, khóa XII nhấn mạnh: “Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu “dân số vàng”, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững”.

Nhìn lại đất nước sau 35 năm đổi mới, đánh giá các kết quả đạt được, Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhận định: Phát triển văn hoá, xã hội, con người đạt nhiều kết quả quan trọng, trong đó “Phát triển toàn diện con người Việt Nam đang từng bước trở thành trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội”. Đồng thời, Báo cáo cũng xác định một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 là: “Tăng cường xây dựng con người và nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển, tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người

Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước”. Một trong ba đột phá chiến lược được nhấn mạnh tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đó là: “Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.”

Với việc dân số Việt Nam đạt 100 triệu người năm 2023, cùng các chủ trương, đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, tin tưởng rằng, Việt Nam sẽ phát huy mạnh mẽ nguồn lực hùng hậu, trăm triệu dân cùng đồng sức đồng lòng xây dựng và phát triển Việt Nam hùng cường, tạo vị thế vững chắc cho đất nước trên bản đồ thế giới./.

Tài liệu tham khảo

1. Lịch sử biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam, tập III, xuất bản năm 2009, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
2. Hồ Chí Minh toàn tập (2012), tập 12, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, VII, XI, XII, XIII của Đảng, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/index>.
4. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1979, 1989, 1999, 2009, 2019, Tổng cục Thống kê.
5. “Kết quả chủ yếu Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/04/2021”, 2022, NXB Thống kê.

CẢI THIỆN CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA VIỆT NAM HƯỚNG TỚI THUỘC NHÓM NƯỚC CÓ CHỈ SỐ CAO Ở ĐÔNG NAM Á

TS. Cao Thị Hà

Học viện Hành chính quốc gia

Thời gian qua, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nhiều chuyển biến tích cực trong cải thiện chỉ số phát triển con người. Từ quốc gia có chỉ số phát triển con người ở mức thấp vào đầu những năm 1990, Việt Nam đã trở thành nước có chỉ số phát triển con người ở mức cao năm 2019. Mặc dù vậy, các kết quả về phát triển con người của Việt Nam hiện còn ở mức thấp hơn mức trung bình thế giới và của các nước Đông Nam Á... Để đạt mục tiêu cải thiện chỉ số phát triển con người, hướng tới thuộc nhóm nước có chỉ số cao ở Đông Nam Á, thời gian tới Việt Nam cần có các giải pháp, chính sách phù hợp hơn nữa, trong đó đặc biệt coi “con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển” như tại Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030” đã nêu.

Chỉ số phát triển con người - Một số thông tin cơ bản và sự cải thiện của Việt Nam giai đoạn 2016 đến nay

Các chuyên gia cho rằng, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các quốc gia trên thế giới ngày càng nhận rõ, con người không chỉ là nguồn lực, là quy mô, tiềm lực của nền kinh tế, mà còn là mục tiêu, kết quả và là trung tâm của sự phát triển bền vững. Với ý nghĩa quan trọng đó, trong hoạch định cũng như đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương,

chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển đất nước, phát triển con người luôn được chính phủ các nước xác định là một trong những chỉ tiêu đặc biệt quan trọng.

Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) cho biết, phát triển con người là quá trình làm tăng khả năng lựa chọn của mỗi người cũng như mức độ đạt được phúc lợi của họ. Trong đó, sự lựa chọn cốt yếu là trường thọ, khỏe mạnh, được học hành và được tận hưởng mức sống tử tế; đồng thời, được bảo đảm về nhân quyền

và bình đẳng về chính trị. Để đo lường sự phát triển con người, năm 1990 UNDP đã đề xuất và khởi xướng tính Chỉ số phát triển con người (HDI). Báo cáo phát triển con người (HDI) đầu tiên đã được UNDP biên soạn năm 1990 và công bố năm 1991.

Tại các Báo cáo phát triển con người hằng năm của UNDP đưa ra khái niệm HDI là chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp đo lường sự phát triển của con người trên 3 phương diện: Sức khỏe, giáo dục và thu nhập của quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa bàn địa phương của quốc gia, vùng lãnh thổ trong kỳ quan sát.

Trong những năm 1990-2010, Báo cáo phát triển con người của UNDP giới thiệu chỉ số tổng hợp HDI được tính theo phương pháp bình quân cộng giản đơn ba chỉ số thành phần, bao gồm: Chỉ số sức khỏe, Chỉ số giáo dục và Chỉ số thu nhập với công thức tính:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} + I_{\text{giáo dục}} + I_{\text{thu nhập}}) / 3$$

Trong đó: HDI: Chỉ số phát triển con người; $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số sức khỏe, được tính thông qua chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh, còn được gọi là tuổi thọ bình quân hay triển vọng sống

trung bình khi sinh; Igiáo dục: Chỉ số giáo dục, được tính thông qua 2 chỉ tiêu: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết và tỷ lệ nhập học các cấp; Ithu nhập: Chỉ số thu nhập, được tính thông qua chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo sức mua tương đương.

Sau một thời gian áp dụng, phương pháp tính HDI từng bước được hoàn thiện. Từ năm 2010 đến nay, chỉ số tổng hợp HDI vẫn tính từ 3 chỉ số thành phần, nhưng có một số thay đổi về chỉ tiêu đầu vào sử dụng trong tính toán các chỉ số thành phần và công thức tổng hợp HDI từ các Chỉ số thành phần với một số thay đổi, cụ thể: Chỉ số giáo dục được tính thông qua 2 chỉ tiêu là số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên và số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học; Chỉ số thu nhập được tính thông qua chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương, thay thế chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người theo sức mua tương đương; Công thức tính chỉ số tổng hợp HDI chuyển từ bình quân cộng giản đơn 3 chỉ số thành phần sang bình quân nhân giản đơn:

$$HDI = \sqrt[3]{I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}}}$$

HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ($0 \leq HDI \leq 1$). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn.

Căn cứ giá trị HDI, UNDP đã đưa ra Bảng xếp hạng phát triển con người của các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc các vùng, miền, địa phương, bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ theo 4 nhóm: Nhóm 1, đạt mức rất cao với $HDI \geq 0,800$; Nhóm 2, đạt mức cao với $0,700 \leq HDI < 0,800$; Nhóm 3, đạt mức trung bình với $0,550 \leq HDI < 0,700$; Nhóm 4, đạt mức thấp với giá trị $HDI < 0,550$.

Với các phương pháp và cách tính trên, chỉ số HDI có ý nghĩa:

(i) Là chỉ tiêu kinh tế-xã hội tổng hợp nên có khả năng phản ánh đầy đủ hơn động thái và thực trạng kinh tế - xã hội theo không gian và thời gian.

(ii) Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các quốc gia và vùng lãnh thổ ngày càng nhận rõ con người không chỉ là nguồn lực, mà hơn thế còn là mục tiêu của sự phát triển. Với ý nghĩa quan trọng đó, trong hoạch định cũng như đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển đất nước, HDI được xác định là một trong những chỉ tiêu chủ yếu.

(iii) HDI không chỉ tính theo phạm vi quốc gia, vùng lãnh thổ mà còn tính cho các địa phương hoặc nhóm dân cư, nhằm phản ánh trình độ phát triển con người của từng địa phương hoặc bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ.

(iv) Mặc dù có nhiều ưu điểm, nhưng HDI vẫn chưa phản ánh được mọi khía cạnh kinh tế - xã hội, đặc biệt là mặt chất của sự phát triển. Chính vì vậy, sử dụng chỉ tiêu HDI thường đi cùng các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác.

Tại Việt Nam, trên cơ sở phương pháp tính HDI đang được các quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế thống nhất áp dụng, Tổng cục Thống kê cũng đã biên soạn, công bố HDI của cả nước trong Niên giám Thống kê và một số sản phẩm thông tin thống kê khác.

Tại Báo cáo “Chỉ số phát triển con người Việt Nam giai đoạn 2016-2020” được Tổng cục Thống kê thu thập thông tin đầu vào và biên soạn HDI chung cả nước và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương những năm 2016-2020. Báo cáo đi sâu phân tích HDI đã tính toán, tổng hợp được; góp phần phản ánh động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước những năm vừa qua trên 3 tiêu chí quan hệ trực tiếp đến mỗi người dân; đó là, sức khỏe, giáo dục và thu nhập.

Theo đó, các phân tích tại Báo cáo cho biết, trong giai đoạn 2016-2020, kinh tế-xã hội của cả nước nói chung và sự phát triển con người nói riêng đạt được những thành tựu quan trọng. Chỉ số tổng hợp HDI của Việt Nam đã tăng từ 0,682 năm 2016 lên 0,687 năm 2017; 0,693 năm 2018; 0,703 năm 2019 và 0,706 năm 2020. So với năm trước, HDI năm 2017 tăng 0,005 với tốc độ tăng 0,73%; 2018 tăng 0,006 và tăng 0,87%; 2019 tăng 0,10 và tăng 1,44%; 2020 tăng 0,003 và tăng 0,43%. Tính chung những năm 2016-2020 tăng 0,024 với tốc độ tăng 3,52%; bình quân mỗi năm tăng 0,87%.

Theo tiêu chuẩn và sự phân chia HDI thành 4 nhóm của UNDP, HDI của Việt Nam đã từ nhóm trung bình những năm 2016-2018 lên nhóm cao trong năm



2019-2020. Thứ hạng HDI của Việt Nam tăng từ vị trí 118 năm 2016; 119 năm 2017 và 118 năm 2018 lên vị trí 117 năm 2019 trong tổng số 180 quốc gia, vùng lãnh thổ thế giới.

Bảng 1: HDI của Việt Nam và các nước Đông Nam Á năm 2016 - 2019^(*)

	HDI				Thứ hạng thế giới			
	2016	2017	2018	2019	2016	2017	2018	2019
Xin-ga-po	0,930	0,932	0,935	0,938	8	9	9	11
Bru-nây	0,852	0,853	0,845	0,838	40	39	43	47
Ma-lai-xi-a	0,799	0,802	0,804	0,810	57	57	61	62
Thái Lan	0,748	0,755	0,765	0,777	86	83	77	79
Phi-li-pin	0,696	0,699	0,712	0,718	111	113	106	107
In-đô-nê-xi-a	0,691	0,694	0,707	0,718	115	116	111	107
Việt Nam	0,682	0,687	0,693	0,703	118	119	118	117
Ti-mo Lét-xtê	0,631	0,625	0,626	0,606	130	132	131	141
Lào	0,598	0,601	0,604	0,613	137	139	140	137
Căm-pu-chia	0,576	0,582	0,581	0,594	146	146	146	144
Mi-an-ma	0,574	0,578	0,584	0,583	147	147	145	147

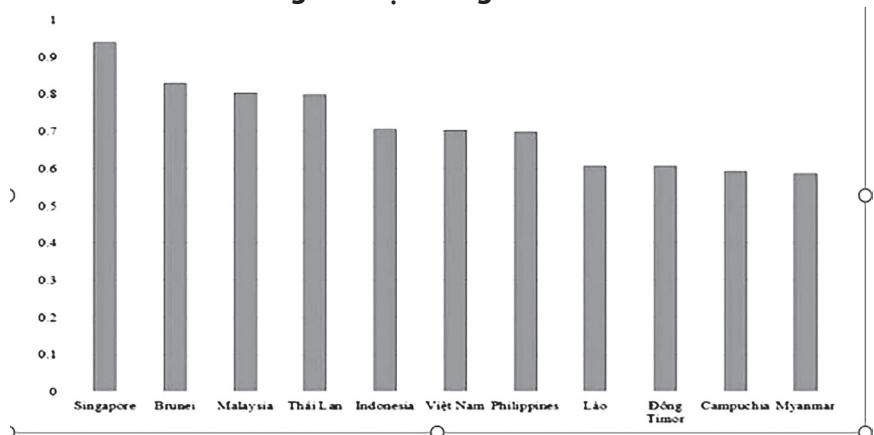
* Việt Nam là số liệu Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố; các quốc gia khác theo HDR của UNDP.

Các phân tích đánh giá cũng cho biết, mặc dù có sự gia tăng, song HDI của Việt Nam vẫn thấp hơn mức bình quân chung của các quốc gia Đông Nam Á. Năm 2016 thấp hơn 0,026; 2017 thấp hơn 0,023; 2018 thấp hơn 0,021 và đến năm 2019 vẫn còn thấp hơn 0,003. Trong những năm 2016-2019, HDI của Việt Nam chưa có sự cải thiện thứ hạng trong khu vực, luôn ở vị trí 7/11 quốc gia Đông Nam Á; chỉ xếp trên Ti-mo Lét-xtê, Lào, Căm-pu-chia và Mi-an-ma; thấp thua Xin-ga-po, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Phi-li-pin và In-đô-nê-xi-a.

Theo Báo cáo Phát triển con người (HDR) toàn cầu 2021/2022 được Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam công bố tháng 9/2022 cho biết, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam năm 2021 là 0,703, tăng hai bậc trong bảng xếp hạng toàn cầu, từ 117/189 quốc gia vào năm 2019 lên 115/191 quốc gia trong năm 2021. HDI của Việt Nam năm 2021 xếp thứ 6 trong khu vực Đông Nam Á.

Xét trong khu vực Đông Nam Á, Xin-ga-po có giá trị HDI đạt 0,939 vào năm 2021, đứng thứ nhất trong khu vực Đông Nam Á và thứ 12 trên thế giới. Xếp sau Xin-ga-po là Bru-nây với giá trị HDI đạt 0,829, đứng thứ hai trong khu vực Đông Nam Á và thứ 51 trên thế giới.

Biểu đồ 1: Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam và các nước trong khu vực Đông Nam Á năm 2021



(Nguồn UNDP)

Cùng với đó, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a lọt top 5 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á có giá trị HDI cao nhất trong khu vực. Cụ thể, Ma-lai-xi-a có giá trị HDI đạt 0,803; đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và thứ 62 trên thế giới. Thái Lan có giá trị HDI đạt 0,8; đứng thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á và thứ 66 trên thế giới. In-đô-nê-xi-a có giá trị HDI đạt 0,705; đứng thứ 5 trong khu vực Đông Nam Á và thứ 114 trên thế giới. Các quốc gia còn lại Phi-li-pin, Lào, Ti-mo Lét-xtê (Đông Timor), Căm-pu-chia và Mi-an-ma có giá trị HDI lần lượt là 0,699; 0,607; 0,607; 0,593 và 0,585.

Cũng tại Báo cáo Chỉ số phát triển con người năm 2021/2022 của UNDP đã đưa ra nhận định, Việt Nam thuộc Nhóm Phát triển con người cao từ năm 2019 và đã đạt tiến bộ ổn định trong cả ba khía cạnh của HDI kể từ những năm 1990. Chỉ số Bất bình đẳng giới (GII) của Việt Nam (đo lường sự sụt giảm phát triển con người do bất bình đẳng giữa nam và nữ) tiếp tục được cải thiện vào năm 2021. GIJ của Việt Nam là 0,296, xếp hạng 71 trong số 170 quốc gia. Tỷ lệ trẻ em gái đi học và phụ nữ tham gia lực lượng lao động tăng... Điều này cho thấy sự tiến bộ và ổn định của Chỉ số con người tại Việt Nam.

Cải thiện chỉ số phát triển con người Việt Nam - hướng tới nhóm có chỉ số cao ở Đông Nam Á

Có thể thấy, chỉ số phát triển con người Việt Nam thời gian qua đã có sự cải thiện đáng kể, tuy nhiên HDI của Việt Nam vẫn còn đứng ở thứ bậc thấp. Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đứng thứ 6 (còn khoảng cách khá xa so với Xin-ga-po, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, thấp hơn In-đô-nê-xi-a);

đứng thứ 115/191 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới có số liệu so sánh năm 2021 theo xếp hạng của UNDP.

Bên cạnh đó, trong các chỉ số thành phần thì chỉ số sức khỏe - biểu hiện chủ yếu là tuổi thọ bình quân (đây là kết quả tổng hợp của thu nhập, văn hóa, thể thao, là kết quả trực tiếp của công tác y tế và chăm sóc sức khỏe; với giá trị cao nhất là 85 năm, giá trị thấp nhất là 20 năm) của Việt Nam đạt mức cao nhất trong 3 chỉ số thành phần. Theo đó, tại Báo cáo HDR của UNDP, tuổi thọ bình quân của Việt Nam đạt 73,7 năm, đứng thứ 5 ở khu vực Đông Nam Á, cao hơn mức bình quân 72 năm của khu vực này, đứng thứ 26 ở châu Á và cao hơn mức 73 năm của châu lục này; đứng thứ 87 trên thế giới và cao hơn mức 73 của thế giới. Đây là một kết quả tích cực mà Việt Nam đã đạt được. Tuy nhiên, trong lĩnh vực y tế, hiện nước ta vẫn còn nhiều hạn chế: Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân còn thấp, nhiều bệnh viện ở tuyến trên còn tình trạng bệnh nhân phải nằm ghép, nằm giường kê ở hành lang..., còn không ít lao động làm việc ở khu vực không chính thức, không ít người già không có tiền lương hưu, bảo hiểm y tế...

Về chỉ số thu nhập: Do điểm xuất phát thấp, nên GNI bình quân đầu người của Việt Nam còn thấp (năm 2021 ước đạt 10.709 USD), thấp thứ 7 ở Đông Nam Á, thứ 26 ở châu Á và thứ 81/116 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới có số liệu so sánh. Tốc độ tăng năng suất khá nhưng mức năng suất lao động còn thấp. “Cơ cấu dân số vàng” có xu hướng qua nhanh, “cơ cấu dân số già” đến nhanh, làm cho Việt Nam vẫn đứng trước nguy cơ “tụt hậu xa hơn” và nguy cơ “chưa giàu đã già”.



Cùng với đó, chỉ số giáo dục tuy có tăng song lĩnh vực giáo dục - đào tạo cũng còn nhiều hạn chế, thách thức. Đối với cấp mầm non, số học sinh bình quân một lớp học, bình quân một giáo viên nhiều nơi còn cao. Đối với giáo dục phổ thông, việc chuẩn hóa cấp học, giáo trình, mật độ học sinh, lớp học cấp tiểu học ở một số đô thị lớn, chế độ đối với giáo viên còn tồn tại nhiều bất cập. Đối với cấp học đại học, cao đẳng, dạy nghề cần hoàn thiện hơn cơ cấu môn học, cơ cấu đào tạo ngành, nghề, lý thuyết và thực hành, đào tạo và sử dụng...

Trước những thực trạng trên, để đạt được mục tiêu cải thiện chỉ số phát triển con người hướng tới nhóm có chỉ số cao trong khu vực Đông Nam Á, một số giải pháp được đề xuất, bao gồm:

Do HDI là thước đo tổng hợp, đánh giá toàn diện kết quả phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nên HDI cần được xác định là một trong những chỉ tiêu chủ yếu trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của từng địa phương. Đồng thời đòi hỏi có một hệ thống các giải pháp đồng bộ và triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả; đặc biệt là các giải pháp về nâng cao chất lượng đời sống cư dân,

tăng cường dịch vụ y tế, giáo dục bởi các lĩnh vực này liên quan trực tiếp đến phát triển con người.

Theo đó, trong lĩnh vực kinh tế, cần đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với tái cơ cấu nền kinh tế. Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao gắn với phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ. Bên cạnh đó, không ngừng nâng cao năng lực, hiệu quả điều hành kinh tế vĩ mô và phương thức quản lý nhà nước; đẩy mạnh phát triển khu vực kinh tế tư nhân, gắn tăng trưởng kinh tế với đảm bảo an ninh, quốc phòng. Có giải pháp vĩ mô ổn định giá trị đồng nội tệ, kiềm chế lạm phát. Nâng cao thu nhập thực tế của dân cư cũng như sức mua tương đương trong so sánh quốc tế nói chung và quy đổi GNI bình quân đầu người tính Chỉ số thu nhập cấu thành HDI nói riêng.

Ngoài ra, yếu tố năng suất lao động, thu nhập của người dân, quy mô nền kinh tế, tổng sản phẩm quốc gia cũng rất khó để có thể tăng trưởng bền vững trong khi chất lượng giáo dục, đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực không theo kịp với sự phát triển của kinh tế, do vậy, cần có những quyết sách mạnh mẽ cải cách hệ thống giáo dục, đào tạo. Có như vậy,



Việt Nam mới có thể thu hẹp khoảng cách phát triển con người với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới.

Cùng với đó, để cải thiện chỉ số phát triển con người, Việt Nam cần nâng cao chất lượng y tế, trong đó tập trung nâng cao năng lực y tế dự phòng, y tế cơ sở và y tế gia đình. Trong lĩnh vực giáo dục, cần nhanh chóng khắc phục tình trạng số năm đi học kỳ vọng đang ở mức thấp và tăng chậm hiện nay. Cần khắc phục những hạn chế của các chỉ số này, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng, giáo dục, đào tạo. Tăng tỉ lệ người lao động đang làm việc qua đào tạo, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, nhất là kinh tế số... Đẩy mạnh phát triển giáo dục và đào tạo cả về số lượng và chất lượng. Theo đó, phát triển giáo dục và đào tạo về mặt số lượng sẽ giúp nâng số năm đi học bình quân của người dân, có tác động trực tiếp đến việc cải thiện HDI. Khi chất lượng giáo dục đào tạo được nâng lên sẽ giúp đạt được những mục tiêu xa hơn, bền vững hơn đối với sự tiến bộ cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Nhờ đó, cải thiện trình độ phát triển con người một cách bền vững hơn, chất lượng hơn.

Tóm lại, với sự nỗ lực và quyết tâm thời gian qua đã mang lại những thành tựu đáng ghi nhận trong việc cải thiện chỉ số HDI tại Việt Nam. Mức sống, tuổi thọ và trình độ học vấn của người dân được cải thiện đáng kể, qua đó nâng cao sự tiến bộ về mặt xã hội. Tuy vậy, để có được sự cải thiện tích cực hơn và vươn lên trong bảng xếp hạng của khu vực và thế giới theo xếp hạng của UNDP về phát triển con người, trong thời gian tới, Việt Nam cần giải quyết tốt hơn nữa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Xây dựng, hoàn thiện chính sách, thực hiện đồng bộ các giải pháp về kinh tế, xã hội và môi trường. Trong đó coi tăng trưởng kinh tế là điều kiện, cơ sở để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; nâng cao trình độ phát triển con người là mục tiêu và là động lực cho tăng trưởng kinh tế, để nước ta trở thành một quốc gia phát triển như mục tiêu mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã xác định./.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo phát triển con người (HDI) của UNDP các năm;
2. Báo cáo Chỉ số phát triển con người Việt Nam năm 2016-2020, Tổng cục Thống kê, năm 2021;
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn Kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, năm 2021, Nhà xuất bản: Chính trị Quốc gia;
4. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam giai đoạn 2021-2030, năm 2021;
5. <http://www.gso.gov.vn>; Niên giám Thống kê 2016-2020, 2021-Tổng cục Thống kê.

ĐÓNG GÓP CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRONG THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Thanh Vân

Trường Đại học Tài chính - Marketing

Trong những năm qua, doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) tại thành phố Hồ Chí Minh đã đóng góp rất quan trọng vào tốc độ và quy mô tăng trưởng kinh tế của thành phố và cả nước. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, số lượng DNVVN trên địa bàn Thành phố đạt trên 215,4 nghìn doanh nghiệp vào năm 2021, chiếm tới 98% tổng số doanh nghiệp, cung cấp công ăn việc làm cho gần 1,2 triệu lao động và góp phần nâng cao thu nhập và phúc lợi cho nhân viên. Điều này không chỉ tạo ra nguồn lực cho sự phát triển kinh tế, mà còn giúp ổn định xã hội.

Sự phát triển của các DNVVN đã góp phần phong phú số lượng hàng hoá và dịch vụ, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thành phố từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp sang các ngành dịch vụ. Điều này tương ứng với các mục tiêu phát triển kinh tế mà Đảng bộ và nhân dân thành phố đang hướng tới. Ngoài ra, DNVVN cũng thu hút nguồn vốn tư nhân để đầu tư vào sản xuất, trở thành khu vực kinh tế năng động và linh hoạt. Hơn nữa, DNVVN còn đóng góp hơn 20% tổng thu ngân sách trên địa bàn thành phố, góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế của Thành phố.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một trong những nội dung cơ bản của quá trình thực hiện CNH - HĐH đất nước. DNVVN tồn tại, phát triển và tham gia vào quá trình thúc đẩy

Bảng 1: Số lượng và Tỷ trọng DNVVN giai đoạn 2011 - 2021, phân theo khu vực kinh tế

	2011	2013	2015	2016	2017	2019	2020	2021
Tổng DN trên địa bàn TP (DN)	104.641	121.107	149.247	171.252	180.322	218.586	216.753	245.449
Số lượng DNVVN (DN)	99,833	114.122	139.320	168.442	177.568	215.432	215.177	237.482
<i>Chia ra:</i>								
Nông - lâm - thủy sản	311	485	439	469	508	616	693	725
Công nghiệp - Xây dựng	26.795	31.031	36.092	39.598	41.901	58.789	55.022	58.728
Thương mại - Dịch vụ	72.727	82.606	102.789	128.375	135.159	156.027	159.462	178.029
Tỷ trọng trong tổng DNVVN (%)								
Nông - lâm - thủy sản	0,31	0,42	0,32	0,28	0,29	0,29	0,32	0,31
Công nghiệp - Xây dựng	26,84	27,19	25,91	23,51	23,60	27,29	25,57	24,73
Thương mại - Dịch vụ	72,85	72,38	73,78	76,21	76,12	72,43	74,11	74,97
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Cục Thống kê TP.HCM và Tổng cục Thống kê)

sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thành phố theo đúng hướng, tiến bộ. Trong giai đoạn 2011 - 2021, số lượng DNVVN tăng trưởng ở mức bình quân 8,54%/năm (từ mức 104.641 DN năm 2011 lên 245.449 DN năm 2021). Các DNVVN tập trung phát triển số lượng lớn trong ngành thương mại dịch vụ và công nghiệp xây dựng. Ngành nông - lâm - thủy sản cũng có số lượng DN phát triển nhưng chiếm tỷ trọng rất nhỏ (xem bảng 1).

Dữ liệu từ Cục Thống kê TP. HCM và Tổng cục Thống kê cho thấy, trong thời gian từ 2011 đến 2021, các DNVVN trong lĩnh vực Nông - Lâm - Thủy sản chỉ chiếm dưới 0,5% trong tổng số DNVVN trên địa bàn Thành phố.

Trong giai đoạn từ 2011 đến 2015: Số lượng DNVVN trong lĩnh vực này đã tăng từ 311 DN năm 2011 lên 485 DN năm 2013, sau đó giảm xuống còn 439 DN năm 2015, tương đương với tỷ trọng là 0,31% - 0,42% - 0,32%; Giai đoạn từ 2016 đến 2021: Số lượng DNVVN đã tăng liên tục từ 469 DN năm 2016 lên 616 DN năm 2019 và đạt đỉnh 725 DN năm 2021, tương đương với tỷ trọng trong tổng số DNVVN trên địa bàn Thành phố lần lượt là 0,28% - 0,29% - 0,31%. Tỷ trọng DNVVN trong lĩnh vực Nông - Lâm - Thủy sản rất nhỏ so với tổng số DNVVN trên địa bàn Thành phố, điều này cũng dễ dàng nhận thấy khi thành phố Hồ Chí Minh không có lợi thế

trong ngành nông nghiệp và đang hướng đến phát triển nông nghiệp cao và tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ. Trong lĩnh vực Công nghiệp - Xây dựng, số lượng DNVVN đã tăng liên tục trong suốt thời gian từ 2011 đến 2021. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo là ngành có số lượng DNVVN tăng nhiều nhất và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số DNVVN tham gia vào lĩnh vực này. Trong lĩnh vực Dịch vụ, DNVVN chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng trong thời gian từ 2011 đến 2020, chiếm 74,97% vào năm 2021.

Sự tham gia của các DNVVN trong các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau đã đóng góp vào tăng trưởng, phát triển chung





của thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể: Năm 2011, DNVVN đóng góp vào GRDP của Thành phố là 20,85%, trong đó giá trị tăng thêm là 18,54%; năm 2012 là 24,27%, trong đó giá trị tăng thêm là 21,67%; năm 2013 giảm xuống còn 18,66%, trong đó giá trị tăng thêm là 17,05%; năm 2014 tăng trở lại ở mức 19,2%, trong đó giá trị tăng thêm là 17,70% và năm 2015 đạt mức 19,71% trong đó giá trị tăng thêm là 18,16%; năm 2016 DNVVN đóng góp vào GRDP của Thành phố là 23,45%, trong đó giá trị tăng thêm 21,30%; năm 2017 là 25,25%, trong đó giá trị tăng thêm là 23,33%; năm 2018 là 26,22%, trong đó giá trị tăng thêm 24,34% và năm 2019 là 26,86%, trong đó giá trị tăng thêm là 24,96%. Tuy nhiên, khi xét cả giai đoạn 2016 – 2021 thì trong năm 2020 lại có tỷ lệ giảm khi chỉ còn chiếm 25,50% và năm 2021 chỉ còn 23,34%.

Bảng 2 : Tỷ trọng đóng góp của DNVVN vào GRDP của TP. HCM giai đoạn 2011 - 2021

Năm	2011	2013	2015	2017	2019	2021
Đóng góp của DNVVN vào GRDP	20,85	18,66	19,71	25,25	26,86	23,34
Tỷ trọng VA của DNVVN vào GRDP	18,54	17,05	18,16	23,33	24,96	21,44
Theo thành phần kinh tế						
DN nhà nước	0,24	0,23	0,09	0,10	0,09	0,09
DN Ngoài nhà nước	16,19	14,77	16,09	20,69	22,12	16,78
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2,11	2,06	1,98	2,55	2,74	2,67
Theo khu vực kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,06	0,05	0,02	0,05	0,05	0,08
Công nghiệp - Xây dựng	6,97	6,72	7,00	7,22	7,48	5,53
Dịch vụ	11,50	10,29	11,14	16,06	17,43	13,92
Thuế sản phẩm DNVVN	2.32	1.61	1.55	1,92	1,90	1,90

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Cục Thống kê TP.HCM và Tổng cục Thống kê

Các DNVVN đã phát triển và tham gia vào quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương khi ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong ngành Dịch vụ và trong ngành Công nghiệp - Xây dựng, đúng theo định hướng của Thành phố.

Để DNVVN có thể tiếp tục tồn tại, phát triển và đóng góp ngày càng nhiều trong nền kinh tế Thành phố, nhóm tác giả khuyến nghị một số giải pháp để thúc đẩy sự phát triển của DNVVN và nâng cao vai trò của DNVVN trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Thứ nhất, chính quyền Thành phố cũng như các DNVVN cần tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực Công nghiệp và Dịch vụ: Thành phố định hướng là thành phố thông minh, trung tâm kinh tế tài chính của Châu Á (vào năm 2045), do đó rất cần đầu tư vào các ngành công nghiệp có tiềm năng phát triển, đồng thời tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực

dịch vụ như du lịch, giáo dục, y tế, thương mại..., đặc biệt là ngành công nghệ thông tin, giúp tăng cường sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cho các DNVVN.

Thứ hai, cần tăng cường hỗ trợ, đào tạo và nâng cao năng lực cho các DNVVN: Tăng cường đào tạo, hỗ trợ về chuyên môn, kỹ năng quản lý, khả năng tiếp cận nguồn lực vốn, tài chính để thúc đẩy khả năng sản xuất và phát triển. Trước sức ép hội nhập, cần đẩy mạnh hơn nữa việc hỗ trợ pháp lý cho các DNVVN khi tham gia các thị trường quốc tế

Thứ ba, tăng cường đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật như mạng lưới giao thông, điện, nước... sẽ giúp tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DNVVN, đồng thời giúp tăng năng suất sản xuất, giảm chi phí và tăng cường cạnh tranh.

Thứ tư, tăng cường liên kết, hợp tác giữa các DNVVN, sẽ giúp tạo sức mạnh kinh tế lớn hơn, đồng thời tăng cường khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững. Xây dựng liên kết giữa doanh nghiệp lớn và SMEs, trong đó doanh nghiệp lớn với vai trò dẫn dắt các DNVVN. Điều này có thể bao gồm việc cung cấp hợp đồng, hỗ trợ kỹ thuật, chia sẻ kiến thức, kỹ năng và tạo cơ hội kinh doanh chung.

Thứ năm, thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, sẽ giúp các DNVVN tăng cường khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững trong thời đại công nghệ 4.0. Chính quyền Thành phố có thể hợp tác với các trung tâm nghiên cứu và trường đại học để tiếp cận các nguồn lực chuyên môn và đổi mới công nghệ. Các chương trình đối tác và liên kết sẽ tạo một môi trường hỗ trợ cho việc chia sẻ kiến thức và tiến hành các dự án nghiên cứu chung./.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở HÀ TĨNH

Nguyễn Thị Thu Hằng

Chi cục Thống kê huyện Can Lộc - tỉnh Hà Tĩnh

Phát triển kinh tế tư nhân ở Hà Tĩnh - Những kết quả đạt được

Nhận thức được tầm quan trọng của kinh tế tư nhân trong tiến trình phát triển đất nước, những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành và lãnh đạo tổ chức thực hiện nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp quan trọng về khuyến khích và tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển.

Nghị quyết Đại hội X của Đảng năm 2006 đã khẳng định: Kinh tế tư nhân (KTTN) là khu vực “có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”; Đại hội XII của Đảng năm 2016, khu vực KTTN được nhấn mạnh là “một động lực quan trọng của nền kinh tế”. Đây là bước tiến quan trọng trong tư duy, quan điểm của Đảng về vai trò của khu vực KTTN.

Ngày 31/3/2023, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 45/NQ-CP Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân, Ban Chấp hành Đảng Bộ tỉnh Hà Tĩnh ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TY về đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đến năm 2025 và những năm tiếp theo; tham mưu UBND tỉnh

Trải qua hơn 35 năm đổi mới, kinh tế tư nhân đã có những bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Đặc biệt là sau Đại hội X (năm 2006), khi kinh tế tư nhân được xác định chính thức là thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển, không hạn chế về quy mô. Kinh tế tư nhân đã có những đóng góp rất lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam nói chung và tỉnh Hà Tĩnh nói riêng.

trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 16/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo.

Theo đó, tỉnh khuyến khích ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ cao sản xuất, quản lý nhằm nâng cao giá trị và tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm; phát triển thị trường, đa dạng hàng hóa, dịch vụ và các loại hình kinh doanh thương mại; hoàn thành chuyển đổi mô hình quản lý chợ và đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư nhằm hoàn thiện cơ sở hạ tầng thương mại, thúc đẩy sự cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần, loại hình kinh tế. Đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa sản xuất

trong tỉnh, khai thác tốt thị trường trong nước cũng như thị trường xuất khẩu; ứng dụng thương mại điện tử và các phương thức thanh toán hiện đại, triển khai hiệu quả Kế hoạch phát triển thương mại điện tử của Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2020; hỗ trợ doanh nghiệp nắm bắt, ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh.

Số liệu thống kê cho thấy, số doanh nghiệp thực tế hoạt động của Hà Tĩnh tại thời điểm 31/12/2020 là 4.024 doanh nghiệp, trong đó có 3.924 doanh nghiệp ngoài nhà nước, chiếm 97,51% doanh nghiệp toàn tỉnh, gấp 1,30 lần về quy mô và gấp 1,68 lần về quy mô vốn so với năm 2015. Doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo công ăn việc làm cho 57.060 lao động, chiếm 77,76% trong tổng số lao động của toàn doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp năm 2020 là 6,23 triệu đồng, gấp 1,19 lần so với năm 2015.

Hà Tĩnh là tỉnh có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động xếp thứ 17 cả nước và thứ 3 tại khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (sau Thanh Hoá và Nghệ An). Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2021 đạt 43.502,81 tỷ đồng, trong đó thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ là 3.034,55 tỷ đồng, chiếm 6,98% so với tổng thu. Tổng vốn đầu tư phát triển tỉnh Hà Tĩnh năm 2021



theo giá hiện hành ước đạt 27.314,3 tỷ đồng, đạt 90% kế hoạch giao và tăng 5,34% so với cùng kỳ năm trước, tương đương với 31,01% GRDP. Khu vực vốn ngoài Nhà nước đạt 17.898,0 tỷ đồng, tăng 12,62% do một số dự án lớn như: Nhà máy bia Hồng Lĩnh, nhà máy thủy điện Ngàn Trươi - Cẩm Trang đẩy nhanh tiến độ thi công. Ngoài ra, doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn đã tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị, gấp 1,65 lần so với năm 2015.

Điểm nhấn đáng chú ý là nhiều doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh đã tích cực đẩy mạnh triển khai thi công thực hiện các dự án, công trình trọng điểm bảo đảm tiến độ để ra và đưa vào hoạt động. Cuối năm 2021, Nhà máy sản xuất pin VinES của Tập đoàn Vingroup chính thức khởi công tại Khu kinh tế Vũng Áng với tổng mức đầu tư gần 4.000 tỷ đồng, phần đầu đưa vào vận hành sản xuất trong quý I-2023. Cuối tháng 7-2022, Nhà máy Bia Hà Nội - Nghệ Tĩnh có tổng mức đầu tư gần 1.300 tỷ đồng đã chính thức hoạt động và sản xuất, với công nghệ tiêu chuẩn EU, công suất tối đa lên đến 500 triệu lít/năm, dự kiến sẽ đóng góp vào ngân sách tỉnh hàng trăm tỷ đồng mỗi năm, tạo việc làm cho hơn 200 lao động...

Để kinh tế tư nhân ở Hà Tĩnh tiếp tục phát triển

Mặc dù đạt được một số thành quả đáng ghi nhận, song phát triển kinh tế tư nhân ở Hà Tĩnh hiện vẫn tồn tại một số hạn chế:

Thứ nhất: Phần lớn doanh nghiệp của Hà Tĩnh có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ, chiếm 97%, tập trung chủ yếu ở các ngành thương mại dịch vụ cần ít vốn đầu tư. Trình độ quản lý của các chủ doanh nghiệp còn thấp;

Các chủ doanh nghiệp tư nhân trưởng thành qua học hỏi, qua bạn hàng, phần lớn trưởng thành từ kinh nghiệm thực tiễn. Do vậy chưa đáp ứng được đòi hỏi thực tế trong môi trường cạnh tranh hiện nay. Bên cạnh đó, xảy ra hiện tượng làm ăn theo lối chộp giật, vẫn còn tình trạng doanh nghiệp “ma” tiến hành đăng ký, nhận giấy đăng ký, mã số thuế nhận hóa đơn, không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, biến mất khỏi địa bàn.

Thứ hai: Trình độ lao động của các doanh nghiệp chủ yếu còn hạn chế, thiếu nhân lực giỏi, không được đào tạo bài bản, kỹ năng thấp, do đó, khó tiếp thu được những tiến bộ khoa học, cùng với công nghệ sản xuất lạc hậu dẫn đến năng suất lao động không cao, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường thấp, kể cả thị trường trong và ngoài nước.

Thứ ba: Doanh nghiệp tư nhân luôn trong tình trạng thiếu hụt nguồn vốn và dòng tiền kinh doanh, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp ở quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Hiện các ngân hàng liên tục đưa ra nhiều chương trình cho vay với lãi suất hấp dẫn, nhưng điều kiện cho vay với doanh nghiệp nhỏ không dễ, đặc biệt là những yêu cầu về báo cáo tài chính, tài sản bảo đảm... Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để gỡ khó cho các doanh nghiệp này? Theo tác giả, một số giải pháp cần được lưu ý:

Một là, tỉnh Hà Tĩnh cần tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa tất cả các doanh nghiệp,

thúc đẩy cơ hội tiếp cận tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, mở rộng nguồn vốn dài hạn. Đẩy mạnh hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tư nhân, cụ thể cần tập trung hỗ trợ có hiệu quả cho hai nhóm doanh nghiệp là doanh nghiệp khởi nghiệp; doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Hai là, bản thân các doanh nghiệp kinh tế tư nhân cần có ý thức, định hướng quan tâm phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh.

Ba là, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để các hộ kinh doanh tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Thúc đẩy phát triển mọi hình thức liên kết sản xuất, kinh doanh, cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo mạng sản xuất, chuỗi giá trị thị trường giữa kinh tế tư nhân với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhằm tiếp nhận, chuyển giao, tạo sự lan tỏa rộng rãi về công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và mở rộng thị trường tiêu thụ./.



Hà Giang: Hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trên địa bàn tỉnh ổn định

Cục Thống kê tỉnh Hà Giang cho biết, hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trên địa bàn Tỉnh ổn định, tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng tháng 5/2023 ước 143,4 tấn, tăng 11,25% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác 10,5 tấn, tăng 3,96% so với cùng kỳ; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước 132,9 tấn, tăng 11,87% tấn so với cùng kỳ. Lũy kế đến hết tháng 5/2023, tổng sản lượng thủy sản đạt 1.384,6 tấn, tăng 2,33%, trong đó: sản lượng khai thác 102,9 tấn, tăng 4,79%; sản lượng nuôi trồng 1.281,7 tấn, tăng 2,14%. Hiện nay, người dân đang nạo vét, khử trùng ao nuôi để chuẩn bị thả vụ nuôi mới.

Nhìn chung diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản đều tăng so với năm 2022, do việc nuôi trồng thủy sản trong những năm gần đây đưa lại thu nhập khá, góp phần cải thiện đời sống cho người dân, nên được người dân đẩy mạnh đầu tư thâm canh và không ngừng mở rộng diện tích nuôi trồng./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

Lào Cai: 5 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước đạt 1.891,39 tỷ đồng

Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Lào Cai tháng Năm ước đạt 401,61 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 6,97%. Bao gồm, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 233 tỷ đồng, tăng 5,38% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 168,6 tỷ đồng, tăng 9,24%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.891,39 tỷ đồng, đạt 31,02% kế hoạch năm và tăng 16,15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.072,47 tỷ đồng, đạt 17,59% kế hoạch năm và tăng 18,73% so với cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 818,92 tỷ đồng, tăng 12,95%./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lào Cai

TP. Đà Nẵng: Thu hút đầu tư trong và ngoài nước tăng

Theo Cục Thống kê TP. Đà Nẵng, thu hút đầu tư trong nước trong tháng (tính từ 16/4-15/5/2023),

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Thành phố đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 2 dự án ngoài khu công nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 39.822 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, có 10 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký 46.042 tỷ đồng, tăng 66,7% về số dự án và gấp 17,4 lần vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 04 dự án nằm ngoài Khu công nghiệp với tổng vốn đăng ký 44.876 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tính từ 15/4 đến 15/5/2023, Thành phố đã cấp mới chứng nhận cho 11 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 1,09 triệu USD (so với cùng kỳ tăng 10 dự án và tăng gấp 3,9 lần số vốn đăng ký); có 07 dự án điều chỉnh vốn, phần vốn tăng thêm 1,912 triệu USD. Lũy kế từ đầu năm đến 15/5/2023, toàn thành phố có 55 dự án FDI cấp mới chứng nhận, vốn đăng ký đạt 8,741 triệu USD (so với cùng kỳ tăng 44 dự án nhưng chỉ tăng 44,2% vốn đăng ký); có 18 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn mua cổ phần, phần vốn góp đạt 2,766 triệu USD (so với cùng kỳ tăng 04 dự án nhưng chỉ bằng 5,1% giá trị vốn góp); 18 dự án xin điều chỉnh vốn, phần vốn điều chỉnh tăng thêm 10,945 triệu USD (so với cùng kỳ tăng 09 dự án và cao gấp 8,6 lần giá trị vốn tăng thêm). Tính chung 5 tháng, tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm, bao gồm cả vốn góp mua cổ phần của khu vực FDI đạt 22,452 triệu USD, bằng 36,6% cùng kỳ năm 2022./.

Nguồn: Cục Thống kê TP. Đà Nẵng

Tiền Giang đón 479 ngàn lượt khách du lịch trong năm tháng đầu năm 2023

Theo Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang, 5 tháng đầu năm 2023, lượt khách du lịch đến Tiền Giang là 479 ngàn lượt khách, đạt 38,3% kế hoạch và tăng 1,2 lần so cùng kỳ; trong đó: Khách quốc tế 38 ngàn lượt khách, đạt 15,4% kế hoạch, tăng 5,3 lần so cùng kỳ. Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch, dịch vụ tiêu dùng khác đạt 7.429 tỷ đồng, tăng 24,4% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng 37,8%, ước đạt 2.742 tỷ đồng, tăng 32,8%; lưu trú đạt 124 tỷ đồng, tăng 1,2 lần so cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang

TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC TỈNH ĐẾN NĂM 2021

TS. Nguyễn Huy Lương*Nguyên Cục trưởng Cục Thống kê, Chủ tịch Hội Thống kê tỉnh Phú Thọ*

Để thực hiện thành công mục tiêu xây dựng nước ta trở thành nước phát triển, thu nhập cao thì từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết chung là tỉnh) đều phải hướng tới mục tiêu xây dựng tỉnh trở thành tỉnh phát triển, thu nhập cao, hoặc cơ bản là tỉnh phát triển, thu nhập cao¹.

Căn cứ kết quả áp dụng phương pháp biên soạn chỉ số đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội (S^n)² của Tổng cục Thống kê cho thấy, đến hết năm 2021, kết quả thực hiện 10 tiêu chí thành phần và chỉ số phát triển KT - XH đến năm 2021 (S^{21}) của nhiều tỉnh còn đạt thấp so với ngưỡng tỉnh phát triển, thu nhập cao. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Sơ bộ kết quả thực hiện 10 tiêu chí thành phần đến năm 2021 của các tỉnh

	Thu nhập BQ (Triệu VNĐ)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Tỷ lệ xã nông thôn mới (%)	Tỷ lệ lao động phi NN (%)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Tuổi thọ trung bình (Năm)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hệ số GINI	Tỷ lệ rừng hiện có (%)	Tỷ lệ hộ s/d nước HVS (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Ngưỡng tỉnh phát triển, thu nhập cao	177,6	80,0	100,0	90,0	50,0	80,0	≤ 2,5	0,3	100,0	100,0
II. Kết quả đạt được đến năm 2021										
Hà Nội	72,02	49,16	100,00	91,81	50,30	75,70	0,40	0,327	96,89	99,93
Vĩnh Phúc	54,13	30,06	100,00	85,29	34,70	74,40	2,30	0,327	105,38	99,69
Bắc Ninh	59,00	36,65	100,00	94,28	33,50	74,30	0,60	0,327	102,04	100,00
Quảng Ninh	47,90	67,86	96,94	80,66	41,40	73,50	1,80	0,327	92,89	99,87
Hải Dương	51,64	31,66	100,00	81,17	30,40	74,80	1,70	0,327	98,42	100,00
Hải Phòng	61,12	45,51	100,00	91,04	36,00	74,70	0,80	0,327	75,24	100,00
Hưng Yên	50,31	16,63	100,00	78,51	26,70	74,70	1,80	0,327	0,00	100,00
Thái Bình	52,01	11,81	100,00	76,84	19,30	75,40	1,90	0,327	581,87	100,00

1 Quy ước: tỉnh cơ bản là tỉnh phát triển, thu nhập cao là tỉnh có kết quả thu nhập bình quân đầu người đạt 85% ngưỡng tiêu chí thu nhập bình quân của tỉnh phát triển, thu nhập cao.

2 Xem tóm tắt phương pháp biên soạn chỉ số đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của Tổng cục Thống kê tại Tạp chí Con số & Sự kiện, số 645 - Kỳ 1 tháng 5-2023.

	Thu nhập BQ (Triệu VNĐ)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Tỷ lệ xã nông thôn mới (%)	Tỷ lệ lao động phi NN (%)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Tuổi thọ trung bình (Năm)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hệ số GINI	Tỷ lệ rừng hiện có (%)	Tỷ lệ hộ s/d nước HVS (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Hà Nam	52,46	27,98	100,00	80,93	27,60	74,70	2,00	0,327	112,79	99,85
Nam Định	52,95	20,24	100,00	80,09	22,00	74,50	1,80	0,327	101,34	100,00
Ninh Bình	51,38	21,49	100,00	83,76	31,70	74,30	2,00	0,327	97,14	98,72
Hà Giang	23,20	15,82	26,86	40,36	19,50	68,80	25,00	0,428	100,40	77,42
Cao Bằng	27,28	25,49	12,23	72,50	24,70	71,40	24,50	0,428	73,86	77,43
Bắc Kạn	25,50	22,58	21,88	48,63	27,00	72,60	20,60	0,428	90,23	89,60
Tuyên Quang	34,47	13,88	44,26	50,38	23,10	72,20	11,90	0,428	96,67	93,85
Lào Cai	30,19	26,50	48,03	43,46	24,60	70,00	14,80	0,428	98,43	92,04
Yên Bái	30,48	20,73	58,67	62,00	22,20	69,70	14,00	0,428	94,15	88,59
Thái Nguyên	45,76	32,15	75,18	80,16	35,40	73,70	3,70	0,428	100,20	98,54
Lạng Sơn	29,65	23,08	41,44	59,42	27,80	72,50	10,70	0,428	92,23	98,23
Bắc Giang	47,59	18,22	75,00	66,55	26,70	73,40	2,60	0,428	110,03	99,64
Phú Thọ	43,06	19,10	62,24	81,47	34,60	73,50	5,60	0,428	101,45	98,10
Điện Biên	21,85	15,20	18,26	29,54	18,80	68,40	34,50	0,428	100,97	81,15
Lai Châu	24,60	17,70	41,49	55,74	25,60	67,90	27,90	0,428	90,68	84,89
Sơn La	22,01	13,99	26,06	29,87	16,80	70,90	28,60	0,428	102,46	82,83
Hòa Bình	31,73	23,95	47,29	52,46	23,60	72,70	8,20	0,428	89,77	96,88
Thanh Hóa	43,82	26,73	74,84	65,61	25,10	68,80	6,30	0,347	99,34	98,57
Nghệ An	37,14	15,53	70,32	63,04	23,40	71,40	9,50	0,347	85,51	97,62
Hà Tĩnh	35,77	22,30	83,43	67,71	30,50	72,60	5,90	0,347	95,25	98,43
Quảng Bình	40,06	23,07	66,41	65,05	26,50	72,20	7,70	0,347	93,46	97,67
Quảng Trị	36,31	32,57	56,44	61,21	27,70	70,00	8,10	0,347	85,15	91,88
Thừa Thiên - Huế	42,31	52,82	64,89	84,03	28,70	69,70	3,00	0,347	93,26	99,48
Đà Nẵng	62,76	87,35	100,00	97,87	48,10	73,70	0,40	0,347	101,09	100,00
Quảng Nam	43,84	26,43	60,82	70,82	26,60	72,50	7,00	0,347	90,68	96,55
Quảng Ngãi	38,63	21,12	60,14	66,36	26,10	73,40	6,80	0,347	117,86	93,64
Bình Định	41,62	41,16	73,45	67,30	25,00	73,50	3,60	0,347	100,94	98,20
Phú Yên	39,56	32,70	71,08	59,19	21,60	68,40	5,00	0,347	94,95	97,31
Khánh Hòa	38,83	42,36	66,30	70,95	25,60	67,90	2,20	0,347	88,45	97,25
Ninh Thuận	34,26	35,40	57,45	58,70	18,80	70,90	8,40	0,347	80,12	99,24
Bình Thuận	48,92	38,50	69,89	59,41	18,30	72,70	1,30	0,347	100,46	97,66

	Thu nhập BQ (Triệu VNĐ)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Tỷ lệ xã nông thôn mới (%)	Tỷ lệ lao động phi NN (%)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Tuổi thọ trung bình (Năm)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hệ số GINI	Tỷ lệ rừng hiện có (%)	Tỷ lệ hộ s/d nước HVS (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Kon Tum	30,21	32,58	41,18	29,07	18,20	68,00	20,60	0,418	103,79	96,10
Gia Lai	27,95	29,23	50,00	24,95	15,90	71,20	16,90	0,418	117,18	97,86
Đắk Lắk	33,73	24,82	46,71	31,56	18,30	71,40	7,00	0,418	96,57	96,98
Đắk Nông	32,94	16,26	60,00	24,36	15,40	70,30	8,20	0,418	116,52	96,35
Lâm Đồng	44,62	39,27	96,40	38,41	20,50	73,30	3,30	0,418	100,31	99,04
Bình Phước	48,03	24,16	76,67	52,19	19,20	74,00	2,70	0,322	93,35	98,08
Tây Ninh	48,44	32,37	77,46	69,13	16,00	74,80	0,80	0,322	91,51	100,00
Bình Dương	85,48	84,32	100,00	96,00	21,00	74,70	0,00	0,322	92,40	100,00
Đồng Nai	69,02	44,76	100,00	85,21	21,90	76,30	0,30	0,322	106,28	100,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	53,03	58,40	100,00	79,56	29,90	76,40	0,20	0,322	88,90	100,00
TP. Hồ Chí Minh	72,09	78,98	100,00	98,58	35,60	76,20	0,00	0,322	94,31	100,00
Long An	44,70	18,34	67,70	70,20	15,10	75,80	1,70	0,352	90,16	99,02
Tiền Giang	47,19	14,25	83,92	58,02	13,80	75,90	1,70	0,352	115,05	100,00
Bến Tre	40,41	9,90	56,34	56,69	12,90	75,70	4,60	0,352	61,51	96,44
Trà Vinh	39,48	17,51	84,71	52,31	10,80	74,70	6,60	0,352	137,18	99,84
Vĩnh Long	38,07	22,71	71,26	57,72	15,60	75,40	4,60	0,352	0,00	95,82
Đồng Tháp	50,39	20,18	89,57	65,19	14,30	74,70	3,70	0,352	55,90	94,38
An Giang	40,87	33,83	58,62	70,22	13,40	73,70	3,50	0,352	119,01	99,13
Kiên Giang	47,84	28,79	87,07	54,60	15,70	74,40	3,60	0,352	107,27	99,45
Cần Thơ	57,53	70,32	100,00	73,15	24,20	75,80	1,80	0,352	0,00	99,68
Hậu Giang	45,13	29,14	66,67	47,04	13,50	75,50	5,20	0,352	114,42	96,47
Sóc Trăng	38,95	32,43	70,00	49,67	11,90	74,30	4,70	0,352	111,14	98,31
Bạc Liêu	43,70	27,75	100,00	54,68	10,70	74,60	5,80	0,352	118,98	100,00
Cà Mau	38,87	22,77	52,44	51,05	14,10	75,10	5,20	0,352	65,49	99,35

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021 của Tổng cục Thống kê; Dữ liệu thống kê đất đai năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dữ liệu xã nông thôn mới của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới Trung ương và tính toán của tác giả.

Ghi chú: - Cột 8: Tỉnh thuộc vùng nào áp dụng hệ số GINI của vùng đó.

- Cột 9: Có ba tỉnh không có đất lâm nghiệp: Hưng Yên, Vĩnh Long và Cần Thơ; các tỉnh có tỷ lệ rừng hiện có vượt quá 100,0% là do có diện tích rừng trồng trên các loại đất không phải đất lâm nghiệp.

Trên cơ sở số liệu Bảng 1, áp dụng phương pháp biên soạn chỉ số (S^n) thu được chỉ số phát triển KT - XH năm 2021 (S^{21}) của từng tỉnh như Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Xếp hạng theo chỉ số phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 (S^{21}) của các tỉnh

Tỉnh	S^{21} (Điểm)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2020	Tỉnh	S^{21} (Điểm)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2020
A	1	2	3	A	1	2	3
Đà Nẵng	86,49	1	2	Hà Nam	67,99	13	13
TP. Hồ Chí Minh	83,96	2	1	Ninh Bình	67,92	14	14
Hà Nội	82,01	3	3	Thừa Thiên - Huế	67,24	15	17
Bình Dương	81,09	4	4	Thái Nguyên	65,65	16	18
Quảng Ninh	78,91	5	5	Hưng Yên	64,90	17	15
Hải Phòng	75,17	6	6	Nam Định	64,72	18	16
Cần Thơ	75,02	7	7	Bình Định	63,30	19	19
Bà Rịa - Vũng Tàu	74,69	8	8	Khánh Hòa	62,10	20	21
Bắc Ninh	73,29	9	9	Thái Bình	61,80	21	20
Đồng Nai	72,28	10	10	Hà Tĩnh	61,39	22	22
Vĩnh Phúc	71,13	11	11	Phú Thọ	60,86	23	37
Hải Dương	69,47	12	12	Tây Ninh	60,63	24	23
Lâm Đồng	60,42	25	25	Hậu Giang	54,54	45	39
Bình Thuận	60,19	26	24	Trà Vinh	53,64	46	46
Thanh Hóa	59,98	27	27	Lạng Sơn	52,35	47	50
Quảng Nam	59,15	28	30	Yên Bái	52,29	48	48
Kiên Giang	58,93	29	26	Hòa Bình	51,46	49	47
Bắc Giang	58,84	30	29	Lào Cai	50,74	50	49
Bạc Liêu	58,41	31	34	Cà Mau	50,20	51	51
Phú Yên	58,35	32	28	Tuyên Quang	48,85	52	53
Quảng Bình	58,12	33	40	Bến Tre	48,45	53	55
Quảng Trị	57,66	34	31	Đắk Lắk	48,02	54	52
Bình Phước	57,55	35	32	Lai Châu	48,00	55	60
Quảng Ngãi	57,14	36	42	Cao Bằng	47,67	56	57
Đồng Tháp	56,96	37	41	Kon Tum	47,27	57	56
An Giang	56,79	38	36	Bắc Kạn	47,03	58	59
Tiền Giang	55,61	39	38	Gia Lai	46,83	59	54
Long An	55,59	40	35	Đắk Nông	46,11	60	58
Ninh Thuận	55,28	41	43	Hà Giang	42,41	61	61
Nghệ An	55,17	42	45	Sơn La	39,85	62	63
Vĩnh Long	55,00	43	44	Điện Biên	39,05	63	62
Sóc Trăng	54,81	44	33				

Nguồn: Kết quả áp dụng phương pháp biên soạn chỉ số đánh giá trình độ phát triển KT-XH năm 2021 (S^{21}) cho phạm vi tỉnh của tác giả.

Quy ước phân loại trình độ phát triển KT - XH của các tỉnh:

- Trình độ phát triển khá: chỉ số S^{21} đạt từ 75 điểm trở lên;
- Trình độ phát triển trung bình khá: chỉ số S^{21} đạt từ 65 điểm đến dưới 75 điểm;
- Trình độ phát triển trung bình: chỉ số S^{21} đạt từ 50 điểm đến dưới 65 điểm;

- Trình độ phát triển kém (chậm phát triển): chỉ số S^{21} đạt dưới 50 điểm.

Theo quy ước trên, đến hết năm 2021, cả nước có 7 tỉnh đạt trình độ phát triển khá, bằng 11,1% tổng số tỉnh của cả nước; có 9 tỉnh có trình độ phát triển trung bình khá, bằng 14,3%; có 35 tỉnh có trình độ phát triển trung bình, bằng 55,6%; có 12 tỉnh chậm phát triển, bằng 19,0%.

Phân theo vùng

Trình độ phát triển khá: Vùng Đồng bằng sông Hồng có 3/11 tỉnh (Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng), Vùng Bắc Trung bộ và Duyên Hải miền Trung có 1/14 tỉnh (Đà Nẵng), Vùng Đông Nam Bộ có 2/6 tỉnh (TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương), Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1/13 tỉnh (Cần Thơ).

Trình độ phát triển trung bình khá: Vùng Đồng bằng sông Hồng có 5/14 tỉnh (Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình), Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 1/14 tỉnh (Thái Nguyên), Vùng Bắc Trung bộ và Duyên Hải miền Trung có 1/14 tỉnh (Thừa Thiên - Huế), Vùng Đông Nam Bộ có 2/6 tỉnh (Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai).

Trình độ phát triển trung bình: Vùng Đồng bằng sông Hồng có 3/11 tỉnh (Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình), Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 6/14 tỉnh (Phú Thọ, Bắc Giang, Lạng Sơn, Yên Bái, Hòa Bình, Lào Cai), Vùng Bắc Trung bộ và Duyên Hải miền Trung có 12/14 tỉnh (Bình Định, Khánh Hòa, Hà Tĩnh, Bình Thuận, Thanh Hóa, Quảng Nam, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Nghệ An), Vùng Tây Nguyên có 1/5 tỉnh (Lâm Đồng), Vùng Đông Nam Bộ có 2/6 tỉnh (Tây Ninh, Bình Phước), Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

có 11/13 tỉnh (Kiên Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Long An, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Hậu Giang, Trà Vinh, Cà Mau).

Chậm (kém) phát triển: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 7/14 tỉnh (Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lai Châu, Tuyên Quang), Vùng Tây Nguyên có 4/5 tỉnh (Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk), Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1/13 tỉnh (Bến Tre). Như vậy, đến hết năm 2021, các tỉnh chậm phát triển chủ yếu tập trung ở Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Vùng Tây Nguyên.

So với kết quả xếp hạng trình độ phát triển KT - XH cấp tỉnh năm 2020

Năm 2021 có 21 tỉnh tăng thứ bậc xếp hạng, đó là các tỉnh: Phú Thọ tăng 14 bậc, Lạng Sơn tăng 12 bậc, Quảng Bình tăng 7 bậc, Quảng Ngãi tăng 6 bậc, Lai Châu tăng 5 bậc, Đồng Tháp tăng 4 bậc, Bạc Liêu và Nghệ An đều tăng 3 bậc; 5 tỉnh Thừa Thiên - Huế, Thái Nguyên, Quảng Nam, Ninh Thuận và Bến Tre đều tăng 2 bậc; tăng 1 bậc có 8 tỉnh: Đà Nẵng, Bắc Ninh, Khánh Hòa, Vĩnh Long, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Cạn và Sơn La.

Có 18 tỉnh giữ nguyên thứ bậc xếp hạng, đó là các tỉnh: Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Bình Định, Hà Nội, Bình Dương, Hải Phòng, Cần Thơ, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Trà Vinh, Yên Bái, Cà Mau và Hà Giang.

Có 24 tỉnh tụt hạng, đó là các tỉnh: Sóc Trăng giảm 11 bậc, Hậu Giang giảm 6 bậc, Gia Lai và Long An giảm 5 bậc, Phú Yên giảm 4 bậc; ba tỉnh Phú Yên, Quảng Trị và Kiên Giang đều giảm 3 bậc; giảm 2 bậc có 7 tỉnh: Hưng Yên, Nam Định, Bình Thuận, An Giang, Hòa Bình, Đắk Lắk và Đắk Nông;

giảm 1 bậc có 9 tỉnh: Điện Biên, Kon Tum, Lào Cai, Tiền Giang, Bắc Giang, Tây Ninh, Thái Bình, Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh.

Theo Bảng 1, để nhanh chóng nâng cao trình độ phát triển của các tỉnh chậm phát triển, trong những năm tới, Đảng, Nhà nước, các Bộ, ngành Trung ương cần quan tâm chỉ đạo, bố trí ưu tiên các nguồn lực đầu tư cho các tỉnh này, trong đó cần tập trung đầu tư để nâng cao kết quả thực hiện các tiêu chí: Thu nhập bình quân đầu người; Tỷ lệ đô thị hóa; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ; Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều; Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt sạch và hợp vệ sinh là các tiêu chí các tỉnh chậm phát triển còn đạt kết quả thấp so với các tỉnh có trình độ phát triển khá; và so với ngưỡng tỉnh phát triển, thu nhập cao.

Cụ thể, so với các tỉnh phát triển khá: Thu nhập bình quân của các tỉnh chậm phát triển chỉ bằng 43,7%; Tỷ lệ đô thị hóa bằng 28,6%; tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới bằng 37,3%; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp bằng 45,8%; Tỷ lệ đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bằng 53,7%; Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh bằng 89,3%; Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cao gấp 25,8 lần.

So với ngưỡng tỉnh phát triển, thu nhập cao: Thu nhập bình quân của các tỉnh chậm phát triển chỉ mới đạt 16,1%; Tỷ lệ đô thị hóa đạt 24,7%; Tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới đạt 37,1%; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 45,7%; Tỷ lệ đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 39,4%; Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 89,2%; Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cao gấp 7,7 lần./.

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG XĂNG DẦU: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TS. Tường Mạnh Dũng - ThS. Bùi Văn Hà
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Tóm tắt: Xăng dầu là mặt hàng chiến lược, là nguồn nhiên liệu giữ vai trò rất quan trọng trong sản xuất, đời sống xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng. Những biến động của thị trường xăng dầu sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và an sinh xã hội. Việc giá xăng dầu tăng cao là một trong những nguyên nhân dẫn đến lạm phát, kìm hãm nền kinh tế phát triển, thậm chí khi thị trường xăng dầu rơi vào khủng hoảng còn dẫn tới các nguy cơ bất ổn về an ninh kinh tế và an ninh quốc gia. Trong bài viết này, tác giả khái quát thực trạng chính sách phát triển thị trường xăng dầu Việt Nam, từ đó đưa ra một số gợi ý mang tính giải pháp để hoàn thiện thể chế nhằm phát triển thị trường cho mặt bằng chiến lược này.

Từ khoá: Thể chế, Xăng dầu, Việt Nam.

Đặt vấn đề

Sau hơn 35 năm đổi mới, nền kinh tế thị trường nước ta đang từng bước hình thành và phát triển đồng bộ từ cấu trúc, thể chế và các chủ thể tham gia thị trường, trong đó có thị trường xăng dầu. Cho đến nay, thị trường xăng dầu Việt Nam về cơ bản đã hình thành và vận hành theo cơ chế thị trường, đồng thời một số lĩnh vực đã theo sát được thị trường xăng dầu thế giới. Việc các cơ quan quản lý nhà nước ban hành kịp thời những quy định về quản lý thị trường xăng dầu kết hợp với sự đa dạng hoá các doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu, phân phối và bán lẻ xăng dầu trong những năm vừa qua đã góp phần quan trọng đáp ứng nhu cầu về xăng dầu cho sản xuất và tiêu dùng cá nhân, tạo ra sự linh hoạt, hiệu quả của thị trường xăng dầu trong nước. Sự điều hành của cơ quan quản lý



nhà nước đã có những tác động nhất định tới kiểm soát giá xăng dầu trong nước trước những cú sốc về tăng giá xăng dầu thế giới trong năm 2022, góp phần kiểm soát lạm phát, duy trì sự ổn định về kinh tế vĩ mô, tạo tiền đề cho nền kinh tế tăng trưởng ổn định.

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực, thị trường xăng dầu nước ta vẫn tồn tại nhiều bất cập như: Chính sách quản lý của nhà nước đối với thị trường xăng dầu chưa phù hợp với nguyên tắc của nền kinh tế thị trường; Quan hệ lợi ích giữa các chủ thể tham gia

kinh doanh trong ngành xăng dầu còn chứa đựng nhiều mâu thuẫn dẫn tới rủi ro; Thị trường xăng dầu vẫn tồn tại tình trạng cạnh tranh không lành mạnh; Sản phẩm của các doanh nghiệp cung ứng xăng dầu cho thị trường chưa đáp ứng được tiêu chuẩn chất lượng; tình trạng buôn lậu, hàng giả còn phức tạp... Những bất cập đó đòi hỏi phải nhanh chóng hoàn thiện các chính sách để phát triển thị trường xăng dầu trong nước vừa phù hợp với các quy luật của nền kinh tế thị trường, vừa trở thành công cụ để nhà nước điều tiết nền kinh tế.

Thực trạng chính sách phát triển thị trường xăng dầu

Để điều hành thị trường xăng dầu, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu. Đây là văn bản pháp quy có giá trị rất lớn góp phần hình thành thị trường xăng dầu nước ta. Năm 2021, để điều hành thị trường xăng dầu phù hợp với những diễn biến mới của nền kinh tế nước ta sau đại dịch Covid-19 và khắc phục những hạn chế của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2021/NĐ-CP, ngày 01/11/2021 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu.

Tính đến nay, cả nước có 38 đơn vị đầu mối (trong đó có 29 đơn vị nhập khẩu và phân phối; 02 đơn vị vừa sản xuất, nhập khẩu và phân phối là Công ty cổ phần lọc hóa dầu Bình Sơn và Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn; và trên 17.000 cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên phạm vi cả nước). Chỉ tính riêng năm 2022, các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đã cung cấp cho nền kinh tế

25,58 triệu m³/tấn, vượt 7,3% so với tổng nguồn phân giao, trong đó nhập khẩu xăng dầu là 8,87 triệu m³/tấn, tăng 27% so với năm trước (chiếm 34% tổng nguồn cung); sản xuất xăng dầu trong nước đạt 15,69 triệu m³/tấn, tăng 13,7% (chiếm 61,3% tổng nguồn cung). Nhìn chung, dưới sự điều hành của Liên Bộ Công Thương - Tài chính, thị trường xăng dầu nước ta đã phát triển tương đối ổn định, góp phần quan trọng cung cấp cho thị trường nguồn nhiên liệu chính cho sản xuất và nhu cầu tiêu dùng dân sinh.

Trong giai đoạn cuối năm 2022, trước những biến động của thị trường xăng dầu thế giới và nguy cơ đứt gãy nguồn cung xăng dầu của thị trường trong nước, Bộ Công Thương đã chủ động đề xuất với Thủ tướng Chính phủ 4 giải pháp để đảm bảo nguồn cung xăng dầu trong nước, cụ thể: Cho phép Bộ Công Thương linh hoạt lựa chọn thời điểm điều hành giá xăng dầu phù hợp nhằm bảo đảm giá xăng dầu trong nước bám sát diễn biến giá xăng dầu thế giới; Đề xuất tăng lượng dự trữ xăng dầu quốc gia và cho phép Bộ Công Thương chủ động sử dụng nguồn xăng dầu dự trữ quốc gia để bù đắp cho thị trường trong nước gặp khó khăn; Đề xuất Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Tập đoàn Dầu khí quốc gia khẩn trương đàm phán, thống nhất giải pháp tái cấu trúc tổng thể Công ty trách nhiệm hữu hạn lọc hóa dầu Nghi Sơn để bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, hiệu quả; Chỉ đạo Bộ Tài chính rà soát, tính toán lại mức chi phí kinh doanh định mức, lợi nhuận định mức trong công thức tính giá cơ sở xăng dầu cho phù hợp

với chi phí phát sinh thực tế...). Đồng thời, triển khai nhiều Nghị quyết, Công điện, Thông báo kết luận hội nghị... theo thẩm quyền để điều hành thị trường xăng dầu.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc điều hành thị trường xăng dầu của Liên Bộ Công Thương - Tài chính còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc xuất phát từ những hạn chế của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và Nghị định số 95/2021/NĐ-CP. Điều này thể hiện ở chỗ:

Một là, việc quản lý và điều hành giá đối với mặt hàng xăng dầu chưa phù hợp với các quy luật của nền kinh tế thị trường: Để điều hành giá xăng dầu trên thị trường, tại khoản 9 điều 3 Nghị định có quy định về giá cơ sở và tiếp tục được Nghị định 95 làm rõ. Tuy nhiên, việc xác định giá thế giới trong công thức tính giá cơ sở được áp dụng bằng cách lấy “giá trung bình” của 10 ngày trước kỳ điều hành giá xăng dầu trong nước làm căn cứ để điều hành giá trần cho 10 ngày tiếp theo đã không giúp cho việc xác định đúng giá của xăng dầu trên thị trường, thậm chí còn dẫn tới sự “lệch pha” giữa giá xăng dầu trong nước và thế giới. Bên cạnh đó, việc điều hành tỷ giá hối đoái của Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo giữ ổn định kinh tế vĩ mô cũng làm cho giá cơ sở không phản ánh đúng thực tế. Do giá cơ sở không phản ánh đúng với sự biến động của giá xăng dầu thế giới nên khi thị trường xăng dầu thế giới tăng giá mà giá xăng dầu trong nước chưa kịp điều chỉnh tăng theo sẽ dẫn tới doanh nghiệp nhập khẩu thua lỗ, làm nảy sinh tình trạng “găm hàng” chờ điều chỉnh giá. Đây là nguyên nhân chính dẫn tới sự thiếu hụt cục bộ xăng dầu tại từng thời điểm

trên thị trường cuối năm 2022, mặc dù Bộ Công Thương có quy định bắt buộc các cửa hàng bán lẻ phải mở cửa và xử phạt đối với các cửa hàng xăng dầu đóng cửa, tuy nhiên không giải quyết được tận gốc của vấn đề thiếu hụt xăng dầu trên thị trường.

Hai là, việc đặt ra quy định một đại lý bán lẻ xăng dầu chỉ được ký hợp đồng bán lẻ cho một tổng đại lý hoặc một thương nhân phân phối xăng dầu là không phù hợp với quan hệ hàng hoá - tiền tệ của nền kinh tế thị trường. Trong thực tế, để thị trường lưu thông thông suốt thì các cửa hàng bán lẻ xăng dầu phải được quyền lựa chọn nguồn cung cấp xăng dầu có chất lượng tốt và giá cả cạnh tranh để đảm bảo lợi nhuận. Việc quy định như trên sẽ dẫn tới doanh nghiệp đầu mối hoặc thương nhân phân phối xăng dầu chèn ép đối với các đại lý bán lẻ không nằm trong hệ thống của mình, từ đó triệt tiêu động lực cạnh tranh trong kinh doanh.

Ba là, việc quy định mức chiết khấu xăng dầu giữa doanh nghiệp sản xuất và nhập khẩu với thương nhân phân phối và đại lý bán lẻ không phù hợp dẫn tới đại lý bán lẻ rơi vào tình trạng thua lỗ do mức chiết khấu trong giá xăng dầu không đủ bù đắp chi phí vận hành và thuê nhân công. Để điều hành thị trường xăng dầu, Chính phủ quy định giá trần đối với đại lý bán lẻ xăng dầu, tuy nhiên do không tính đúng, tính đủ các định mức về phí bảo hiểm, cước phí vận chuyển và các chi phí khác vào giá cơ sở nên dẫn tới giá trần do nhà nước ban hành trong một số thời điểm thấp hơn so với giá thực tế. Bên cạnh đó, do không có quy định về định mức chiết khấu tối thiểu cho các đại lý bán lẻ nên doanh nghiệp đầu mối và thương nhân

phân phối để đảm bảo có lãi hoặc hạn chế thua lỗ đã cắt giảm mức chiết khấu bằng không hoặc âm, đẩy phần thiệt hại về cho các đại lý bán lẻ xăng dầu.

Bốn là, việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu chưa đem lại hiệu quả như mong đợi từ chính sách khi xảy ra những cú sốc về giá xăng dầu của thị trường thế giới. Mục đích của Chính phủ thành lập quỹ bình ổn giá xăng dầu thông qua cơ chế hoạt động là khi giá xăng dầu giảm sâu liên tiếp sẽ trích nộp quỹ thông qua việc giảm giá xăng dầu từng bước nhỏ và khi giá xăng dầu thế giới tăng đột biến sẽ sử dụng quỹ bình ổn giá để hỗ trợ cho doanh nghiệp nhập khẩu nhằm tránh tạo ra cú sốc tăng giá xăng dầu trong nước, gây ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống nhân dân, đây là mục tiêu nhân văn và rất có ý nghĩa. Tuy nhiên trong thực tế việc dự báo xu hướng tăng, giảm giá xăng dầu trên thị trường thế giới của Liên Bộ Công Thương - Tài chính đôi lúc không chính xác

(do cách tính giá thế giới như đã nêu phần trên).

Như vậy, thực tiễn sự biến động của thị trường xăng dầu trong nước trong nhiều năm qua, đặc biệt là giai đoạn cuối năm 2022, đã cho thấy nhiều bất cập trong các quy định về quản lý, điều hành thị trường xăng dầu trong nước. Để giải quyết vấn đề này, ngay từ đầu năm 2023, Phó Thủ tướng Lê Minh Khái đã ký Công văn số 488/VPCP-KTTH ngày 30/01/2023 về việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 95/2021/NĐ-CP và Nghị định 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu.

Từ thực trạng trên, để việc quản lý kinh doanh xăng dầu thực sự hiệu quả, một số khuyến nghị được đưa ra:

Thứ nhất, Chính phủ nên xem xét việc đưa giá xăng dầu trở về với nguyên tắc của nền kinh tế thị trường dựa trên quan hệ Cung - Cầu để quyết định mức giá. Chính phủ chỉ can thiệp bằng biện pháp đưa ra mức giá trần trong trường hợp thị trường xăng dầu thế giới



có những cú sốc về giá và kéo dài với biên độ lớn dẫn tới giá xăng dầu ở thị trường trong nước tăng cao dẫn tới lạm phát và nguy cơ khủng hoảng kinh tế. Trong thực tế việc kiểm soát về giá trần năng lượng đã được các nước trong Liên minh Châu Âu vận dụng trong thời gian vừa qua để đảm bảo thị trường khí đốt và thị trường điện không đổ vỡ dẫn tới khủng hoảng kinh tế và đã thu được những thành công nhất định trong việc kiểm soát giá. Đối với vấn đề này, Chính phủ chỉ nên đưa ra quy định về các yếu tố cấu thành giá xăng dầu, toàn bộ các chi phí khác do doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu tự xác định và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước.

Thứ hai, cần mở rộng quy định cho đại lý bán lẻ xăng dầu có thể nhập từ ít nhất 03 đầu mối hoặc thương nhân phân phối xăng dầu, đồng thời xem xét loại bỏ khâu trung gian trong chuỗi phân phối xăng dầu. Chuyển hoạt động của thương nhân phân phối sang hoạt động thuần túy là dịch vụ vận chuyển để giảm các tầng nấc có thể can thiệp vào thị trường xăng dầu. Việc cho phép đại lý bán lẻ xăng dầu được lựa chọn nhập hàng từ nhiều nguồn sẽ tạo ra sự cạnh tranh về giá và chất lượng sản phẩm đối với doanh nghiệp sản xuất và nhập khẩu xăng dầu; đồng thời tạo ra sự linh hoạt trong điều tiết nguồn hàng cung cấp cho thị trường. Bên cạnh đó, việc cho phép các đại lý bán lẻ lấy hàng từ nhiều đầu mối sẽ góp phần hạn chế việc chèn ép mức chiết khấu, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp sản xuất và nhập khẩu xăng dầu với đại lý bán lẻ. Đối với vấn đề kiểm soát chất lượng sản phẩm xăng dầu, các đại lý bán lẻ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật (thực tế quy trình

nhập, xuất xăng dầu đều được lấy mẫu phục vụ kiểm định nên việc kiểm soát chất lượng nguồn hàng nhập về kho đại lý bán lẻ hoàn toàn có thể kiểm soát được).

Thứ ba, trong điều kiện chưa thực hiện được việc đưa giá xăng dầu trở về với quy luật của nền kinh tế thị trường, Chính phủ cần xem xét quy định tỷ lệ chiết khấu tối thiểu để đảm bảo lợi nhuận của các đại lý bán lẻ, từ đó trong trường hợp đảm bảo lợi nhuận dựa trên mức giá chiết khấu tối thiểu mà doanh nghiệp vẫn thực hiện hành vi găm hàng, đóng cửa không bán thì cơ quan quản lý xử lý vi phạm theo quy định sẽ đảm bảo tính khách quan và đại lý bán lẻ sẽ không thấy bị đối xử bất bình đẳng trong kinh doanh.

Thứ tư, xem xét và đánh giá khách quan về tính hữu ích của quỹ bình ổn xăng dầu. Về bản chất thì người tiêu dùng tự chi trả cho khoản chênh lệch do tăng giá hay giảm giá xăng dầu thông qua hoạt động trích lập và xả quỹ của cơ quan chức năng. Không những vậy, việc sử dụng quỹ còn dẫn tới nguy cơ tham nhũng, lợi ích nhóm và khó khăn cho cơ quan chức năng trong việc kiểm soát quá trình sử dụng quỹ.

KẾT LUẬN

Hoàn thiện chính sách để quản lý hiệu quả thị trường xăng dầu là yêu cầu cấp thiết đối với Chính phủ và các cơ quan chức năng nhằm tạo lập một môi trường pháp lý minh bạch, hiệu quả để duy trì sự ổn định của thị trường xăng dầu, tạo động lực cho nền kinh tế phát triển, góp phần giúp Chính phủ thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô. Có nhiều cách khác nhau để thực hiện việc điều tiết thị trường xăng dầu và mỗi quốc gia tùy thuộc vào mục tiêu của mình có thể lựa chọn những

cách thức phù hợp nhằm thực hiện thành công các mục tiêu đã định. Trong nội dung bài viết này, tác giả đã đưa ra một số gợi ý mang tính giải pháp với kỳ vọng việc chỉnh sửa, bổ sung Nghị định 83 và Nghị định 95 của Chính phủ sẽ giải quyết triệt để những nút thắt của thị trường xăng dầu trong nước, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa./.

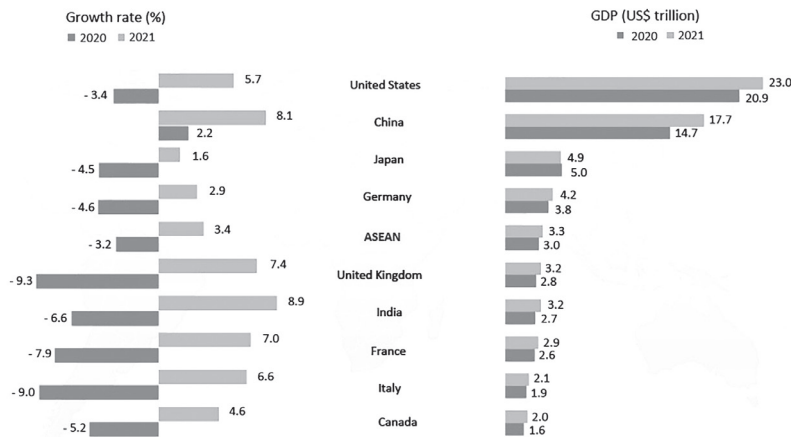
TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương, 2023. Liên Bộ Công thương - Tài chính giải trình vấn đề xăng dầu trước Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương, <https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/bo-truong-nguyen-hong-dien-tham-du-phien-giai-trinh-ve-tinh-hinh-thi-truong-xang-dau-va-ket-qua-thuc-hien-quan-ly-nha-nu.html>. [Truy cập ngày 28/5/2023].
2. Chính phủ, 2014, Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu.
3. Chính phủ, 2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP, ngày 01 tháng 11 năm 2021. Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu.
4. Chí Công, 2023, *Công bằng quyền lợi trong kinh doanh xăng dầu*. Báo điện tử Nhân Dân, <https://nhandan.vn/cong-bang-quyen-loi-trong-kinh-doanh-xang-dau-post743292.html>.
5. Kỳ Thư, 2023, *Quỹ bình ổn giá ổn giá xăng dầu là sáng tạo của Việt Nam, nhưng không đảm bảo sự bình ổn*. Tạp chí điện tử Đầu tư Tài chính <https://vietnamfinance.vn/quy-binh-on-gia-xang-dau-la-sang-tao-cua-viet-nam-nhung-khong-dam-bao-su-binh-on-20180504224280775.htm>.

HƯỚNG ĐẾN MỘT ASEAN TẦM VÓC, TÂM ĐIỂM CỦA TĂNG TRƯỞNG

Quang Vinh

Hình 1: GDP và tốc độ tăng trưởng của 10 quốc gia ASEAN



Nguồn: Ban Thư ký ASEAN

Năm 2021, dấu hiệu phục hồi của nền kinh tế ASEAN được thể hiện qua xu hướng tích cực trong thương mại hàng hóa của khu vực. Tổng giá trị thương mại hàng hóa ASEAN tăng từ 2.670 tỷ USD năm 2020 lên 3.340 tỷ USD vào năm 2021, bao gồm 1.713 tỷ USD xuất khẩu và 1.627 tỷ USD nhập khẩu. Với các con số này, cán cân thương mại khu vực tiếp tục duy trì thăng dư. Tổng thương mại hàng hóa của ASEAN phục hồi với mức tăng trưởng 25,1%, trong đó nhập khẩu tăng trưởng đáng kể 27,8%; còn xuất khẩu tăng 22,6%. Trung Quốc vẫn là thị trường bên ngoài lớn nhất cho xuất khẩu ASEAN năm 2021 với 16,4% thị phần, tiếp theo là Mỹ (14,9%), EU-27 (8,9%) và Nhật Bản (6,6%). Về nhập khẩu, Trung Quốc là cũng là đối tác quan trọng nhất của khu vực với 23,9% thị phần, tiếp theo là Nhật Bản (7,8%), Mỹ và Hàn Quốc với tỷ lệ tương tự (7,4%) và EU-27 (7,2%).

Vượt qua những khó khăn của năm 2020, dòng vốn FDI chảy vào ASEAN trong năm 2021 cũng ghi nhận sự phục hồi với tốc độ tăng 46,6%, đạt 179,2 tỷ USD. Đây là mức tăng kỷ lục trước đại dịch và đảo ngược sự suy giảm 30% của năm 2020 do đại dịch Covid-19. Mỹ, Liên minh Châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản và ASEAN là những nhà đầu tư lớn trong khu vực. FDI chảy vào từ 5 quốc gia hàng đầu chiếm 65% tổng dòng vốn FDI vào ASEAN. Trong đó Mỹ là nhà đầu tư chính với 40,2 tỷ USD, chiếm 22,5% tổng vốn FDI chảy vào ASEAN, tiếp theo là EU với 26,5 tỷ USD (chiếm 14,8%). Dòng vốn FDI từ các nước Trung Quốc và Nhật Bản vào ASEAN với tỷ lệ lần lượt là 7,7% và 6,6%.

Năm 2022 tiếp tục được đánh giá là năm tương đối thành công với các nền kinh tế khu vực Đông Nam Á. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu

Trong những năm qua, dù chịu tác động không nhỏ trước các đợt bùng phát dịch bệnh Covid-19, song khu vực Đông Nam Á - ASEAN vẫn chứng tỏ là điểm sáng kinh tế thế giới. Các con số thống kê từ Ban Thư ký ASEAN cho thấy, năm 2021, với những nỗ lực hồi phục kinh tế của mười nước thành viên, ASEAN tiếp tục duy trì vị trí là khu vực kinh tế lớn thứ năm trên thế giới với tổng GDP đạt 3,3 nghìn tỷ đô la Mỹ, sau Mỹ (23,0 nghìn tỷ USD), Trung Quốc (17,7 tỷ USD) nghìn tỷ USD), Nhật Bản (4,9 nghìn tỷ USD) và Đức (4,2 nghìn tỷ USD). Tăng trưởng GDP phục hồi lên 3,4% vào năm 2021 từ mức giảm 3,2% vào năm 2020. GDP bình quân đầu người của ASEAN cũng tăng, từ 4.533 USD năm 2020 lên 5.024,2 USD năm 2021.

ảm đạm, địa chính trị biến động, không ít thách thức, khó khăn, song trong năm vừa qua, khu vực ASEAN được đánh giá là một trong những khu vực phát triển nhanh nhất trên thế giới với tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao, tới 5,5% nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của tiêu dùng và ngành du lịch ở nhiều nước thành viên, giữ vững chỗ đứng là nền kinh tế lớn thứ 5 thế giới. Hiện ASEAN chiếm gần 8% xuất khẩu toàn cầu; khoảng 10% tổng số nguồn vốn FDI thế giới.

Theo các chuyên gia phân tích, có nhiều lý do để Đông Nam Á trở thành điểm sáng kinh tế. Đó là các nước thành viên ASEAN mở cửa trở lại nền kinh tế sau đại dịch đã nhanh chóng lấy lại những lợi ích thương mại. Thương mại nội khối ASEAN tăng trưởng mạnh mẽ giúp giảm bớt một phần sự sụt giảm trong xuất khẩu sang Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc. Việc tái cấu trúc các chuỗi sản xuất từ Trung Quốc sang ASEAN đã làm tăng đáng kể lượng vốn FDI vào khu vực. Ngoài ra còn có sự điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt của các ngân hàng trung ương các nước và sự chuyển dịch chuỗi cung ứng sang khu vực. Bên cạnh đó, ASEAN đẩy mạnh hội nhập quốc tế với những nỗ lực nâng cấp Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA) và các hiệp định thương mại tự do (FTA) với các đối tác đối thoại. Một thành công của ASEAN trong năm 2022 là kết thúc đàm phán FTA ASEAN-Australia-New Zealand, giúp giảm chi phí và thời gian cho các hoạt động thương mại và làm thông suốt dòng hàng hóa thiết yếu trong các cuộc khủng hoảng. Cũng trong năm vừa qua, ASEAN đã khởi động đàm phán nâng cấp Khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA), một FTA lâu đời nhất của ASEAN với các đối tác đối thoại, nhằm thúc đẩy nền kinh tế số, kinh tế xanh, kết nối chuỗi cung ứng, cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng, hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong năm 2022, ASEAN cũng đã nâng cấp quan hệ với Mỹ và Ấn Độ lên đối tác chiến lược toàn diện.

Hướng đến một ASEAN tầm vóc, tâm điểm của tăng trưởng trong tương lai, tại Hội nghị cấp cao ASEAN 42 diễn ra vào tháng 5 mới đây, lãnh đạo các nước

thành viên đều đạt được đồng thuận, thống nhất hướng đến mục tiêu chung là biến ASEAN thành một khu vực hòa bình, ổn định và thịnh vượng, trở thành tâm điểm của tăng trưởng.

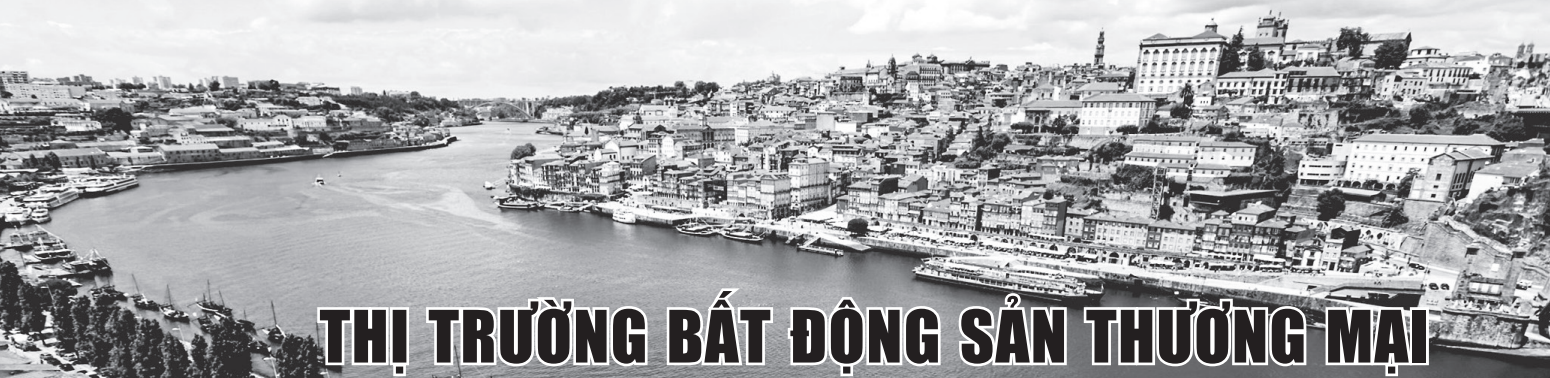
Các nhà lãnh đạo nhất trí tiếp tục củng cố quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN thông qua việc thực hiện đầy đủ Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN đến năm 2025 được thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 27 tổ chức vào năm 2015 tại Kuala Lumpur, Malaysia. Đồng thời, nhất trí xây dựng Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN sau năm 2025 và các văn kiện kèm theo, như được hình dung trong Tuyên bố Hà Nội về Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN sau năm 2025; đồng thời tăng cường các nỗ lực chung của ASEAN, nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển nội khối và tăng cường chương trình nghị sự phát triển bền vững của ASEAN, qua đó hiện thực hóa một cộng đồng hợp tác, bao trùm và không còn khoảng cách phát triển giữa các nước.

Đặt lợi ích của người dân là mục tiêu cao nhất, là tâm điểm của Cộng đồng ASEAN, các tuyên bố của các nhà lãnh đạo cấp cao các nước thành viên tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 42 đều hướng tới cộng đồng như lao động di cư, mạng lưới làng xã, phát triển nông thôn... Trong năm 2023, ASEAN sẽ tập trung vào 3 định hướng chính nhằm hiện thực hóa ASEAN như một trung tâm tăng trưởng của cả khu vực và toàn cầu: Tái thiết tăng trưởng khu vực thông qua việc kết nối thị trường và nâng cao tính cạnh tranh; Đẩy nhanh việc chuyển đổi và tham gia kinh tế số một cách bao trùm; Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững thông qua giảm thiểu phát thải carbon.

Thế giới, khu vực hiện có những diễn biến đan xen phức tạp; cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn; nguy cơ xung đột, chiến tranh; thách thức an ninh toàn cầu về biến đổi khí hậu, dịch bệnh, suy thoái kinh tế, an ninh năng lượng, lương thực, an ninh không gian mạng... Mặc dù trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức cả bên trong và bên ngoài như vậy, song các nhà lãnh đạo tin tưởng ASEAN sẽ thực hiện được mục tiêu phát triển trong giai đoạn mới và có đủ điều kiện trở thành tâm điểm của tăng trưởng. Cơ sở cho niềm tin trên chính là tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực trong hai năm qua, cho thấy sự phục hồi kinh tế của các nước thành viên. Bên cạnh đó, ASEAN có quy mô dân số 663,9 triệu người trong năm 2021, là nền kinh tế đông dân thứ ba trên thế giới, chỉ sau Trung Quốc và Ấn Độ. Quy mô dân số lớn của ASEAN sẽ tạo nên một thị trường lao động năng động, mở ra những cơ hội tăng trưởng kinh tế cho khu vực.

Để ứng phó với bất ổn kinh tế toàn cầu, các nhà lãnh đạo ASEAN cho rằng, cần đẩy mạnh hợp tác trong một số lĩnh vực mới, chiến lược, như tăng cường thương mại, đầu tư nội khối, chuyển đổi số, phát triển bền vững, chuyển đổi xanh, năng lượng tái tạo... Các nước sẽ cùng nhau củng cố đoàn kết nội khối, tăng cường vai trò trung tâm của ASEAN ở khu vực, cũng như tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho nỗ lực phục hồi của cả Hiệp hội nói chung, của từng thành viên nói riêng.

Tận dụng được dòng chảy, hướng gió, định vị đúng vị trí của mình và định hướng rõ con đường, tương lai phát triển, các quốc gia thành viên tin rằng sẽ đẩy "con thuyền ASEAN" vững vàng lướt sóng, vươn ra đại dương./.



THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN THƯƠNG MẠI CHÂU ÂU RƠI VÀO TRÌ TRỆ

Tiến Long

Những dấu hiệu rạn nứt

Sau sự sụp đổ của Ngân hàng Silicon Valley tại Mỹ và cuộc giải cứu khẩn cấp Credit Suisse, các tổ chức quốc tế và giới chuyên gia đưa ra cảnh báo về những tiềm ẩn về ngành ngân hàng có thể gây ra suy thoái trong lĩnh vực bất động sản.

Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) cảnh báo về những dấu hiệu chậm dần của thị trường bất động sản với tín hiệu sụt giảm thanh khoản và giá giảm trong thời gian gần đây, đồng thời kêu gọi các biện pháp kiểm chế với quỹ bất động sản để giảm thiểu rủi ro khủng hoảng thanh khoản.

Dữ liệu của Morningstar Direct cho thấy trong tháng 2/2023, các quỹ châu Âu đầu tư 172 triệu bảng Anh vào bất động sản, giảm hẳn so với 300 triệu bảng vào tháng 1.

Các nhà phân tích tại Ngân hàng Citi nhận thấy cổ phiếu bất động sản châu Âu sẽ giảm 20%-40% trong năm 2023 - 2024 vì lãi suất cao hơn. Trường hợp xấu nhất, lĩnh vực bất động sản thương mại có rủi ro cao hơn có thể giảm mạnh 50% vào năm 2023.

Thị trường bất động sản thương mại châu Âu đang có những dấu hiệu rạn nứt khi cuộc khủng hoảng ngân hàng gần đây khiến các khoản vay trở nên đắt đỏ và khó tiếp cận hơn trong khi giá bất động sản đang giảm mạnh.

Quỹ Cơ chế Ổn định châu Âu cũng cho biết, khủng hoảng bất động sản thương mại và tư nhân đang rất rõ ràng, áp lực giảm giá diễn ra ở cả Mỹ và châu Âu.

Cho thuê văn phòng - một thành phần chính của bất động sản thương mại - là lĩnh vực đáng lo ngại nhất vì tiềm ẩn rủi ro từ những thay đổi trong mô hình làm việc từ xa hoặc kết hợp sau đại dịch Covid-19.

Kể từ khi bắt đầu đại dịch, các chủ sở hữu và các nhà phát triển bất động sản đã phải thích nghi với những thay đổi, bao gồm mô hình làm việc hybrid (kết hợp làm việc tại nhà và tại văn phòng) của những khách hàng thuê mặt bằng là các nhà cung cấp dịch vụ gồm ngân hàng, công ty luật và công ty tư vấn.

Nhiều công ty trong số này đang giảm diện tích sử dụng văn phòng. So với cuộc suy thoái gần đây nhất, các chủ sở hữu bất động sản giờ đây phải đối mặt với chi phí vay tăng nhanh khi các ngân hàng trung ương tăng lãi suất để ngăn chặn lạm phát tăng mạnh.

Theo trường kinh doanh Bayes Business School thuộc City University of London (Anh), văn phòng chiếm phần lớn nhất trong thị trường bất động sản thương mại. Các nhà đầu tư và cho vay đã chi 1.500 tỷ euro (1.865 tỷ USD) chỉ riêng ở châu Âu, cộng thêm khoảng 310 tỷ euro/năm các khoản vay mới hoặc thay thế để duy trì thị trường.

Điểm đặc trưng của thị trường bất động sản thương mại là cần đòn bẩy. Song những vụ phá sản ngân hàng gần đây ở Mỹ cùng vụ UBS (Thụy Sĩ) giải cứu ngân hàng đối thủ Credit Suisse khiến tín dụng trở nên khó tiếp cận và đắt đỏ hơn.

Giá bất động sản đã giảm mạnh trong những tháng gần đây khiến các tòa nhà cũ ở các vị trí ngoài trung tâm trở nên khó bán hơn nhiều.

Các nhà phân tích tại ngân hàng Citi vào cuối tháng Ba cảnh báo giá trị bất động sản ở châu Âu vẫn chưa tính toán một cách đầy đủ khoản tăng lãi suất và có thể giảm tới 40% vào cuối năm 2024.

Theo số liệu của công ty tài chính MSCI, tổng giá trị giao dịch bất động sản thương mại tại châu Âu trong quý I/2023 rơi xuống mức thấp nhất trong 1 năm. Nguyên nhân chính khiến cho hoạt động trên thị trường này đi xuống chính là lãi suất cao, rối ren trong ngành ngân hàng và những nỗi lo về chậm tăng trưởng kinh tế khiến cho nhà đầu tư cảm thấy thận trọng.

Thống kê của Financial Times cho thấy, tổng giá trị giao dịch bất động sản thương mại trong quý I/2023 ước tính khoảng 36,5 tỷ euro, giảm 62% so với cùng kỳ năm trước. Lãi suất tăng cao khiến cho cả bên mua và bên bán bất động sản trở nên chật vật trong việc xác định giá thực tế của các tài sản.

Đồng thời, giá trị bất động sản thương mại sụt giảm cùng sự sụp đổ của ngân hàng Credit Suisse cũng khiến cho nhiều nhà đầu tư "chùn tay" và lo sợ về khả năng bất động sản thương mại có thể là nguồn gốc gây căng thẳng tài chính.

Tiềm ẩn nguy cơ về khủng hoảng

Các nhà đầu tư đang lo lắng và đưa ra câu hỏi, hiện nay liệu những căng thẳng đối với một số bất động sản đơn lẻ có biến thành một cuộc khủng hoảng như giai đoạn 2008-2009, gây thiệt hại nghiêm trọng cho các ngân hàng châu Âu hay không.

Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã cảnh báo về "các lỗ hổng ngày càng lớn" trên thị trường bất động sản. Trong báo cáo

giám sát vào tháng 2/2023, ECB chỉ ra rằng ngành bất động sản thương mại được coi là dễ bị tổn thương trước tác động của đại dịch, trong khi rủi ro trung hạn về giá tiếp tục gia tăng trong lĩnh vực bất động sản nhà ở.

Theo ngân hàng Goldman Sachs, bất động sản thương mại chiếm trung bình 9% khoản vay của các ngân hàng châu Âu và 15% các khoản nợ xấu.

Hầu hết các nhà phân tích cho rằng việc lặp lại cuộc khủng hoảng tài chính, trong đó cho vay bất động sản thương mại làm suy yếu nguồn vốn của các ngân hàng là điều khó xảy ra. Họ dự báo một giai đoạn khó khăn kéo dài thay vì một cú sốc mạnh và ngắn.

Tuy nhiên, một số nhà đầu tư lo ngại mọi chuyện sẽ diễn ra theo chiều hướng ngược lại: Cú sốc đối với bất động sản thương mại có thể không ảnh hưởng tới các ngân hàng, nhưng sẽ gây khó khăn cho các chủ sở hữu tài sản.

Theo nghiên cứu của trường Bayes, chi phí vay đối với bất động sản cao cấp ở châu Âu đã tăng gấp đôi so với năm trước. Trong bối cảnh đó, đối tượng thua lỗ đầu tiên sẽ là chủ sở hữu của các tòa nhà văn phòng cấp thấp do phải đối mặt với nhu cầu yếu hơn, chi phí xây dựng và bảo trì cao hơn, lượng khách hàng và bên cho vay tiềm năng thu hẹp hơn và lãi suất cao hơn.

Tất cả những thách thức và bất ổn này khiến việc tìm được các nhà đầu tư đủ tự tin để mua văn phòng hoặc cho chủ sở hữu bất động sản vay tiền trở nên khó hơn.

Khi giá trị bất động sản bắt đầu giảm nghiêm trọng, người đi vay sẽ buộc phải chấp nhận các điều kiện do bên cho vay áp đặt về tỷ lệ cho vốn vay trên giá trị và khả năng chi trả lãi vay, đặc biệt khi các khoản vay cũ sắp hết hạn và cần được tái cấp vốn bằng các khoản vay đắt hơn nhiều.

Ngân hàng UBS dự báo tỷ lệ vốn vay trên giá trị đối với các chủ sở hữu bất động sản ở Đức, nước có tỷ lệ nợ cao nhất châu lục, sẽ tăng gần 50% vào năm nay so với mức 44% vào năm 2021.

Trong tình huống tệ hơn, các chủ sở hữu có thể phải bán tài sản để trả nợ vì các ngân hàng giờ đây không sẵn lòng chấp nhận rủi ro trước những bất ổn của thị trường tài chính.

Điều đáng quan ngại là làn sóng bán tháo từ các quỹ hoặc chủ sở hữu tài sản nợ quá hạn sẽ làm giảm thêm giá trị của tài sản, tạo ra một vòng xoáy xuống giá. Vì vậy, ECB đã kêu gọi các cơ quan quản lý ban hành chính sách ngăn chặn tình trạng chênh lệch thanh khoản trong các quỹ bất động sản mở. Theo đó, ECB quan ngại việc bán tháo tài sản để đáp ứng yêu cầu trả nợ có thể làm trầm trọng những căng thẳng hiện nay./.



CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 6/2023 (648) Ra hàng tháng. Năm thứ 62
Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc
Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Từng bước hiện thực hóa nhiệm vụ đo lường kinh tế số
3. Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế: Nhằm nâng cao năng lực thống kê tại Việt Nam
TS. Hoàng Thị Thanh Hà
7. Thực trạng hoạt động điều phối thống kê nhà nước
Nguyễn Đình Khuyến
12. Sử dụng dữ liệu hành chính trong công tác thống kê là xu thế tất yếu

KINH TẾ - XÃ HỘI

15. Phát triển Khu công nghiệp Việt Nam - Kênh hút vốn FDI
TS. Phùng Thị Mỹ Linh
17. Tạo thêm sức lan tỏa thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế
TS. Lê Thị Quỳnh Nhung
20. Phát triển năng lượng tái tạo trong kỷ nguyên năng lượng sạch
ThS. Nguyễn Quốc Đoàn - ThS. Phạm Thị Mai Duyên
23. Giải pháp phát triển doanh nghiệp dệt may Việt Nam hướng tới phát triển bền vững
TS. Vũ Thị La - ThS. Đoàn Thị Thu Hương
25. Dân số Việt Nam đạt 100 triệu người năm 2023: Nguồn lực vững vàng cho thời kỳ phát triển mới
ThS. Đỗ Thu Hương

29. Cải thiện chỉ số phát triển con người của Việt Nam hướng tới thuộc nhóm nước có chỉ số cao ở Đông Nam Á
TS. Cao Thị Hà

TƯ LIỆU ĐỊA PHƯƠNG

33. Đóng góp của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong thúc đẩy chuyển dịch kinh tế thành phố Hồ Chí Minh
Phạm Thanh Vân
36. Phát triển kinh tế tư nhân ở Hà Tĩnh
Nguyễn Thị Thu Hằng
38. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

39. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh đến năm 2021
TS. Nguyễn Huy Lương
44. Hoàn thiện chính sách phát triển thị trường xăng dầu: Thực trạng và một số vấn đề đặt ra
TS. Tường Mạnh Dũng - ThS. Bùi Văn Hà

QUỐC TẾ

48. Hướng đến một ASEAN tâm vóc, tâm điểm của tăng trưởng
Quang Vinh
50. Thị trường bất động sản thương mại châu Âu rơi vào trì trệ
Tiến Long

Giá: 27.000 đ